

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS.TS NGUYỄN HỒNG SƠN

Các Ủy viên

TS. NGUYỄN ĐỨC HIỂN

THS. LÊ THANH TÙNG

THS. BÙI QUỐC DŨNG

TS. ĐẶNG ĐỨC LONG

TS. NGUYỄN TÚ ANH

THS. NGUYỄN VĂN TIẾN

THS. HÀ HẢI AN

TS. ĐOÀN NGỌC XUÂN

PGS.TS NGÔ TRÍ TUỆ

GS.TS. LÊ QUỐC HỘI

PGS.TS. PHAN CHÍ ANH

Tổng Biên tập:

PGS.TS. Ngô Trí Tuệ

Thư ký Tòa soạn:

Đặng Việt Dũng

Tòa soạn:

Tầng 9, tòa nhà A3,
phố Nguyễn Cảnh Chân,

quận Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: 080 44754

Mỹ thuật:

Mai Văn Bình

Thư Tòa soạn,

Quý bạn đọc kính mến!

Trên tay quý bạn đọc là Tạp chí Kinh tế số 68 - ấn phẩm được xuất bản trong bối cảnh đất nước ta đang chuẩn bị bước sang năm 2023 - năm thứ ba thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng với phương châm ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo các cân đối lớn, vững vàng vượt qua thách thức dưới tác động nhiều mặt của tình hình thế giới và khu vực.

Trong số này, Tạp chí Kinh tế xin trân trọng giới thiệu những nội dung quan trọng quán triệt và thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, về phát triển kinh tế - xã hội vùng trong chuyên mục Đưa Nghị quyết của Đảng vào cuộc sống.

Chuyên mục Nghiên cứu và trao đổi giới thiệu với bạn đọc các bài viết của các chuyên gia, nhà quản lý về vai trò của cấp ủy trong công tác cán bộ quản lý doanh nghiệp nhà nước, về hoàn thiện thể chế thị trường dịch vụ sự nghiệp công, về ứng phó biến đổi khí hậu trong phát triển đô thị trong quá trình thực hiện các Nghị quyết của Đảng.

Chuyên mục Kinh nghiệm quốc tế giới thiệu tới quý bạn đọc một số mô hình đáng chú ý trên thế giới để tham khảo trong quá trình thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển nhanh và bền vững qua thúc đẩy hệ thống tài chính xanh, về công nghiệp hóa trên nền tảng công nghệ số, về phát triển du lịch theo các Nghị quyết của Đảng.

Chuyên mục Triển vọng kinh tế Việt Nam và thế giới năm 2023 giới thiệu các bài viết mô tả bức tranh kinh tế Việt Nam và thế giới năm 2022 và triển vọng phát triển năm 2023.

Chuyên mục Thông tin quốc tế giới thiệu với quý bạn đọc công trình nghiên cứu đoạt giải Nobel về kinh tế năm 2022 và những năm gần đây.

Tạp chí Kinh tế rất mong nhận được sự quan tâm đóng góp của quý bạn đọc để có thể phục vụ ngày càng tốt hơn.

Trân trọng.

TẠP CHÍ KINH TẾ



ĐƯA NGHỊ QUYẾT CỦA ĐẢNG VÀO CUỘC SỐNG

04. ĐỖ NGỌC AN

Đổi mới công tác người lao động đi làm việc ở nước ngoài những năm tới

11. NGUYỄN DUY HƯNG

Khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế để phát triển đồng bằng sông Hồng thực sự là vùng động lực hàng đầu, đóng vai trò định hướng, dẫn dắt quá trình cơ cấu lại nền kinh tế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng của đất nước

18. NGUYỄN ĐỨC TÂM

Phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2021-2030

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

22. NGUYỄN LONG HẢI

Vai trò của cấp ủy trong công tác cán bộ quản lý doanh nghiệp nhà nước thuộc Khối Doanh nghiệp Trung ương: Thực trạng và giải pháp

28. ĐOÀN NGỌC XUÂN

Hoàn thiện thể chế thị trường dịch vụ sự nghiệp công trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam

34. PHẠM NAM HƯNG

Biến đổi khí hậu và những vấn đề đặt ra đối với công tác quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển đô thị của các địa phương



Ảnh bìa 1: Chiều ngày 17/12, Phiên Toàn thể của Diễn đàn Kinh tế Việt Nam lần thứ năm với chủ đề: “Kinh tế Việt Nam 2023: Ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo các cân đối lớn, vững vàng vượt qua thách thức” do Chính phủ và Ban Kinh tế Trung ương chủ trì, chỉ đạo tổ chức tại Trung tâm Hội nghị Quốc gia, Hà Nội. Chủ trì Diễn đàn có các đồng chí: Phạm Minh Chính, Ủy viên Bộ Chính trị, Thủ tướng Chính phủ; Trần Tuấn Anh, Ủy viên Bộ Chính trị, Trưởng Ban Kinh tế Trung ương; Lê Minh Khái, Bí thư Trung ương Đảng, Phó Thủ tướng Chính phủ; Nguyễn Đức Hải, Ủy viên BCH Trung ương Đảng, Phó Chủ tịch Quốc hội.

Tác giả: Thành Trung



ISSN 1859-1493

KINH NGHIỆM QUỐC TẾ

41. TRẦN THỊ THANH TÚ

Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế thúc đẩy phát triển hệ thống tài chính xanh: Bài học thành công cho Việt Nam

48. BÙI TIẾN DŨNG VÀ TRẦN TIẾN DŨNG

Xu hướng công nghiệp hóa trên nền tảng công nghệ số trên thế giới và một số gợi mở chính sách đối với Việt Nam

56. CHU TIẾN ĐẠT VÀ CHU THANH GIANG

Kinh nghiệm quốc tế phát triển du lịch cộng đồng, sinh thái và văn hóa theo mô hình hợp tác xã và hàm ý đối với Việt Nam

TRIỂN VỌNG KINH TẾ VIỆT NAM VÀ THẾ GIỚI NĂM 2023

63. CẦN VĂN LỰC

Bức tranh kinh tế vĩ mô Việt Nam năm 2022 và triển vọng năm 2023

70. VŨ VĂN HÀ VÀ PHẠM THỊ THANH BÌNH

Sự suy giảm của kinh tế thế giới năm 2022 và triển vọng năm 2023

THÔNG TIN QUỐC TẾ

79. Giải thưởng Nobel Kinh tế năm 2022 vinh danh các nghiên cứu nổi bật về ngân hàng và khủng hoảng tài chính

83. Các giải Nobel Kinh tế trong 10 năm gần đây

Giấy phép hoạt động báo chí: 342/GP-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông
cấp ngày 24/7/2015

In tại Công ty TNHH MTV In Tiến bộ



ĐỔI MỚI CÔNG TÁC NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI NHỮNG NĂM TỚI

● **ĐỖ NGỌC AN***

Hội nhập quốc tế của nước ta ngày càng sâu, rộng cũng sẽ xuất hiện và phát triển nhiều hình thức người lao động đi làm việc ở nước ngoài đòi hỏi công tác người lao động đi làm việc ở nước ngoài những năm tới phải được điều chỉnh theo đúng định hướng lãnh đạo của Đảng đã được Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII đề ra trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030. Đó là cần phải nâng cao chất lượng của lao động làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, ưu tiên lao động kỹ thuật có tay nghề đi làm việc ở những thị trường có thu nhập cao, an toàn và tiếp tục phát huy nguồn lực này sau khi về nước trên cơ sở đảm bảo cơ cấu, chất lượng nguồn nhân lực trong nước.

(*) Phó Trưởng Ban Kinh tế Trung ương

Được sự lãnh đạo của Đảng, những năm qua công tác đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài đã có những chuyển biến tích cực và đóng góp nhất định vào phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Hệ thống chính sách, pháp luật về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài từng bước được sửa đổi, bổ sung, cơ bản phù hợp với luật pháp, thông lệ quốc tế và chủ trương hội nhập quốc tế sâu rộng của nước ta; các chương trình, kế hoạch được ban hành phù hợp với tình hình, điều kiện cụ thể hàng năm và từng giai đoạn góp phần đẩy mạnh công tác đưa người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài. Việc ban hành Luật Người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (sửa đổi) và các văn bản hướng dẫn thi hành đã đánh dấu một bước

chuyển mới trong công tác đưa người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hướng không đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài bằng mọi giá mà phải trên cơ sở đảm bảo quyền và lợi ích của người lao động. Cơ chế, chính sách hỗ trợ người lao động thuộc diện chính sách đi làm việc ở nước ngoài được bổ sung, hoàn thiện phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh cụ thể. Cơ chế, chính sách tín dụng đối với người lao động đi làm việc ở nước ngoài được ban hành, sửa đổi, bổ sung, tạo điều kiện cho người lao động có thể tiếp cận nguồn vốn tín dụng đáp ứng nhu cầu tài chính khi đi làm việc ở nước ngoài.

Thị trường tiếp nhận lao động được phát triển và mở rộng, duy trì những thị trường truyền thống, có thế mạnh, thu hẹp và giảm dần thị trường thu

nhập thấp; lĩnh vực tiếp nhận lao động đa dạng hơn, nhiều hình thức, cơ chế tiếp nhận mới được hình thành từ thực tiễn⁽¹⁾; từ 9 thị trường năm 2013 đến nay đã mở rộng lên 25 thị trường; đưa được hơn 1 triệu lượt người lao động và chuyên gia đi làm việc ở nước ngoài, tăng gần 40% so với bình quân hàng năm giai đoạn 2007-2012, tạo việc làm cho khoảng từ 7 - 10% lực lượng lao động tăng thêm hàng năm của cả nước (Bảng 1).

Trình độ chuyên môn, kỹ thuật, ngoại ngữ, kỹ luật, tác

(1) Đài Loan (Trung Quốc) từ chỗ chỉ tiếp nhận lao động Việt Nam sang làm việc trong các ngành nghề sản xuất, chế tạo, xây dựng, thuyền viên tàu cá gần bờ nay đã mở rộng tiếp nhận lao động trong ngành nông nghiệp; Hàn Quốc mở thêm kênh tiếp nhận lao động thời vụ ngắn ngày đối với lao động Việt Nam.

Bảng 1: Số lao động đi làm việc ở nước ngoài hàng năm giai đoạn 2013-2021

Đơn vị: người lao động

Năm	Thị trường lao động					Tổng số
	Đài Loan	Nhật Bản	Hàn Quốc	Malaysia	Khác	
2013	46.368	9.686	5.446	7.564	19.091	88.155
2014	62.124	19.766	7.242	5.139	12.569	106.840
2015	67.121	27.010	6.019	7.354	8.476	115.980
2016	68.244	39.938	8.482	2.079	7.553	126.296
2017	66.926	54.504	5.178	1.551	6.592	134.751
2018	60.369	68.737	6.538	1.102	6.114	142.860
2019	54.480	82.703	7.501	454	7.892	153.030
2020	34.573	38.891	1.309	104	3.764	78.641
2021	19.531	19.510	1.036	0	4.981	45.058

Nguồn: Ban cán sự đảng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội

phong làm việc công nghiệp của người lao động, chuyên gia đi làm việc ở nước ngoài được nâng lên, bước đầu hình thành đội ngũ chuyên gia, lao động chuyên nghiệp đáp ứng yêu cầu thị trường lao động trong nước khi trở về làm việc tại Việt Nam.

Việc phân công, phân cấp giữa các cấp, các ngành, cơ quan trong quản lý và thực hiện công tác đưa người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài từng bước được hoàn thiện; sự phối hợp giữa các cơ quan trong tổ chức thực hiện chức năng, nhiệm vụ liên quan được thường xuyên hơn; công tác thanh tra, kiểm tra hoạt động đưa người lao động và chuyên gia đi làm việc ở nước ngoài từng bước được tăng cường hơn giúp phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời nhiều hành vi vi phạm pháp luật về đưa người lao động và chuyên gia đi làm việc ở nước ngoài, quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động được đảm bảo và bảo vệ tốt hơn; năng lực và trách nhiệm của doanh nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài được nâng cao. Các biện pháp đấu tranh, phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý các loại tội phạm và sự chống phá của các thế lực thù địch liên quan đến công tác đưa người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài được quan tâm đã góp phần đảm bảo an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, tạo niềm tin cho quần chúng nhân dân đối với chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, góp phần giữ vững ổn định chính trị,

tạo điều kiện thuận lợi cho cộng đồng người Việt Nam sinh sống làm ăn ổn định ở nước ngoài.

Vai trò của các tổ chức hội quần chúng ở nhiều địa phương trong việc tuyên truyền, vận động, chăm lo, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của đoàn viên, hội viên được phát huy tốt, giúp góp phần hạn chế hiện tượng lạm thu tiền dịch vụ của người lao động, các hành vi lôi kéo, dụ dỗ, hứa hẹn, cung cấp thông tin gian dối để lừa đảo người lao động. Các tổ chức chính trị - xã hội (Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên,...) đã góp phần tích cực trong việc tuyên truyền, vận động, chăm lo, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của đoàn viên, hội viên.

Quy mô tổ chức, doanh nghiệp làm dịch vụ và số người lao động đi làm việc ở nước ngoài tăng nhanh qua các năm. Đến năm 2022 có 451 tổ chức, doanh nghiệp, cao hơn hơn 2 lần so với năm 2012. Thu nhập của người lao động đi làm việc ở nước ngoài tương đối ổn định, bình quân từ 200 triệu đồng người/năm trở lên, cao hơn nhiều so với làm việc trong nước cùng ngành nghề; nguồn ngoại tệ gửi về nước trung bình qua các năm giai đoạn 2013-2021 đạt 10.340 triệu USD (Bảng 2), trong đó chủ yếu từ lao động và chuyên gia đi làm việc ở nước ngoài, là một nguồn ngoại tệ quan trọng, góp phần tăng cường ngoại tệ cho nền kinh tế, cải thiện cán cân thanh toán quốc tế và tăng dự trữ ngoại hối Nhà nước. Công tác đưa lao động và chuyên gia đi làm việc ở nước

ngoài đã góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập, giúp giảm nghèo bền vững, đồng thời nhiều người lao động có tích lũy để đầu tư vào phát triển sản xuất kinh doanh, tạo thêm nhiều việc làm mới; góp phần xây dựng quê hương, đặc biệt vào Chương trình xây dựng nông thôn mới và chương trình giảm nghèo của địa phương.

Đại bộ phận người lao động đi làm việc ở nước ngoài được tiếp xúc, làm việc trong môi trường lao động, môi trường xã hội tiên tiến hơn, nên đã nâng cao được trình độ chuyên môn kỹ thuật, ngoại ngữ, tiếp thu được những công nghệ tiên tiến, tác phong làm việc công nghiệp, góp phần hình thành nên đội ngũ lao động có trình độ tay nghề chuyên môn cao. Qua khảo sát tại các địa phương, hầu hết người lao động sau khi đi làm việc ở nước ngoài về nước đều có ý thức tổ chức kỷ luật tốt hơn, chấp hành tốt quy định của pháp luật, tham gia nhiệt tình các phong trào đoàn thể, quần chúng của địa phương và có lối sống văn minh, lành mạnh.

Bên cạnh kết quả đạt được, công tác đưa người lao động và chuyên gia đi làm việc ở nước ngoài những năm qua còn bộc lộ một số hạn chế, tồn tại:

- Nhận thức về vị trí, vai trò, tầm quan trọng đối với công tác đưa người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài của một số cấp ủy đảng địa phương, ban, bộ, ngành còn chưa đầy đủ; công tác truyền thông về đưa người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm

Bảng 2: Số tiền người lao động và chuyên gia gửi về nước giai đoạn 2013 – 2021

Năm	Số tiền người lao động và chuyên gia gửi về (Bao gồm cả kiều hối)
	Triệu USD
2013	9.429
2014	9.794
2015	8.286
2016	8.874
2017	9.841
2018	10.686
2019	11.422
2020	11.362
2021	13.390
2022 (30/4)	3.115

Nguồn: Ban cán sự đảng Ngân hàng Nhà nước

việc ở nước ngoài có lúc, có nơi còn mang tính hình thức, hiệu quả chưa cao, chưa rộng rãi, kịp thời, thực chất, thông tin về thị trường lao động chưa đến với đại bộ phận người lao động có nhu cầu.

- Công tác quản lý nhà nước về đưa người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài còn phân tán, chồng chéo, chưa tập trung, thống nhất. Việc ban hành và thực hiện cơ chế, chính sách còn chậm, thiếu đồng bộ; công tác quy hoạch đưa người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài chưa được chú trọng nên việc mở rộng và phát triển thị trường đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài còn phân

tán, không có định hướng cụ thể, hiệu lực và hiệu quả quản lý còn nhiều bất cập, chưa phát huy hết tiềm năng, lợi thế của người lao động có được khi đi làm việc ở nước ngoài. Cơ chế, chính sách tín dụng cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài chưa thực sự hấp dẫn, thủ tục còn phức tạp, đôi khi còn thiếu thống nhất giữa các địa phương, hạn chế khả năng tiếp cận của người lao động; chưa có chính sách cụ thể trong huy động, khai thác và sử dụng hiệu quả nguồn lực người lao động có được khi đi làm việc ở nước ngoài. Việc hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài về nước để phát huy, sử dụng hiệu quả kiến thức, kinh nghiệm, kỹ năng, nguồn

lực tài chính có được khi đi làm việc ở nước ngoài còn mang tính tự phát, tùy từng địa phương, doanh nghiệp.

- Việc phối hợp, chia sẻ thông tin giữa các cơ quan trong quản lý lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài thực hiện chưa tốt; công tác xây dựng, quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu về người lao động đi làm việc ở nước ngoài chưa khoa học, hiệu quả, chưa được cập nhật thường xuyên, đầy đủ và chưa đáp ứng được nhu cầu thông tin của lao động, doanh nghiệp và của các cơ quan, tổ chức liên quan. Cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển thị trường lao động chưa đủ mạnh để khuyến khích tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân thực

hiện. Công tác nghiên cứu thị trường lao động ngoài nước của cả cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp còn nhiều bất cập, chưa phản ứng kịp thời với các đòi hỏi của thị trường.

- Công tác thanh tra, kiểm tra, phát hiện xử lý sai phạm vẫn chưa thực sự hiệu quả; tình trạng doanh nghiệp không chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật, cạnh tranh không lành mạnh, thu phí cao của người lao động⁽²⁾, không thực hiện đầy đủ trách nhiệm quản lý lao động làm việc tại nước ngoài còn nhiều nhưng không bị phát hiện xử lý kịp thời. Chưa thực hiện tốt việc rà soát, sắp xếp, củng cố năng lực và trách nhiệm của các doanh nghiệp.

- Công tác bảo hộ, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động đi làm việc ở nước ngoài có lúc, có nơi còn chưa tốt; tình trạng người lao động bị xâm phạm hoặc để được tiếp nhận sự hỗ trợ, bảo hộ của cơ quan nhà nước còn khó khăn, thủ tục phiền phức.

- Công tác đào tạo nghề, dạy ngoại ngữ, giáo dục định hướng cho người lao động chưa chặt chẽ, chưa có sự gắn kết giữa hệ thống các cơ sở đào tạo nghề với tạo nguồn đi làm việc ở nước ngoài nên tỷ lệ lao động có tay nghề còn thấp, số chuyên gia đi làm việc ở nước ngoài chưa nhiều và cũng chỉ đến được một số thị trường chậm hoặc kém phát triển;

- Năng lực của một số tổ chức, doanh nghiệp đưa lao động và chuyên gia Việt Nam

đi làm việc ở nước ngoài còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu, cạnh tranh không lành mạnh, thiếu tính chuyên nghiệp; một số doanh nghiệp tuyển dụng lao động thiếu thông tin yêu cầu của chủ sử dụng lao động, đào tạo không bài bản, chưa sát với yêu cầu sử dụng lao động nên thực tế người lao động không đáp ứng được công việc, ảnh hưởng đến tính ổn định của việc làm, thu nhập.

- Ý thức chấp hành pháp luật và kỷ luật của người lao động vẫn còn hạn chế. Tình trạng người lao động vi phạm pháp luật nước sở tại, bỏ hợp đồng hoặc không về nước khi hết hạn hợp đồng ảnh hưởng đến hiệu quả thực hiện chủ trương đúng đắn của Đảng và hình ảnh người lao động Việt Nam trên thị trường lao động quốc tế. Một bộ phận người lao động tiếp thu lối sống không lành mạnh, thay đổi lối sống theo hướng thụ hưởng; người lao động đi làm việc xa nhà, trong thời gian dài không có điều kiện chăm sóc con cái, cha mẹ, gia đình ... đã tạo nên những hệ lụy xấu nhất định trong xã hội⁽³⁾. Hoạt động của tội phạm trong nước, tình trạng vi phạm pháp luật của các tổ chức, doanh nghiệp trong nước liên quan đến quá trình đưa người lao động và chuyên gia đi làm việc ở nước ngoài chưa được đẩy lùi. Việc xử phạt và thực thi quyết định xử phạt hành vi vi phạm pháp luật đối với doanh nghiệp và người lao động vi phạm còn bất cập, hiệu lực và tính răn đe chưa cao⁽⁴⁾.

- Một số tổ chức hội quán chúng chưa thực sự quan tâm đến việc tuyên truyền, phổ biến tới hội viên chủ trương, chính sách, pháp luật về đưa người lao động và chuyên gia đi làm việc ở nước ngoài; còn bị động trong việc đề ra các hình thức tuyên truyền và thực hiện công tác tuyên truyền, vận động, chăm lo, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của đoàn viên, hội viên.

Trong điều kiện cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư tác động mạnh mẽ, nhanh chóng đến

(2) Theo tài liệu của ILO: Người lao động Việt Nam cũng đang bị tính phí tuyển dụng và các chi phí liên quan cao hơn so với người lao động từ các nước khác đi làm việc ở nước ngoài với cùng công việc. Dữ liệu khảo sát của Bộ Tư pháp Nhật Bản thu thập từ năm 2008-2019 cho thấy những người lao động di cư Việt Nam được khảo sát phải trả trung bình 211 triệu đồng (9.465 đô la Mỹ) để làm việc tại Nhật Bản so với 49 triệu đồng (2.098 đô la Mỹ) phí tuyển dụng và các chi phí liên quan mà người lao động từ Philippines phải trả. Phí tuyển dụng và các chi phí liên quan của Việt Nam cũng cao hơn so với lao động Indonesia và Trung Quốc phải trả để làm việc tại Nhật Bản. Trong khi, công nhân Việt Nam được trả lương mỗi tháng thấp hơn (21 triệu đồng - 899 đô la Mỹ) so với công nhân đến từ Philippines (23 triệu đồng - 985 đô la Mỹ) hoặc Trung Quốc (22 triệu đồng - 942 đô la Mỹ). Do vậy người lao động Việt Nam phải mất nhiều thời gian hơn để bù đắp phí tuyển dụng và các chi phí liên quan khi đi làm việc tại Nhật Bản, trung bình là 10,6 tháng đối với người lao động Việt Nam, so với lao động từ các nước Philippines, Indonesia hoặc Trung Quốc - lần lượt là 2,1, 4,2 và 8,1 tháng.

các ngành và nghề trong nền kinh tế, đến số lượng, chất lượng việc làm thông qua sự thay thế sức lao động bằng máy móc, rô-bốt, trí tuệ nhân tạo, kết nối vạn vật... sẽ làm thay đổi bản chất của việc làm, nhiều công việc biến mất nhưng đồng thời sẽ tạo ra nhiều công việc mới tác động trực tiếp cung cầu trên thị trường lao động của các quốc gia. Xu hướng các nước sẽ đẩy mạnh tiếp nhận lao động có trình độ cao là xu hướng không thể đảo ngược. Các nước phát triển đang thiếu hụt lao động trong các lĩnh vực có tay nghề như công nhân kỹ thuật, công nghệ thông tin, tự động hóa, điều dưỡng, chăm sóc y tế... trong khi già hóa dân số đặt ra những cơ hội và thách thức về mặt kinh tế, xã hội, đồng thời đòi hỏi các quốc gia trên thế giới phải thực hiện những điều chỉnh chiến lược phát triển kinh tế- xã hội và nhu cầu lao động bù đắp cho lực lượng lao động già sẽ tăng lên, trong đó có nhu cầu tiếp nhận lao động từ các quốc gia khác.

Hội nhập quốc tế của nước ta ngày càng sâu, rộng cũng sẽ xuất hiện và phát triển nhiều hình thức người lao động đi làm việc ở nước ngoài⁽⁵⁾; tốc độ già hóa dân số của nước ta đang rất nhanh và dự báo đến năm 2036 sẽ bước vào thời kỳ dân số già, sẽ dẫn đến tình trạng thiếu lao động trong tương lai. Bên cạnh đó kinh tế nước ta vẫn còn chậm phát triển, trình độ dân trí và kỹ năng lao động của người dân vẫn còn thấp so với mặt bằng chung trên thế giới; nhu cầu lao động làm việc ở nước ngoài để học tập nâng cao trình độ, kỹ năng, tay

nghề và tìm kiếm thu nhập cao hơn trong nước còn nhiều, áp lực giải quyết việc làm hàng năm cho lực lượng lao động dồi dào và mới gia nhập thị trường lao động vẫn còn lớn... đòi hỏi công tác người lao động đi làm việc ở nước ngoài những năm tới phải được điều chỉnh theo đúng định hướng lãnh đạo của Đảng đã được Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII đề ra trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030 là cần phải nâng cao chất lượng của lao động làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, ưu tiên lao động kỹ thuật có tay nghề đi làm việc ở những thị trường có thu nhập cao, an toàn và tiếp tục phát huy nguồn lực này sau khi về nước trên cơ sở đảm bảo cơ cấu, chất lượng nguồn nhân lực trong nước⁽⁶⁾.

Để nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác người lao động đi làm việc ở nước ngoài những năm tới, cho phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh mới, cần thực hiện tốt các nhiệm vụ, giải pháp sau:

1. Đổi mới và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác người lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài

- Nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cấp ủy đảng, chính quyền, cán bộ, đảng viên và toàn xã hội về vị trí, vai trò của công tác người lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài, góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập, đồng thời học tập, tiếp thu kỹ thuật, công nghệ của nước tiên tiến, góp phần giới thiệu và truyền bá văn hóa, hình ảnh tốt đẹp của đất nước,

con người Việt Nam ra thế giới; xây dựng, củng cố, phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân tộc, tham gia phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững quốc phòng - an ninh, đảm bảo an sinh xã hội.

- Nâng cao chất lượng công tác người lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài. Chú trọng lao động có kỹ thuật; mở rộng thị trường lao động, hướng tới các thị trường có thu nhập cao, các nước phát triển có trình độ khoa học, công nghệ tiên tiến. Đồng thời, đảm bảo cơ cấu hợp lý giữa lao động trong nước và lao động làm việc ở nước ngoài.

- Các cấp ủy đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn các bộ, ngành, địa phương, Mặt trận Tổ quốc

(3) Qua khảo sát tại các địa phương, nhiều gia đình do chồng (vợ) đi làm việc ở nước ngoài mà dẫn tới ly hôn; con cái không được quan tâm, chăm sóc, dạy bảo nên bỏ bê việc học tập,...

(4) Hiện theo quy định việc xử phạt người lao động đi làm việc ở nước ngoài vi phạm do Đại sứ quán, Cục quản lý Lao động ngoài nước (Bộ LĐ-TB&XH) hoặc Chủ tịch UBND cấp tỉnh có thẩm quyền xử phạt; nhưng khi về địa phương người lao động không có mặt tại địa phương, không có tài sản, thu nhập đứng tên.. nên khó khăn trong việc thực thi.

(5) Lao động đi làm theo hợp đồng thông qua các công ty, tổ chức dịch vụ đưa người lao động đi làm; Lao động cá nhân tự đi; các công ty đưa người lao động đi làm việc cho doanh nghiệp cùng tập đoàn ở nước ngoài; lao động ở trong nước nhưng làm việc cho công ty nước ngoài; lao động theo các dự án doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài; lao động mùa vụ;...

(6) Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 10 năm 2021-2030.

Việt Nam và tổ chức chính trị - xã hội thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đối với công tác người lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài; nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của các tổ chức Đảng ngoài nước, quản lý chặt chẽ và nâng cao chất lượng đội ngũ đảng viên là người lao động làm việc ở nước ngoài; phát huy vai trò của các Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội đối với lao động Việt Nam ở nước ngoài.

2. Hoàn thiện thể chế về người lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài

Rà soát, bổ sung hoàn thiện pháp luật về người lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài, bảo đảm điều chỉnh bao quát các đối tượng, loại hình lao động làm việc ở nước ngoài. Quy định cụ thể cơ chế, chính sách, điều kiện, tiêu chuẩn tuyển chọn người lao động đi làm việc ở nước ngoài; công khai, minh bạch các khoản chi phí đối với công tác đào tạo, bồi dưỡng, tuyển dụng, sử dụng người lao động làm việc ở nước ngoài; có chính sách thu hút người lao động khi trở về nước tham gia thị trường lao động trong nước, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phù hợp với các cam kết, điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia; có chế tài phù hợp để xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trong công tác người lao động làm việc ở nước ngoài.

3. Nâng cao năng lực, hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước

- Kịp thời ban hành chiến lược, dự báo nhu cầu lao động làm việc ở nước ngoài theo các ngành, lĩnh vực gắn với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội từng thời kỳ, đảm bảo đồng bộ với các chương trình, kế hoạch có liên quan trên cơ sở thường xuyên rà soát, đánh giá thị trường tiếp nhận người lao động Việt Nam với tình hình lao động, việc làm trong nước; tăng cường đàm phán, trao đổi thông tin về nhu cầu, quyền và nghĩa vụ của lao động Việt Nam với các quốc gia.

- Tăng cường phối hợp, phân công, phân cấp, quy định rõ trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức ở Trung ương và địa phương với công tác người lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài, đảm bảo việc người lao động làm việc ở nước ngoài thực sự hiệu quả, đúng mục đích và theo đúng quy định của pháp luật.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin quản lý người lao động làm việc ở nước ngoài gắn với cơ sở dữ liệu quốc gia về lao động và cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; quy định cơ chế cung cấp, thiết lập cơ sở dữ liệu, chia sẻ thông tin, liên thông đồng bộ dữ liệu người lao động đi làm việc ở nước ngoài giữa các ngành lao động - thương binh và xã hội, công an, ngoại giao, công đoàn và các ngành, địa phương liên quan, bảo đảm yêu cầu quản lý hiệu lực và hiệu quả người lao động làm việc ở nước ngoài và khi về nước.

- Tăng cường các biện pháp đấu tranh phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý nghiêm các loại tội

phạm và sự chống phá của các thế lực thù địch liên quan đến hoạt động người lao động làm việc ở nước ngoài; các hoạt động lao động trái phép, vi phạm pháp luật nước sở tại hoặc bỏ trốn không trở về nước. Thường xuyên thanh tra, kiểm tra, giám sát người lao động làm việc ở nước ngoài, kịp thời phát hiện và xử lý các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân vi phạm pháp luật.

- Có giải pháp, biện pháp quản lý và bảo hộ công dân đối với người lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài và công dân Việt Nam di cư tự do sang làm ăn, buôn bán tại các nước phù hợp với các cam kết, điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia.

4. Đổi mới, nâng cao chất lượng công tác đào tạo nghề, ngoại ngữ, giáo dục về pháp luật, văn hóa, phong tục tập quán của các nước lao động Việt Nam đến làm việc và định hướng nghề nghiệp cho người lao động; có cơ chế gắn chiến lược phát triển giáo dục và đào tạo, đào tạo nghề nghiệp với kế hoạch lao động làm việc ở nước ngoài nhằm đáp ứng yêu cầu người lao động có chuyên môn kỹ thuật phù hợp nhu cầu của nước tiếp nhận và tính đến khả năng bổ sung nguồn lao động trong nước khi hết hạn hợp đồng trở về nước. Có chính sách hỗ trợ đào tạo nghề, ngoại ngữ gắn với nhu cầu làm việc ở nước ngoài đối với quân nhân xuất ngũ, người dân tộc thiểu số, hộ nghèo vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn ■



KHAI THÁC TỐI ĐA TIỀM NĂNG, LỢI THẾ ĐỂ PHÁT TRIỂN ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG THỰC SỰ LÀ VÙNG ĐỘNG LỰC HÀNG ĐẦU, ĐÓNG VAI TRÒ ĐỊNH HƯỚNG, DẪN DẮT QUÁ TRÌNH CƠ CẤU LẠI NỀN KINH TẾ VÀ CHUYỂN ĐỔI MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG CỦA ĐẤT NƯỚC

● **NGUYỄN DUY HƯNG^{*)}**

Vùng đồng bằng sông Hồng là một trong 6 vùng kinh tế - xã hội của đất nước, gồm 11 tỉnh, thành phố chia ra làm 2 tiểu vùng: Bắc đồng bằng sông Hồng (là vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ), gồm 07 tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên và Nam đồng bằng sông Hồng, gồm 04 tỉnh: Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình. Diện tích tự nhiên là 21.278 km², chiếm khoảng 6,42% diện tích cả nước; dân số khoảng 23,2 triệu người, chiếm 23,57% dân số cả nước; mật độ dân số 1.091 người/km², cao nhất so với các vùng khác trong cả nước và gấp 3,67 lần so với mật độ bình quân chung của cả nước.

(*) Phó Trưởng Ban Kinh tế Trung ương

Vùng đồng bằng sông Hồng là địa bàn chiến lược đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh, đối ngoại của cả nước; là trung tâm về khoa học - công nghệ với đội ngũ trí thức trình độ cao; là trung tâm đào tạo và cung ứng nguồn nhân lực cho cả nước với nhiều trường đại học, viện nghiên cứu lớn; có truyền thống lịch sử, văn hóa lâu đời, nhiều cảnh quan, di tích nổi tiếng gắn liền với quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc. Vùng đồng bằng sông Hồng là cửa ngõ phía Bắc của đất nước và cửa ngõ của khu vực ASEAN kết nối với Trung Quốc; có hệ thống hạ tầng giao thông khá đồng bộ, tốt nhất cả nước, có ba tuyến hành lang kinh tế đi qua: Hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; Hành lang kinh tế Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; và Hành lang kinh tế Bắc - Nam. Vùng đồng bằng sông Hồng có Thủ đô Hà Nội, là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học- công nghệ của cả nước; có 2 thành phố trực thuộc Trung ương (Hà Nội và Hải Phòng); có vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, là một trong bốn vùng động lực phát triển kinh tế của cả nước.

Để phát huy vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng của vùng, Bộ Chính trị khóa IX đã ban hành Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 14/9/2005 và Bộ Chính trị khóa XI đã ban hành Kết luận số 13-KL/TW ngày 28/10/2011 về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng,

an ninh vùng đồng bằng sông Hồng đến năm 2020. Sau hơn 17 năm thực hiện, các cấp, các ngành, nhất là các địa phương trong vùng đã nhận thức đầy đủ hơn về vai trò, vị trí, tầm quan trọng của vùng; khai thác tốt các tiềm năng, lợi thế để vùng phát triển nhanh, bền vững. Đến nay, vùng đồng bằng sông Hồng tiếp tục khẳng định vai trò là vùng kinh tế động lực, đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế chung cả nước. Tuy nhiên, sự phát triển của vùng chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế; liên kết, hợp tác giữa các địa phương trong vùng chưa chặt chẽ, hiệu quả thấp; đặc biệt, trong bối cảnh tình hình trong nước và quốc tế thay đổi nhanh chóng cùng với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học - công nghệ đòi hỏi cần phải có tư duy, tầm nhìn mới đối với sự phát triển của vùng đồng bằng sông Hồng trong thời gian tới. Để cụ thể hóa Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng, Bộ Chính trị chỉ đạo khẩn trương tiến hành tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 54-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa IX; Kết luận số 13-KL/TW của Bộ Chính trị khóa XI và xây dựng, ban hành Nghị quyết mới để định hướng cho phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Hồng giai đoạn mới.

Trên cơ sở tổng kết 17 năm thực hiện Nghị quyết số 54-NQ/TW, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết mới số 30-NQ/TW ngày 23 tháng 11 năm 2022 về phát triển kinh tế- xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng

đồng bằng sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Nghị quyết được xây dựng trên cơ sở kế thừa Nghị quyết số 54-NQ/TW và Kết luận số 13-KL/TW; cụ thể hóa các Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII và các Nghị quyết của Trung ương; xét bối cảnh tình hình mới trong nước và quốc tế, nhất là sự phát triển nhanh chóng của khoa học - công nghệ, chuyển đổi số, các vấn đề an ninh truyền thống, phi truyền thống và phát huy tiềm năng, vị thế của vùng.

Nghị quyết đã thể hiện rõ chủ trương, định hướng lớn của Đảng về phát triển vùng nhằm khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế vượt trội để phát triển nhanh, bền vững vùng đồng bằng sông Hồng thực sự là vùng động lực phát triển hàng đầu, có vai trò định hướng, dẫn dắt quá trình cơ cấu lại nền kinh tế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng của đất nước. Phát triển vùng phải phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước. Cần xây dựng cơ chế, chính sách liên kết và thể chế điều phối phát triển vùng đủ mạnh, thiết thực, hiệu quả; tăng cường liên kết nội vùng, liên vùng. Phát huy vai trò và khai thác hiệu quả các hành lang, vành đai kinh tế, các trung tâm kinh tế, hệ thống đô thị. Phát triển nhanh và bền vững vùng đồng bằng sông Hồng đi đầu trong ứng dụng khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, phát triển kinh tế số, xã hội số. Tập trung phát triển các ngành sản xuất công nghiệp, dịch vụ hiện đại và nông nghiệp công nghệ cao, hữu cơ, tuần hoàn.

Phát triển nhanh mạng lưới đô thị với hạ tầng đồng bộ, kết nối. Huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, nhất là đất đai, nguồn nhân lực chất lượng cao. Khai thác tốt nhất các thế mạnh về kết cấu hạ tầng, điều kiện tự nhiên, vị trí địa chính trị, giá trị văn hoá, truyền thống lịch sử. Cải cách mạnh mẽ thủ tục hành chính, tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, thu hút nguồn lực đầu tư từ mọi thành phần kinh tế. Song song với phát triển kinh tế, cần chú trọng hơn tới phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; bảo đảm bình đẳng trong tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, giá trị lịch sử, truyền thống, nhất là văn hóa đồng bằng Bắc Bộ. Phát triển

hệ thống y tế và giáo dục - đào tạo có chất lượng cao, dẫn đầu cả nước. Nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và hạnh phúc của người dân, bảo đảm an sinh xã hội, thu hẹp khoảng cách giữa nông thôn và thành thị. Bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, lãnh thổ quốc gia; kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh. Tăng cường đối ngoại và hội nhập quốc tế. Xây dựng Đảng và hệ thống chính trị thực sự trong sạch, vững mạnh toàn diện. Nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của các cấp ủy, tổ chức đảng, hiệu lực, hiệu quả quản lý của các cấp chính quyền; tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân.

Nghị quyết số 30-NQ/TW đã đề ra các nhóm nhiệm vụ, giải

pháp chủ yếu với các trọng tâm chủ yếu sau:

Thứ nhất, khẩn trương hoàn thiện thể chế, chính sách liên kết vùng; Cần thống nhất về nhận thức và hành động về vai trò, vị trí và tầm quan trọng đặc biệt về chính trị, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại của vùng với cả nước; liên kết vùng trở thành quan điểm chỉ đạo, dẫn dắt sự phát triển các địa phương và toàn vùng. Xây dựng cơ chế, chính sách phát triển vùng mang tính đột phá và thể chế điều phối đủ mạnh với quyết tâm chính trị cao để bảo đảm hiệu quả điều phối, liên kết phát triển vùng. Sớm ban hành cơ chế, chính sách về ngân sách, đầu tư để khuyến khích, nuôi dưỡng nguồn thu, tạo động lực mới cho phát triển; các địa



phương được sử dụng ngân sách địa phương đầu tư cho các dự án vùng, liên vùng. Cần sớm phê duyệt và tổ chức triển khai nghiêm túc, hiệu quả Quy hoạch vùng giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Tổ chức không gian phát triển vùng bảo đảm cân bằng, bền vững kết nối các hành lang, vành đai kinh tế, các cực tăng trưởng và hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông. Quy hoạch các địa phương bảo đảm tuân thủ và tích hợp với quy hoạch vùng, hình thành các chuỗi giá trị ngành, sản phẩm. Tiếp tục phát triển vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ là “đầu tàu”, là động lực thúc đẩy phát triển vùng Nam đồng bằng sông Hồng; phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp công nghệ số, tài chính, ngân hàng, du lịch và phát triển đô thị thông minh. Vùng Nam đồng bằng sông Hồng phát triển các ngành nông nghiệp công nghệ cao, hữu cơ, tuần hoàn; công nghiệp bảo quản, chế biến nông sản, công nghiệp hỗ trợ, năng lượng; phát triển các khu kinh tế ven biển; du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch văn hóa, tâm linh gắn với bảo vệ môi trường. Tập trung đầu tư phát triển các hành lang kinh tế, tăng cường liên kết nội vùng, liên vùng.

Thứ hai, tập trung phát triển kinh tế vùng, trong đó đẩy mạnh cơ cấu lại kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, tăng năng suất lao động và đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp dựa trên nền tảng ứng dụng mạnh mẽ khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển

đổi số, phát huy vai trò đầu tàu, động lực của các tỉnh, thành phố trong vùng như Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh. Hình thành, phát triển và nâng cao hiệu quả các trung tâm đổi mới sáng tạo; phát triển kinh tế số, xã hội số, các mô hình kinh tế mới. Đẩy mạnh phát triển các ngành kinh tế trọng điểm, phấn đấu vượt lên ở một số lĩnh vực so với khu vực, thế giới. Phát triển công nghiệp vùng theo hướng hiện đại, công nghệ cao, giá trị gia tăng cao, tham gia sâu, toàn diện vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu. Tập trung phát triển các ngành công nghiệp hiện đại, có lợi thế; thúc đẩy phát triển sản xuất thông minh, mô hình nhà máy thông minh. Có cơ chế, chính sách đủ mạnh để hình thành và phát triển một số ngành công nghiệp mới như sản xuất chip, bán dẫn, sản xuất robot, công nghiệp môi trường, công nghiệp năng lượng tái tạo, vật liệu mới. Phát triển nông nghiệp hiệu quả, bền vững, sinh thái theo hướng nông nghiệp công nghệ cao, hữu cơ, tuần hoàn gắn với xây dựng nông thôn mới hiện đại, phồn vinh. Phát huy lợi thế nông nghiệp nhiệt đới, sản xuất sản phẩm có giá trị cao, đa dạng theo chuỗi giá trị; phát triển kinh tế nông nghiệp gắn với phát triển công nghiệp, dịch vụ, tạo việc làm tại chỗ, nâng cao thu nhập cho cư dân nông thôn. Phát huy thành tựu đã đạt được, cần tiếp tục đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu, kết nối với đô thị. Phát triển vùng trở thành trung tâm dịch vụ hiện đại, đa

dạng của khu vực Đông Nam Á. Tập trung phát triển dịch vụ tài chính - ngân hàng lành mạnh, hiện đại, theo chuẩn mực quốc tế và đa dạng loại hình dịch vụ; cơ cấu lại, nâng cao hiệu quả hoạt động của thị trường chứng khoán, thị trường tiền tệ, bảo đảm an toàn hệ thống. Đầu tư phát triển hệ thống logistics, chợ đầu mối, các trung tâm trung chuyển và kho vận hiện đại, thông minh, bền vững; đẩy mạnh thương mại điện tử. Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn với các sản phẩm đa dạng, độc đáo gắn với phát huy giá trị của nền Văn minh sông Hồng; chú trọng liên kết giữa ngành du lịch với các ngành, lĩnh vực khác trong chuỗi giá trị sản phẩm du lịch. Phát triển bền vững kinh tế biển theo hướng tăng trưởng xanh, bảo tồn đa dạng sinh học và các hệ sinh thái biển. Xây dựng khu vực Hải Phòng - Quảng Ninh trở thành trung tâm kinh tế biển hiện đại, mang tầm quốc tế, hàng đầu ở Đông Nam Á.

Thứ ba, về phát triển đô thị và hạ tầng, tập trung phát triển hệ thống đô thị trong vùng theo mạng lưới, phân bổ hợp lý; phát triển mô hình đô thị trên cơ sở giao thông (TOD) theo hướng tăng trưởng xanh, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu; chú trọng phát triển các đô thị khu vực hai bên bờ sông Hồng và các sông lớn trong vùng, đáp ứng yêu cầu thoát lũ, phòng chống thiên tai và khai thác, sử dụng hiệu quả không gian, quỹ đất. Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực để phát triển

hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là hình thức hợp tác công tư (PPP). Ưu tiên bố trí nguồn lực cho các công trình động lực, có tính lan tỏa, kết nối vùng. Phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn; chú trọng đầu tư các công trình phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu. Hoàn thiện mạng lưới giao thông đồng bộ, hiện đại, kết nối nội vùng, liên vùng và quốc tế; phát triển vận tải đa phương thức, phát huy lợi thế về cảng biển, hàng không, đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa và các hành lang kết nối của vùng. Đẩy nhanh tiến độ, hoàn thành dứt điểm các dự án giao thông đô thị, các tuyến vành đai, các trục hướng tâm, hệ thống giao thông tĩnh.

Thứ tư, tập trung phát triển vùng trở thành trung tâm khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số hàng đầu của cả nước. Chú trọng nghiên cứu, phát triển công nghệ lõi, công nghệ số. Xây dựng chiến lược đào tạo, phát triển nguồn nhân lực khoa học - công nghệ cho vùng. Khuyến khích doanh nghiệp tham gia phát triển các quỹ phát triển khoa học - công nghệ; thành lập và phát triển các trung tâm đổi mới sáng tạo; phát triển thị trường khoa học - công nghệ hiệu quả, hội nhập quốc tế. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học - công nghệ. Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách về khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo phù hợp

với thực tế Việt Nam và thông lệ quốc tế. Tăng đầu tư, đa dạng hoá và sử dụng hiệu quả các nguồn lực xã hội cho phát triển khoa học - công nghệ. Phát triển nhanh doanh nghiệp công nghệ số; tăng nhanh tỉ trọng kinh tế số trong GDP. Khẩn trương phổ cập dịch vụ mạng di động 5G, hướng đến công nghệ 6G. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong hoạt động của cơ quan nhà nước các cấp, phát triển chính quyền điện tử, hướng đến chính quyền số; tạo lập dữ liệu mở, cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 trên thiết bị di động thông minh. Xây dựng Trung tâm đổi mới sáng tạo vùng đồng bằng sông Hồng, phát triển mạnh các công nghệ mới và kết nối hiệu quả các sản phẩm công nghệ



vùng, cả nước và quốc tế.

Thứ năm, phát triển giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là nhiệm vụ quan trọng để phát huy lợi thế của vùng về yếu tố con người và nguồn nhân lực chất lượng cao. Phát huy vai trò là trung tâm của cả nước trong đào tạo nhân lực, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao. Tiếp tục đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo theo hướng tập trung phát triển năng lực, kỹ năng, phẩm chất cho người học, hài hoà đức, trí, thể, mỹ. Đổi mới giáo dục mầm non theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực của trẻ em. Chuẩn hoá và nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông cả trí tuệ, thể chất. Tăng cường đầu tư, phát triển Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, một số trường đại học lớn trong vùng theo hướng có trọng tâm, trọng điểm. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế, xã hội hoá và tự chủ đại học; tập trung đầu tư xây dựng một số ngành đào tạo mũi nhọn đạt trình độ khu vực, thế giới. Tập trung đầu tư, thu hút mọi nguồn lực xã hội cho phát triển nhân lực, trọng tâm là đào tạo nghề. Đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp theo hướng mở, linh hoạt; bảo đảm thống nhất với chủ trương đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo, tăng nhanh tỉ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ. Phát triển thị trường lao động hiện đại, linh hoạt và hội nhập, có sự kiểm soát, quản lý, điều tiết của nhà nước. Xây dựng quan hệ lao động hài hoà, tiến bộ, hội

nhập quốc tế; thúc đẩy chuyển dịch và phân bổ hợp lý lao động.

Thứ sáu, về văn hóa - xã hội, chú trọng phát triển văn hóa làm nền tảng, sức mạnh nội sinh quan trọng, hướng tới chân - thiện - mỹ, thấm nhuần tinh thần dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học; khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, ý chí tự cường dân tộc, sức sáng tạo, tinh thần cống hiến, khát vọng phát triển phồn vinh. Gìn giữ, phát huy các giá trị văn hoá và không gian, kiến trúc văn hóa làng, xã truyền thống nông thôn vùng đồng bằng Bắc Bộ; tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại, đồng thời nâng cao chất lượng, hiệu quả sáng tạo các giá trị văn hoá mới. Phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa đồng bộ, hiện đại, đáp ứng nhu cầu sáng tạo, hưởng thụ của người dân và đủ điều kiện tổ chức các sự kiện văn hóa nghệ thuật quốc gia và quốc tế. Xây dựng các sản phẩm, dịch vụ văn hóa của vùng mang đặc trưng của nền Văn minh sông Hồng. Nâng cấp, hiện đại hoá một số bảo tàng lớn, trung tâm điện ảnh, nhà hát tại Hà Nội và các đô thị lớn trong vùng. Bảo tồn, phát huy giá trị các di tích, di sản văn hóa vật thể, phi vật thể. Phát triển Thủ đô xứng tầm với truyền thống nghìn năm văn hiến Thăng Long - Hà Nội, thực sự là trung tâm hội tụ, kết tinh văn hoá của cả nước. Hoàn thiện cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển công nghiệp văn hóa, kinh tế thể thao.

Tiếp tục phát huy vai trò là trung tâm dẫn đầu cả nước về chăm sóc sức khỏe nhân dân;

phát triển đồng bộ hệ thống y tế vùng theo quy hoạch; bảo đảm mọi người dân được cung cấp dịch vụ y tế có chất lượng, hướng tới bao phủ chăm sóc sức khỏe và bảo hiểm y tế toàn dân. Huy động mọi nguồn lực để đầu tư các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tại Hà Nội ngang tầm các trung tâm chuyên sâu kỹ thuật cao của khu vực và thế giới; gắn phát triển dịch vụ y tế với du lịch để khám chữa bệnh và nghỉ dưỡng. Nâng cấp bệnh viện đa khoa cấp tỉnh hạng I để đảm nhận vai trò bệnh viện tuyến cuối. Tăng cường quản lý dược phẩm, vật tư, trang thiết bị y tế đáp ứng yêu cầu phòng chống dịch, khám chữa bệnh và phòng chống tiêu cực.

Thứ bảy, về tài nguyên - môi trường, thực hiện hiệu quả chiến lược tăng trưởng xanh, phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn, ít phát thải khí nhà kính, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững theo cam kết tại Hội nghị COP26. Tăng cường quản lý, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả và bền vững đất đai; bảo đảm cân đối quỹ đất cho phát triển kinh tế - xã hội; kiểm soát chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng đất, đặc biệt là đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên. Khẩn trương rà soát, kiểm tra việc sử dụng đất của các dự án chậm đưa vào sử dụng; kiên quyết xử lý, thu hồi theo đúng quy định của pháp luật, không để tái diễn tình trạng dự án “treo”, sử dụng không đúng quy hoạch, sai mục đích, phòng chống lợi ích nhóm, tiêu cực; lãnh mạnh hóa thị

trường bất động sản. Bảo đảm an ninh nguồn nước, an toàn hồ đập, ngăn chặn suy giảm tài nguyên nước, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả nguồn nước. Hoàn thành việc lập Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Hồng thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Tăng cường hợp tác quốc tế trong bảo đảm an ninh nguồn nước lưu vực sông Hồng, sông Đà, sông Lô. Có biện pháp mạnh để cải thiện, phục hồi chất lượng môi trường nước tại lưu vực các sông Nhuệ, Đáy, Bắc Hưng Hải... Giải quyết kịp thời các vấn đề môi trường cấp bách tại Hà Nội, Hải Phòng và các đô thị khác, nhất là rác thải, khí thải; khẩn trương khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường ở khu vực nông thôn, nhất là các làng nghề. Chú trọng phục hồi và bảo tồn các hệ sinh thái biển, bảo vệ nguồn lợi thủy hải sản và chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Tăng cường liên kết vùng trong bảo tồn, khai thác sử dụng tài nguyên, đa dạng sinh học của các khu bảo tồn thiên nhiên, khu di sản thiên nhiên cấp quốc gia.

Thứ tám, về quốc phòng, an ninh và đối ngoại, tập trung xây dựng, củng cố thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân vững chắc. Phát triển kinh tế - xã hội gắn chặt với củng cố quốc phòng, an ninh. Kiên quyết, kiên trì bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia. Bảo đảm vững chắc an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, không để xảy ra bị động, bất ngờ. Chủ động phát hiện, đấu

tranh, vô hiệu hóa mọi âm mưu, hoạt động chống phá Đảng, Nhà nước của các thế lực thù địch, phản động. Triển khai đồng bộ các giải pháp bảo đảm an ninh quốc gia và tăng cường quản lý an ninh trật tự; phòng ngừa, đấu tranh, xử lý hiệu quả các loại tội phạm và tệ nạn xã hội. Triển khai đồng bộ, sáng tạo, hiệu quả hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế, chủ động tham gia các sáng kiến liên kết, kết nối với các nước trong khu vực, quốc tế. Phát triển quan hệ thương mại ổn định, bền vững với thị trường Trung Quốc, phát huy vị trí cửa ngõ kết nối của ASEAN, đa dạng hóa đối tác thương mại, khai thác hiệu quả các hiệp định thương mại tự do.

Thứ chín, về xây dựng Đảng và hệ thống chính trị, các địa phương trong vùng cần tập trung xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị thực sự trong sạch, vững mạnh, tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị; xây dựng, củng cố tổ chức cơ sở đảng, nâng cao chất lượng đội ngũ đảng viên. Nâng cao năng lực quản lý Nhà nước ở các cấp chính quyền. Tiếp tục hoàn thiện mô hình chính quyền các cấp, phân định rõ hơn tổ chức bộ máy chính quyền đô thị, nông thôn, hải đảo. Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, nhất là đội ngũ lãnh đạo quản lý các cấp. Đẩy mạnh cải cách hành chính, phát triển chính quyền điện tử, hướng đến chính quyền số, kinh tế số và xã hội số. Tăng cường phân cấp,

phân quyền trong các lĩnh vực đầu tư, tài chính, quy hoạch, đất đai, môi trường và tổ chức bộ máy gắn với kiểm tra, giám sát và kiểm soát quyền lực. Đổi mới công tác dân vận, phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội, thực hiện hiệu quả hoạt động giám sát, phản biện xã hội.

Với những quan điểm chỉ đạo và các nhiệm vụ, giải pháp toàn diện, đồng bộ, có nhiều đột phá, cùng với sự vào cuộc quyết liệt của các địa phương và người dân trong vùng và sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Trung ương, sự hỗ trợ, đồng hành của các Ban, Bộ, ngành Trung ương, chắc chắn Nghị quyết số 30 sẽ sớm đi vào cuộc sống. Mục tiêu phát triển vùng đến năm 2030 sẽ được hiện thực hóa; đồng bằng sông Hồng trở thành vùng phát triển nhanh, bền vững, có cơ cấu kinh tế hiện đại, mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc; tập trung phát triển công nghiệp, dịch vụ hiện đại và nông nghiệp công nghệ cao, hữu cơ, tuần hoàn; trở thành trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao của cả nước; đi đầu về phát triển khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế số, xã hội số; có hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại và hệ thống đô thị thông minh, kết nối. Hệ thống chính trị vững mạnh, hiệu lực, hiệu quả; quốc phòng, an ninh được giữ vững; quan hệ đối ngoại mở rộng, hội nhập quốc tế hiệu quả. Đời sống vật chất và tinh thần của người dân trong vùng được nâng cao, dẫn đầu cả nước ■



PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ BẢO ĐẢM QUỐC PHÒNG, AN NINH VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG GIAI ĐOẠN 2021-2030

● NGUYỄN ĐỨC TÂM^(*)

Vùng đồng bằng sông Hồng có lịch sử phát triển lâu đời, giữ vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp phát triển của cả nước. Đây là một trong hai trung tâm kinh tế lớn nhất cả nước, có lợi thế hàng đầu về kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, về quy mô, chất lượng nguồn nhân lực và đội ngũ trí thức, chuyên gia, nhà khoa học; có điều kiện thuận lợi cho thúc đẩy đổi mới sáng tạo và phát triển các ngành công nghệ cao, các ngành kinh tế mới. Vùng có lợi thế vị trí đặc biệt để tiếp cận, khai thác một thị trường khu vực có quy mô lớn bậc nhất thế giới, cùng với đó các chuỗi cung ứng quan trọng của mạng sản xuất toàn cầu. Cộng đồng doanh nghiệp của vùng có điều kiện và năng lực tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu trong nhiều ngành như: công nghiệp chế biến, chế tạo, nhất là công nghiệp điện tử, cơ khí chế tạo... Vùng đồng bằng sông Hồng có lợi thế phát triển các ngành dịch

(*) Vụ trưởng Vụ Kinh tế địa phương và lãnh thổ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

vụ hiện đại, chất lượng cao như tài chính, du lịch, giáo dục - đào tạo, y tế và công nghiệp văn hóa. Bên cạnh đó, với vai trò là một trung tâm kinh tế biển lớn của cả nước, vùng còn nhiều tiềm năng phát triển về dịch vụ hàng hải, logistics đạt tầm quốc tế.

Một trong số những quan điểm quan trọng được nhấn mạnh trong Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 23/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 là *“Khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế vượt trội để phát triển nhanh, bền vững vùng đồng bằng sông Hồng thực sự là vùng động lực phát triển hàng đầu, có vai trò định hướng, dẫn dắt quá trình cơ cấu lại nền kinh tế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng của đất nước”*. Theo đó, để tạo điều kiện phát triển cho vùng đồng bằng sông Hồng phát triển nhanh, bền vững cần phải xác định các phương hướng phát triển đột phá trong giai đoạn tới nhằm thực hiện các mục tiêu đề ra tại Nghị quyết số 30-NQ/TW của Bộ Chính trị như sau:

Một là, phát triển công nghiệp vùng đồng bằng sông Hồng phải phù hợp với chuyển dịch cơ cấu kinh tế, hướng vào những ngành có lợi thế so sánh, lợi thế cạnh tranh như công nghiệp điện tử, cơ khí chính xác, ô tô, xe máy, sản xuất dụng cụ y tế, công nghiệp dược, hóa mỹ phẩm... các ngành công nghiệp công nghệ cao; tiếp tục phát triển hợp lý, hiệu quả và bền vững một số ngành công nghiệp hóa chất, khai thác than, vật liệu xây dựng,

dệt may, da giày và công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản; liên kết nội vùng, liên vùng để hình thành mạng lưới sản xuất công nghiệp và phân phối hàng hóa một cách đồng bộ nhằm sử dụng có hiệu quả, tiết kiệm các nguồn lực, nâng cao chất lượng, khả năng cạnh tranh của ngành công nghiệp; khuyến khích phát triển công nghiệp phụ trợ cho các ngành công nghiệp chủ lực như: Cơ khí chế tạo, dệt may, sản xuất ô tô, xe máy, điện tử, tạo ra mạng lưới vệ tinh cho các công ty lớn; phát triển công nghiệp bền vững, cơ sở hạ tầng đồng bộ, chú trọng đến xây dựng các công trình bảo vệ môi trường. Tiến tới tập trung vào các ngành sản xuất có công nghệ và thiết bị tiên tiến, các sản phẩm công nghiệp có thương hiệu uy tín, chất lượng và giá trị cao, có khả năng cạnh tranh, đáp ứng được tiêu chuẩn cao của các nước phát triển.

Hai là, đẩy mạnh cơ cấu lại các ngành dịch vụ dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại, thực hiện chuyển đổi số hoạt động dịch vụ; ứng dụng các thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, nhất là trong các lĩnh vực dịch vụ như tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, y tế, giáo dục, giao thông vận tải, logistics, thương mại, du lịch... Tập trung phát triển một số ngành, sản phẩm dịch vụ có hàm lượng tri thức và công nghệ cao, có lợi thế cạnh tranh như:

phân phối, du lịch, công nghệ thông tin, tài chính - ngân hàng, logistics, giáo dục đào tạo, y tế,... Đồng thời, hình thành một số trung tâm dịch vụ du lịch với sản phẩm du lịch chất lượng cao, có thương hiệu, mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc, có năng lực cạnh tranh tầm khu vực và quốc tế. Đẩy mạnh xã hội hóa để phát triển các dịch vụ văn hóa, giáo dục, y tế, thể dục thể thao, dịch vụ việc làm,... theo cơ chế thị trường, đáp ứng nhu cầu trong nước và từng bước hội nhập quốc tế.

Ba là, phát triển mạnh nông nghiệp dựa trên ứng dụng khoa học công nghệ cao, phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung ứng dụng công nghệ cao. Chuyển đổi mạnh mô hình sản xuất, cơ cấu lại sản phẩm theo nhu cầu thị trường đảm bảo hiệu quả thu nhập cho nông dân và nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Phát triển nông nghiệp đô thị gắn kết với đô thị hóa và xây dựng nông thôn mới. Hình thành phát triển các vành đai, hành lang nông nghiệp đô thị tại các khu vực trung tâm đô thị lớn của cả nước, vùng tập trung đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch lớn. Chú trọng phát triển nông nghiệp sinh thái thích ứng với biến đổi khí hậu tại khu vực ven biển.

Bốn là, rà soát, sớm điều chỉnh, bổ sung các cơ chế, chính

sách hiện hành để đáp ứng tốt hơn các điều kiện đặc thù cho vùng phát triển đột phá. Nghiên cứu, xây dựng thể chế điều phối vùng đủ mạnh để đảm bảo hiệu quả điều phối, liên kết vùng, tập trung vào một số lĩnh vực như quy hoạch, phát triển hạ tầng, xúc tiến đầu tư, xử lý các vấn đề về môi trường liên tỉnh, phát triển các cụm liên kết ngành về môi trường; thành lập và ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng điều phối vùng đồng bằng sông Hồng. Định hướng phát triển các hành lang kinh tế trên địa bàn vùng và hình thành vùng động lực Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, trong đó, Phát triển Thủ đô Hà Nội trở thành trung tâm tài chính, thương mại, dịch vụ mang tầm khu vực, quốc tế; thành phố Hải Phòng trở thành

trung tâm logistics quốc tế hiện đại; tỉnh Quảng Ninh trở thành trung tâm du lịch kết nối với khu vực và thế giới. Khu vực Hải Phòng - Quảng Ninh trở thành trung tâm kinh tế biển hiện đại, mang tầm quốc tế, hàng đầu ở Đông Nam Á. Tập trung vào các ngành vận tải biển, logistics, du lịch biển đảo, khoa học công nghệ biển và các ngành kinh tế biển mới (năng lượng tái tạo từ biển, công nghệ sinh học biển, dịch vụ và sản phẩm biển công nghệ cao...).

Năm là, phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Hồng đảm bảo đồng bộ, hiện đại phù hợp với xu thế phát triển khoa học, công nghệ, phát triển hạ tầng thông minh. Hoàn thiện các cơ chế hợp tác để phát triển theo

các hành lang kinh tế quan trọng của vùng. Ưu tiên phát triển hạ tầng giao thông, hạ tầng ứng phó với biến đổi khí hậu, hạ tầng các đô thị lớn và hạ tầng thông tin và truyền thông, đẩy nhanh chuyển đổi số tạo điều kiện phát triển kinh tế số, xã hội số.

Sáu là, ban hành chính sách khuyến khích hợp tác, liên kết tự nguyện; tăng cường tham gia của các hiệp hội ngành hàng và hiệp hội doanh nghiệp; hỗ trợ doanh nghiệp tham gia các chương trình xúc tiến thương mại nội địa và xúc tiến xuất khẩu, thực hiện kết nối sản xuất, tiêu thụ sản phẩm thế mạnh của các tỉnh, thành trong vùng nhằm giúp doanh nghiệp định hướng xây dựng chiến lược phát triển, cải tiến chất lượng sản phẩm, tìm kiếm những thị



trường tiềm năng. Hợp tác, trao đổi kinh nghiệm xây dựng và hình thành chuỗi liên kết sản xuất - chế biến - tiêu thụ nông sản, các sản phẩm lợi thế của các địa phương trong vùng. Thiết lập hệ thống thông tin và cung cấp thông tin vùng đồng bằng sông Hồng nhằm nâng cao năng lực dự báo, cập nhật tình hình phát triển kinh tế - xã hội của vùng đồng bằng sông Hồng cho các nhà hoạch định chính sách, cho doanh nghiệp và người dân để tham gia vào các chuỗi liên kết vùng. Nghiên cứu xây dựng trang web của vùng, trong đó tập trung thông tin, quảng bá các nội dung: kinh tế - xã hội, tiềm năng thu hút đầu tư, công tác xúc tiến đầu tư... của từng địa phương trong vùng.

Bảy là, tổ chức, sắp xếp lại các trường đại học, cao đẳng; nâng cấp một số trường đại học lớn và đại học sư phạm trở thành những trung tâm đào tạo có uy tín trong khu vực và thế giới. Đầu tư, nâng cấp một số trường có thương hiệu hiện có hoặc thành lập mới một số cơ

sở giáo dục nghề nghiệp ở Hà Nội thành trường cao đẳng nghề nghiệp đa ngành, chất lượng cao, tiếp cận trình độ ASEAN-4. Phát triển hệ thống các trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia, vùng, địa phương. Tăng cường tiềm lực các trung tâm đổi mới sáng tạo để hỗ trợ, nghiên cứu, thúc đẩy hoạt động chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng tạo.

Tám là, phát triển hệ thống đô thị vùng đồng bằng sông Hồng theo mạng lưới, phân bố hợp lý, thông minh, hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu và hình thành các chuỗi đô thị, trong đó Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh gắn với phát triển vành đai công nghiệp, đô thị, dịch vụ; chuỗi đô thị tại Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình gắn với phát triển kinh tế biển, liên kết chặt chẽ thông qua vành đai kinh tế ven biển. Quy hoạch xây dựng nông thôn mới phải hướng tới phát triển bền vững. Trong đó, tập trung xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng, kết nối chặt chẽ xây dựng nông thôn mới với quá

trình đô thị hóa. Phát triển nông thôn gắn với xây dựng các đô thị nhỏ (loại V) thông qua các mối liên kết đô thị - nông thôn.

Chín là, quản lý chặt chẽ và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn tài nguyên, nhất là đất, nước, khoáng sản, theo nguyên tắc thị trường. Đầu tư hệ thống quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại một cách đồng bộ, bao gồm xây dựng cơ sở xử lý chất thải; công tác thu gom, vận chuyển trên cơ sở công nghệ phù hợp. Ưu tiên xây dựng các cơ sở tái chế, xử lý chất thải tập trung vùng tỉnh, vùng liên tỉnh, bảo đảm quản lý vận hành ổn định, hiệu quả; hạn chế phát triển và giảm dần về số lượng những cơ sở xử lý có quy mô nhỏ, phân tán có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

Mười là, hình thành hệ thống trung tâm kiểm soát dịch bệnh đồng bộ ở tất cả các cấp; phát triển các trung tâm y tế hiện đại gắn với phát triển du lịch nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe. Bảo tồn, phát huy giá trị các di sản văn hoá, danh lam thắng cảnh tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế. Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh trên địa bàn vùng, trên các địa bàn chiến lược, biển, đảo, khu kinh tế, khu công nghiệp trọng điểm. Tăng cường xây dựng các chương trình hỗ trợ ngư dân bám biển, đánh bắt xa bờ, tạo điều kiện cho việc phòng thủ, bảo vệ, kiểm soát và làm chủ vùng biển ■





VAI TRÒ CỦA CẤP ỦY TRONG CÔNG TÁC CÁN BỘ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC THUỘC KHỐI DOANH NGHIỆP TRUNG ƯƠNG: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

● **NGUYỄN LONG HẢI^(*)**

Cán bộ là nhân tố quyết định sự thành bại của cách mạng; công tác cán bộ là khâu “then chốt” của công tác xây dựng Đảng và hệ thống chính trị nước ta. Công tác cán bộ nói chung, công tác cán bộ quản lý doanh nghiệp nhà nước (DNNN) nói riêng bao gồm các khâu tuyển chọn, nhận xét, đánh giá, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm, miễn nhiệm, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật và thực hiện chính sách cán bộ. Xuất phát từ tầm quan trọng của công tác cán bộ, Điều lệ Đảng và các nghị quyết, quy chế, quy định của Đảng khẳng định nhất quán nguyên tắc Đảng thống nhất lãnh đạo trực

(*) Tiến sỹ, Ủy viên dự khuyết BCH Trung ương Đảng, Bí thư Đảng ủy Khối Doanh nghiệp Trung ương

tiếp, toàn diện công tác cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ trong hệ thống chính trị. Nguyên tắc này được cụ thể hóa thông qua vị trí, vai trò, thẩm quyền, trách nhiệm của các cấp ủy, tổ chức đảng đối với công tác cán bộ trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp.

I. Vai trò của cấp ủy trong công tác cán bộ quản lý DNNN

Theo quy định hiện hành của Đảng, vai trò của cấp ủy trong công tác cán bộ quản lý DNNN được xác định cụ thể như sau:

Đối với cấp ủy cấp trên trực tiếp của đảng ủy doanh nghiệp: Lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn các đảng ủy doanh nghiệp trực thuộc trong thực hiện nghị quyết, chỉ thị, quy chế, quy định, kết luận về cán bộ và công tác cán bộ; trong nhận xét, đánh giá, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, điều động, luân chuyển, bổ nhiệm, miễn nhiệm cán bộ theo thẩm quyền mà đảng ủy doanh nghiệp được phân cấp. Tham gia ý kiến trước khi cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước tại doanh nghiệp quyết định các nội dung công tác cán bộ quản lý DNNN theo thẩm quyền được phân cấp.

Đối với cấp ủy trong DNNN: Lãnh đạo và thực hiện công tác cán bộ trong doanh nghiệp bảo đảm quy định và thẩm quyền được giao; nhận xét, đánh giá, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật cán bộ và thực hiện chính sách cán bộ trong doanh nghiệp theo phân cấp quản lý. Lãnh đạo xây dựng, ban hành quy chế, quy định nội bộ về công tác cán bộ trong doanh nghiệp theo đúng chủ

trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Đề xuất với cấp trên xem xét, quyết định những vấn đề về cán bộ, công tác cán bộ thuộc thẩm quyền của cấp trên.

Là cấp ủy cấp trên trực tiếp của các đảng ủy tập đoàn kinh tế, tổng công ty, ngân hàng (sau đây gọi chung là doanh nghiệp) trong Khối Doanh nghiệp Trung ương, vai trò, trách nhiệm của Đảng ủy Khối Doanh nghiệp Trung ương (sau đây gọi là Đảng ủy Khối) trong công tác cán bộ quản lý doanh nghiệp thuộc Khối được quy định tại Quyết định số 28-QĐ/TW, ngày 16/8/2021 của Bộ Chính trị về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Đảng ủy Khối (thay thế Quyết định số 99-QĐ/TW, ngày 22/10/2007) và Quy chế phối hợp công tác giữa Đảng ủy Khối với ban cán sự đảng bộ, ngành và đảng đoàn các cơ quan Trung ương ban hành theo Quyết định số 54-QĐ/TW, ngày 11/01/2022 của Ban Bí thư. Vai trò, trách nhiệm của các cấp ủy doanh nghiệp thuộc Khối trong công tác cán bộ được xác định cụ thể trong Quy định số 87-QĐ/TW, ngày 28/10/2022 của Ban Bí thư về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của đảng ủy cấp trên cơ sở trong DNNN (thay thế Quy định số 69-QĐ/TW, ngày 13/02/2017) và Quy định số 48-QĐ/TW, ngày 20/12/2021

của Ban Bí thư về chức năng, nhiệm vụ của đảng bộ, chi bộ cơ sở trong DNNN.

II. Thực trạng công tác cán bộ quản lý doanh nghiệp thuộc Khối Doanh nghiệp Trung ương trong những năm gần đây

Thực hiện thẩm quyền, nhiệm vụ của cấp ủy cấp trên trực tiếp của các đảng ủy doanh nghiệp trong Khối, Đảng ủy Khối đã bám sát các quan điểm, nguyên tắc, chủ trương của Đảng về công tác cán bộ để lãnh đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các đảng ủy doanh nghiệp trực thuộc triển khai thực hiện các nghị quyết, quy chế, quy định của Trung ương và pháp luật của Nhà nước về công tác cán bộ theo đúng quy định; ban hành các nghị quyết chuyên đề về công tác cán bộ, các quy định về công tác cán bộ (tiêu chuẩn chức danh, tiêu chí đánh giá cán bộ; lấy phiếu tín nhiệm cán bộ; quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ; phân cấp quản lý, bổ nhiệm và giới thiệu cán bộ ứng cử...) để triển khai thực hiện thống nhất trong Đảng bộ Khối. Chủ trương, quan điểm, nguyên tắc cơ bản của Đảng trong công tác cán bộ DNNN đã được Đảng ủy Khối cụ thể hóa đầy đủ, phù hợp với thực tiễn: Việc đánh giá, xếp loại cán bộ hằng năm lấy phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống làm gốc; kết quả, hiệu quả công

việc làm thước đo chủ yếu; mức xếp loại đảng viên không cao hơn mức xếp loại người quản lý doanh nghiệp. Quy hoạch cán bộ bảo đảm yêu cầu lấy quy hoạch cấp ủy làm cơ sở cho quy hoạch cán bộ quản lý doanh nghiệp. Bổ nhiệm, giới thiệu cán bộ ứng cử theo nguyên tắc bí thư cấp ủy đồng thời là chủ tịch HĐQT/HĐQT hoặc tổng giám đốc doanh nghiệp (đối với nơi không có chủ tịch HĐQT/HĐQT), bảo đảm cơ cấu cấp ủy viên đảm nhận các vị trí lãnh đạo trong doanh nghiệp theo quy định. Việc kịp thời cụ thể hóa các chủ trương, nguyên tắc của Đảng vào thực tiễn Đảng bộ Khối là cơ sở quan trọng để các cấp ủy trong Khối lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện có hiệu quả công tác cán bộ quản lý doanh nghiệp trong thời gian vừa qua.

Dưới sự lãnh đạo của cấp ủy cấp trên và ban cán sự đảng bộ, ngành đại diện chủ sở hữu nhà

nước tại doanh nghiệp (sau đây gọi là ban cán sự đảng bộ, ngành chủ quản), các đảng ủy doanh nghiệp trực thuộc Đảng ủy Khối đã ban hành các nghị quyết chuyên đề lãnh đạo công tác cán bộ, xây dựng và ban hành quy định phân cấp quản lý cán bộ trong doanh nghiệp để lãnh đạo HĐQT/HĐQT, ban điều hành và cán bộ, đảng viên trong doanh nghiệp thực hiện, trong đó đã cụ thể hóa nguyên tắc Đảng thống nhất lãnh đạo công tác cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ trong DNNN. Đảng ủy doanh nghiệp lãnh đạo HĐQT/HĐQT ban hành tương đối đầy đủ, đồng bộ các quy chế, quy định quản lý nội bộ về công tác cán bộ để triển khai thực hiện phù hợp với thực tiễn doanh nghiệp; xác định thẩm quyền của cấp ủy trong việc quyết định nhận xét, đánh giá, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, điều động, luân chuyển, bổ nhiệm, miễn nhiệm cán bộ

quản lý doanh nghiệp theo phân cấp. Đảng ủy doanh nghiệp chủ trì xây dựng và ban hành quy chế về mối quan hệ công tác giữa đảng ủy với HĐQT/HĐQT và tổng giám đốc để cụ thể hóa vai trò lãnh đạo của cấp ủy, chức năng quản lý của HĐQT/HĐQT và nhiệm vụ trong điều hành của tổng giám đốc; nhiều đảng ủy doanh nghiệp đã ký quy chế phối hợp với cấp ủy địa phương (nơi đóng trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh, công ty, đơn vị thành viên) để phối hợp lãnh đạo thực hiện công tác cán bộ trong doanh nghiệp. Việc ban hành các quy chế, quy định về công tác cán bộ là cơ sở để các đảng ủy doanh nghiệp lãnh đạo, chỉ đạo toàn diện, trực tiếp công tác cán bộ trong doanh nghiệp; khắc phục tình trạng lúng túng, không rõ thẩm quyền, trách nhiệm trong việc đánh giá, bổ nhiệm, miễn nhiệm, quy hoạch cán bộ..., phát huy vai trò, trách



nhiệm của cấp ủy, người đứng đầu cấp ủy, doanh nghiệp trong công tác cán bộ.

Trên cơ sở các quy chế, quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước và các văn bản quản lý cán bộ nội bộ trong doanh nghiệp, cấp ủy các cấp trong Đảng bộ Khối đã lãnh đạo, tổ chức thực hiện công tác cán bộ ngày càng nền nếp, chặt chẽ, đồng bộ, công khai, minh bạch, dân chủ hơn. Đội ngũ cán bộ lãnh đạo chủ chốt các doanh nghiệp trong Khối phát triển cả về số lượng và chất lượng; tính Đảng, năng lực, trình độ quản lý kinh tế được nâng lên, có khả năng tiếp thu và ứng dụng được nhiều kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm quản lý trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, xây dựng tổ chức đảng vững mạnh, doanh nghiệp phát triển. Công tác cán bộ quản lý doanh nghiệp trong Khối đạt được những kết quả quan trọng:

- Việc đánh giá cán bộ quản lý doanh nghiệp được thực hiện nền nếp, thực chất hơn do tiêu chí đánh giá đã từng bước được các doanh nghiệp lượng hóa gắn với kết quả thực hiện các chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Các cấp ủy trong Khối đã cụ thể hóa để thực hiện tiêu chí đánh giá về phẩm chất đạo đức, lối sống, các biểu hiện nhận diện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong cán bộ, đảng viên. Các đảng ủy doanh nghiệp đã lãnh đạo thực hiện lấy phiếu tín nhiệm cán bộ

quản lý doanh nghiệp theo quy định của Trung ương và của Đảng ủy Khối; kết quả phiếu tín nhiệm của cán bộ được công khai theo quy định và là kênh thông tin tham khảo quan trọng cho việc đánh giá, quy hoạch, bố trí cán bộ.

- Công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, lý luận chính trị, kiến thức, năng lực hoạt động thực tiễn, ý thức tổ chức kỷ luật cho cán bộ quản lý doanh nghiệp được chú trọng. Đảng ủy Khối thường xuyên tổ chức bồi dưỡng, cập nhật kiến thức mới, các chuyên đề lý luận chính trị cho cán bộ chủ chốt doanh nghiệp trong Khối theo yêu cầu thực tiễn đội ngũ cán bộ; các đảng ủy trực thuộc tổ chức đào tạo trình độ lý luận chính trị cho cán bộ đáp ứng theo tiêu chuẩn chức danh, qua đó đã nâng cao nhận thức, thống nhất hành động, tăng cường bản lĩnh chính trị cho đội ngũ cán bộ quản lý doanh nghiệp.

- Công tác quy hoạch cán bộ ngày càng đi vào nền nếp và bảo đảm yêu cầu lấy quy hoạch cấp ủy làm cơ sở cho quy hoạch cán bộ quản lý doanh nghiệp: nhân sự quy hoạch chức danh bí thư đảng ủy được đồng thời xem xét để quy hoạch chủ tịch HĐQT/HĐQT; nhân sự quy hoạch chức danh phó bí thư đảng ủy đồng thời xem xét để quy hoạch tổng giám đốc; nhân sự quy hoạch ban chấp hành, ban thường vụ đảng ủy doanh nghiệp đồng thời xem xét để quy hoạch các chức danh cán bộ quản lý khác của doanh nghiệp. Công tác quy hoạch cán bộ đã tạo sự chủ động, liên

thông trong việc chuẩn bị nguồn nhân sự bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện giới thiệu ứng cử cấp ủy và bổ nhiệm cán bộ quản lý doanh nghiệp theo đúng nguyên tắc của Đảng.

- Công tác bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cán bộ quản lý doanh nghiệp trong Khối được thực hiện bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện, quy trình theo quy định của Đảng, Nhà nước; cấp ủy doanh nghiệp thực hiện vai trò quyết định trong công tác cán bộ thông qua việc ban hành nghị quyết về công tác cán bộ để lãnh đạo HĐQT/HĐQT, ban điều hành triển khai thực hiện; cấp ủy kết luận tiêu chuẩn chính trị đối với nhân sự giới thiệu bổ nhiệm, bổ nhiệm lại là đảng viên của đảng bộ để làm cơ sở cho HĐQT/HĐQT xem xét quyết định, hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cán bộ theo thẩm quyền. Đặc biệt, từ khi Ban Bí thư ban hành Quy định số 69-QĐ/TW ngày 13/02/2017 đến nay, Đảng ủy Khối đã chủ động phối hợp với các ban cán sự đảng bộ, ngành chủ quản để lãnh đạo thực hiện nghiêm túc chủ trương nhất thể hóa chức danh bí thư cấp ủy đồng thời là chủ tịch HĐQT/HĐQT doanh nghiệp hoặc tổng giám đốc (đối với nơi không có chức danh chủ tịch HĐQT/HĐQT, hoặc chủ tịch HĐQT/HĐQT không sinh hoạt đảng tại doanh nghiệp), phó bí thư đảng ủy phụ trách hoạt động sản xuất kinh doanh đồng thời là tổng giám đốc. Đội ngũ cán bộ quản lý chủ chốt doanh nghiệp trong Khối hiện

nay hầu hết là cấp ủy viên doanh nghiệp, do đó vai trò lãnh đạo trực tiếp, toàn diện của cấp ủy đảng trong doanh nghiệp ngày càng được củng cố, nâng cao.

Tuy nhiên, công tác cán bộ quản lý doanh nghiệp trong Khối thời gian qua còn một số tồn tại, hạn chế: (1) Một bộ phận cán bộ quản lý doanh nghiệp chưa đáp ứng yêu cầu về năng lực quản lý, tầm nhìn và khả năng hoạch định chiến lược sản xuất kinh doanh còn hạn chế, chậm thích ứng với hội nhập quốc tế; có biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, thiếu tinh thần trách nhiệm, vi phạm pháp luật đến mức phải xử lý theo quy định; tỷ lệ cán bộ nữ trong đội ngũ cán bộ quản lý chủ chốt doanh nghiệp thấp. (2) Tiêu chí, thời điểm đánh giá đảng viên và cán bộ lãnh đạo, quản lý trong quy định của Đảng⁽¹⁾ và tiêu chí, thời điểm đánh giá người quản lý doanh nghiệp trong văn bản của Nhà nước⁽²⁾ chưa thống nhất nên ảnh hưởng đến tiến độ, chất lượng công tác đánh giá cán bộ. (3) Quy hoạch cán bộ quản lý chủ chốt một số doanh nghiệp chưa có tầm nhìn dài hạn dẫn đến sự chuyển tiếp giữa các thế hệ chưa được chuẩn bị kịp thời; nhân sự đưa vào quy hoạch chủ yếu khép kín trong nội bộ doanh nghiệp, ít có nhân sự từ các doanh nghiệp khác cùng ngành, lĩnh vực hoạt động. (4) Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ ở một số doanh nghiệp chưa được quan tâm thường xuyên, nhất là bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng quản trị, điều hành doanh nghiệp theo chuẩn mực quốc tế,

trong khi quy mô doanh nghiệp ngày càng lớn và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng; văn bản hiện hành của Đảng chưa quy định rõ cơ quan chủ trì cử cán bộ, đảng viên các doanh nghiệp trong Khối đi đào tạo cao cấp lý luận chính trị, dẫn đến chồng chéo trong tổ chức thực hiện giữa các cơ quan liên quan. (5) Một số trường hợp bổ nhiệm cán bộ quản lý chủ chốt doanh nghiệp không bảo đảm điều kiện để đồng thời đảm nhiệm chức danh trong cấp ủy doanh nghiệp theo quy định; việc bổ nhiệm cán bộ nhìn chung còn khép kín trong doanh nghiệp, chưa có sự liên thông với các doanh nghiệp khác cùng ngành, lĩnh vực hoặc doanh nghiệp ngoài ngành.

Những tồn tại, hạn chế trong công tác cán bộ nêu trên chủ yếu là do: (1) Nhận thức của một số cấp ủy, lãnh đạo DNNN chưa đầy đủ về tầm quan trọng của công tác cán bộ là “then chốt của then chốt”; việc cụ thể hóa chỉ thị, nghị quyết, quy chế, quy định của Trung ương, của cấp ủy cấp trên về công tác cán bộ vào thực tiễn tại một số doanh nghiệp còn chậm. (2) Một bộ phận cán bộ quản lý doanh nghiệp thiếu tu dưỡng, rèn luyện về phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống, thiếu tự giác học tập lý luận chính trị, kỹ năng quản trị doanh nghiệp tiên tiến. (3) Sự thiếu đồng bộ giữa văn bản pháp luật của Nhà nước với các quy chế, quy định của Đảng về công tác cán bộ (về quy trình quy hoạch cán bộ quản lý doanh nghiệp; nguyên tắc lấy quy hoạch cấp ủy làm cơ sở cho quy hoạch cán bộ quản lý; về

quy trình bổ nhiệm cán bộ; thời điểm đánh giá, tiêu chí đánh giá người quản lý doanh nghiệp với đánh giá đảng viên...); tiêu chuẩn chức danh cán bộ quản lý chủ chốt DNNN chưa được quy định cụ thể về trình độ lý luận chính trị, về kinh nghiệm công tác liên quan đến ngành nghề sản xuất, kinh doanh chính của doanh nghiệp, nên việc thực hiện giữa các bộ, ngành chủ quản chưa thống nhất. (4) Nguyên tắc Đảng lãnh đạo trực tiếp, toàn diện công tác cán bộ trong doanh nghiệp chưa được thể chế hóa đầy đủ vào các văn bản pháp luật và điều lệ tổ chức hoạt động của doanh nghiệp, vai trò lãnh đạo của cấp ủy doanh nghiệp chưa được quy định rõ nét, có nội dung còn mang tính hình thức. (5) Thẩm quyền, trách nhiệm trong công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý doanh nghiệp nhà nước chưa được quy định cụ thể về cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp; tài liệu, giáo trình, khung nội dung đào tạo, bồi dưỡng chưa được nghiên cứu xây dựng bài bản, nội dung lạc hậu so với chuẩn mực quốc

(1) Quy định số 132-QĐ/TW của Bộ Chính trị, thời điểm hoàn thành việc kiểm điểm và đánh giá, xếp loại chất lượng hằng năm đối với tổ chức đảng, đảng viên và tập thể, cá nhân cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp là thời điểm cuối năm.

(2) Nghị định số 159/2020/NĐ-CP, ngày 31/12/2020 của Chính phủ, thời điểm đánh giá người quản lý doanh nghiệp được thực hiện sau khi cơ quan đại diện chủ sở hữu công bố kết quả xếp loại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật (vào quý II của năm sau)

tế về quản trị doanh nghiệp. (6) Công tác kiểm tra, giám sát của đảng và thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước về công tác cán bộ trong DNNN còn chồng chéo, trùng lặp, thiếu sự phối hợp thường xuyên dẫn đến hiệu quả chưa cao.

III. Một số giải pháp nâng cao vai trò của cấp ủy trong công tác cán bộ quản lý DNNN thời gian tới

1. Tiếp tục nghiên cứu, cụ thể hóa trong các quy định của Nhà nước về vai trò, trách nhiệm của cấp ủy cấp trên của đảng ủy doanh nghiệp trong phối hợp với cơ quan đại diện chủ sở hữu để lãnh đạo thực hiện công tác cán bộ quản lý doanh nghiệp từ khâu cho chủ trương đến khâu lựa chọn nhân sự cụ thể; quy định đầy đủ thẩm quyền, trách nhiệm của cấp ủy đảng doanh nghiệp trong lãnh đạo, tổ chức thực hiện các khâu công tác cán bộ; cụ thể hóa thẩm quyền, trách nhiệm người đứng đầu cấp ủy doanh nghiệp trong công tác cán bộ quản lý doanh nghiệp.

2. Đề nghị Trung ương nghiên cứu ban hành Quy chế làm việc mẫu của đảng ủy trong DNNN và Quy chế mẫu về mối quan hệ phối hợp công tác của đảng ủy với HĐQT/HĐQT, tổng giám đốc (giám đốc) trong DNNN nhằm góp phần đổi mới phương thức lãnh đạo, bảo đảm vai trò lãnh đạo toàn diện của cấp ủy trong DNNN; cụ thể hóa các nội dung Kết luận số 14-KL/TW, ngày 22/9/2021 của Bộ Chính trị về chủ trương khuyến khích và bảo vệ cán bộ năng động, sáng tạo vì lợi ích chung

để áp dụng vào thực tiễn DNNN có hiệu quả.

3. Để bảo đảm đồng bộ trong đánh giá cán bộ về mặt Đảng và chuyên môn, đề nghị Chính phủ quy định thống nhất thời gian đánh giá và tiêu chí đánh giá, xếp loại người quản lý doanh nghiệp hàng năm thống nhất với thời gian, tiêu chí đánh giá cán bộ, đảng viên hàng năm nêu trong Quy định số 132-QĐ/TW, ngày 08/3/2018 của Bộ Chính trị về kiểm điểm và đánh giá, xếp loại chất lượng hàng năm đối với tập thể, cá nhân trong hệ thống chính trị.

4. Đề nghị Trung ương quy định cụ thể thẩm quyền, trách nhiệm của các cấp ủy, ban cán sự đảng bộ, ngành chủ quản và các cơ sở đào tạo trong việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý DNNN; quy định chế độ học tập, bồi dưỡng bắt buộc hàng năm, xây dựng hệ thống giáo trình, khung đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý DNNN để thực hiện thống nhất. Đề nghị Trung ương giao Đảng ủy Khối Doanh nghiệp Trung ương làm đầu mối chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan để thực hiện việc cử

cán bộ, đảng viên trong Khối Doanh nghiệp Trung ương đi đào tạo cao cấp lý luận chính trị hàng năm.

5. Đề nghị Trung ương quy định khung tiêu chuẩn chức danh cán bộ quản lý chủ chốt DNNN (chủ tịch HĐQT/HĐQT, thành viên HĐQT/HĐQT, tổng giám đốc) làm cơ sở để cơ quan có thẩm quyền cụ thể hóa cho phù hợp với đặc thù ngành nghề, lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; cán bộ bổ nhiệm, giới thiệu ứng cử phải có kinh nghiệm quản lý và am hiểu sâu về ngành nghề, lĩnh vực sản xuất, kinh doanh chính của doanh nghiệp; trường hợp bổ nhiệm từ nguồn nhân sự tại chỗ thì phải kinh qua vị trí cấp trưởng ở các công ty thành viên, chi nhánh của doanh nghiệp; đồng thời, nghiên cứu hướng dẫn cụ thể về nội dung, tiêu chuẩn, điều kiện, quy trình, thẩm quyền trong tuyển dụng, bổ nhiệm cán bộ quản lý DNNN thông qua thi tuyển cạnh tranh nhằm bổ sung nguồn cán bộ có chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển doanh nghiệp ■





HOÀN THIỆN THỂ CHẾ THỊ TRƯỜNG DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA CỦA VIỆT NAM

● **ĐOÀN NGỌC XUÂN^(*)**

Đổi mới sắp xếp lại các đơn vị sự nghiệp công lập, xã hội hóa dịch vụ sự nghiệp công và hình thành thị trường dịch vụ sự nghiệp công là một chủ trương đúng đắn của Đảng và Nhà nước nhằm thực hiện tốt hơn, hiệu quả hơn chức năng xã hội của Nhà nước về đảm bảo tiến bộ và công bằng xã hội. Đổi mới hệ thống các đơn vị sự nghiệp công lập, nâng cao chất lượng hoạt động, nâng cao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị là chủ đề luôn được sự quan tâm của nhiều tầng lớp nhân dân. Trong đổi mới cơ chế quản lý đơn vị sự nghiệp công lập, xu thế chung là trao quyền tự chủ, để các đơn vị sử dụng có hiệu quả hơn nguồn lực, phản ứng tốt hơn trước tác động của thị trường luôn thay đổi, nâng cao sức cạnh tranh, cung cấp dịch vụ tốt hơn, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của xã hội.

(*) Tiến sỹ, Vụ trưởng Vụ Xã hội, Ban Kinh tế Trung ương

Tổng quan quan điểm, chủ trương của Đảng về đổi mới cơ chế quản lý đơn vị sự nghiệp công

Đại hội IX của Đảng nêu rõ: “Khuyến khích và hỗ trợ các tổ chức hoạt động không vì lợi nhuận mà vì nhu cầu và lợi ích của nhân dân; tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức thực hiện một số dịch vụ công với sự giám sát của cộng đồng...”. Đại hội X tiếp tục khẳng định “Đổi mới căn bản cơ chế quản lý và phương thức cung ứng các dịch vụ công cộng”. Đại hội XII đã có những tư tưởng chỉ đạo cụ thể về vấn đề này: Thực hiện cơ chế thị trường và đẩy mạnh xã hội hóa đối với cung cấp các dịch vụ công... Đối với những hàng hóa, dịch vụ công thiết yếu, bao gồm dịch vụ y tế, giáo dục mà Nhà nước đang kiểm soát giá, phải bảo đảm công khai, minh bạch các yếu tố hình thành giá; tính đúng, tính đủ chi phí và thực hiện giá thị trường theo lộ trình phù hợp. Đồng thời, hỗ trợ cho đối tượng chính sách, người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số. Khuyến khích doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế tham gia cung cấp dịch vụ công, nhất là các hình thức hợp tác công - tư. Bảo đảm bình đẳng giữa đơn vị sự nghiệp công lập và ngoài công lập. Đa dạng hình thức xã hội hóa các đơn vị sự nghiệp công như: thí điểm cổ phần hóa đơn vị sự nghiệp công; giao cộng đồng quản lý, cho thuê cơ sở vật chất, tài sản của Nhà nước để kinh doanh cung ứng dịch vụ công và thực hiện cơ chế đơn vị sự nghiệp

công hoạt động như doanh nghiệp công ích”. Văn kiện Báo cáo Chính trị Đại hội XIII của Đảng về Chiến lược phát triển 10 năm 2021-2030 chỉ rõ phải nâng cao tính tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập; đẩy mạnh xã hội hóa; khuyến khích các thành phần kinh tế, các tổ chức xã hội tham gia phát triển, cung cấp dịch vụ công; tập trung phát triển mạnh một số ngành dịch vụ như y tế, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, dịch vụ văn hóa, thể thao... Tổ chức cung ứng dịch vụ chuyên nghiệp, văn minh, hiện đại theo chuẩn mực quốc tế; hoàn thiện thể chế, phát triển đầy đủ, đồng bộ các yếu tố thị trường, các loại thị trường. Thực hiện nhất quán cơ chế giá thị trường đối với hàng hóa, dịch vụ, kể cả dịch vụ công cơ bản. Phát huy vai trò của các tổ chức xã hội, xã hội- nghề nghiệp tham gia hình thành và điều tiết các quan hệ thị trường; xử lý tốt những bất cập của cơ chế thị trường, bảo đảm phúc lợi xã hội và an sinh xã hội. Phát triển thị trường dịch vụ sự nghiệp công và thu hút mạnh mẽ các loại hình kinh tế tham gia cung cấp dịch vụ công; kiểm soát độc quyền và bảo vệ người sử dụng. Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập nêu quan điểm chỉ đạo Đảng, Nhà nước chăm lo, đảm bảo cung cấp dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết

yếu... phát huy hơn nữa vai trò chủ đạo, then chốt, bản chất tốt đẹp, ưu việt, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận của các đơn vị sự nghiệp công lập; đẩy mạnh xã hội hóa nhất là trong các ngành, lĩnh vực và địa bàn mà khu vực ngoài công lập làm được, làm tốt; huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực cho đầu tư phát triển lành mạnh thị trường dịch vụ sự nghiệp công trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Thực hiện công khai, minh bạch, không thương mại hoá. Bảo đảm công bằng, bình đẳng giữa các đơn vị sự nghiệp công lập và ngoài công lập. Ngoài ra, nhiều nghị quyết, chỉ thị, kết luận khác của Đảng có liên quan đề cập đến chủ trương, quan điểm, giải pháp có liên quan đến một số lĩnh vực, các yếu tố thị trường dịch vụ sự nghiệp công, như: Nghị quyết 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; “Chủ động phát huy mặt tích cực, hạn chế mặt tiêu cực của cơ chế thị trường, bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển giáo dục và đào tạo. Phát triển hài hòa, hỗ trợ giữa giáo dục công lập và ngoài công lập, giữa các vùng, miền. Ưu tiên đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo đối với các vùng đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa và các đối tượng chính sách. Thực hiện



dân chủ hóa, xã hội hóa giáo dục và đào tạo”; Nghị quyết 20-NQ/TW ngày 1-11-2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế: “Hoàn thiện pháp luật về sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ, tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, hàng hoá theo hướng hỗ trợ hiệu quả cho việc vận hành thị trường khoa học và công nghệ”; Nghị quyết 20-NQ/TW Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới: “Đầu tư cho bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân là

đầu tư cho phát triển. Nhà nước ưu tiên đầu tư ngân sách và có cơ chế, chính sách huy động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực để bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân; tổ chức cung cấp dịch vụ công, bảo đảm các dịch vụ cơ bản, đồng thời khuyến khích hợp tác công - tư, đầu tư tư nhân, cung cấp các dịch vụ theo yêu cầu”.

Tình hình và kết quả thực hiện đổi mới cơ chế tổ chức, quản lý đơn vị sự nghiệp công

Trong quá trình đổi mới và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta, Nhà nước đã phát huy vai trò quan trọng trong việc cung ứng dịch vụ sự nghiệp công, góp phần nâng cao đời sống và phúc lợi cho người dân. Với vai trò, tầm quan trọng dịch vụ sự nghiệp công trong nền kinh tế, phát triển dịch vụ sự nghiệp

công có tác động trực tiếp, toàn diện lên nhiều mặt của đời sống kinh tế- xã hội, đồng thời đóng góp lớn vào quá trình phát triển của nền kinh tế. Tuy nhiên, trên thực tế phát triển thị trường dịch vụ sự nghiệp công còn nhiều bất cập, tồn tại do hệ thống cơ chế, chính sách kinh tế chưa đáp ứng yêu cầu phát triển, còn phân biệt đơn vị cung ứng dịch vụ sự nghiệp công lập và ngoài công lập (kể cả đầu tư nước ngoài); mô hình quản trị đơn vị sự nghiệp công còn lúng túng, nhiều bất cập, rất rủi ro (mô hình tự chủ hoạt động như doanh nghiệp nhưng thiếu cơ chế kiểm soát, chịu trách nhiệm, cơ sở hạch toán chưa đầy đủ...); đối với tổ chức cung cấp dịch vụ ngoài công lập tự quyết định

(1) Năm 2020, các ngành dịch vụ đóng góp khoảng gần 40% GDP.

cơ chế tài chính, tự đảm bảo chất lượng dịch vụ, vai trò kiểm soát của Nhà nước còn lỏng lẻo, chưa có cơ chế hữu hiệu bảo vệ người tiêu dùng dịch vụ.

Rất nhiều ngành dịch vụ sự nghiệp công và công ích, như: giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao, khoa học công nghệ... có đóng góp 5,92% trong tổng sản phẩm trong nước (GDP) và trong số các ngành dịch vụ⁽¹⁾; chiến lược phát triển đến năm 2030 khu vực kinh tế dịch vụ chiếm 60% GDP.

Theo kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2021, đối với hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập năm 2020, ngành giáo dục và đào tạo là ngành có đóng góp giá trị tăng thêm lớn nhất trong tổng giá trị tăng thêm của các đơn vị sự nghiệp công lập, đạt 254519,6 tỷ đồng, chiếm 53,5% trong tổng giá trị tăng thêm của hoạt động sự nghiệp công lập. Ngành y tế và hoạt động trợ giúp xã hội có giá trị tăng thêm đạt 154.514,8 tỷ đồng, chiếm 32,5% so với tổng giá trị tăng thêm của các đơn vị sự nghiệp công lập và xếp thứ 2 trong đóng góp về giá trị tăng thêm. Giá trị tăng thêm động chuyên môn khoa học và công nghệ đạt 24902 tỷ đồng, chiếm 5,2% so với tổng giá trị tăng thêm của các đơn vị sự nghiệp. Giá trị tăng thêm ngành thông tin và truyền thông đạt 12.843 tỷ đồng, chiếm 2,7% so với tổng giá trị tăng thêm của các đơn vị sự nghiệp...⁽²⁾.

Bên cạnh kết quả đạt được còn một số tồn tại, bất cập, đó là theo cam kết mở cửa thị trường, các loại dịch vụ nói chung (11

nhóm) đã thực hiện cam kết mở cửa đầy đủ cho tổ chức nước ngoài tham gia thị trường nhưng hệ thống quy phạm pháp luật về thị trường (giá, chất lượng) chưa có sự đồng bộ với tổ chức trong nước (cả công và ngoài công lập). Thực tế, các cơ sở giáo dục, y tế, văn hóa... dịch vụ sự nghiệp công có nhiều loại giá (giá do Nhà nước quy định, giá thị trường do nhà cung cấp quyết định,...). Hệ thống pháp luật liên quan đến thị trường dịch vụ sự nghiệp công, còn phân biệt công lập và ngoài công lập, thiếu bình đẳng giữa các loại hình cung ứng dịch vụ sự nghiệp công, như: Luật Ngân sách nhà nước chỉ quy định đối tượng đơn vị sự nghiệp công lập, không quy định đối tượng đơn vị ngoài công lập tham gia cung ứng dịch vụ sự nghiệp công; Luật Giá quy định giá dịch vụ ngoài công lập do tổ chức cung cấp tự quyết định; Luật Khám bệnh, chữa bệnh quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân được quyền quyết định và phải niêm yết công khai giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh; Luật Viên chức chỉ quy định đối tượng là công dân Việt Nam được tuyển dụng theo vị trí việc làm, làm việc tại đơn vị sự nghiệp công lập theo chế độ hợp đồng làm việc, hưởng lương từ quỹ lương của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật) chưa bao gồm hợp đồng không qua tuyển dụng làm việc theo Bộ Luật lao động, lao động làm việc tại tổ chức ngoài công lập

tham gia cung ứng dịch vụ sự nghiệp công....

Kiến nghị hoàn thiện đồng bộ và nâng cao chất lượng thể chế nhằm thúc đẩy đổi mới, phát triển thị trường dịch vụ sự nghiệp công

Một là, cần có lộ trình ban hành quy hoạch mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập theo ngành, lĩnh vực làm cơ sở cho các bộ, ngành, địa phương thực hiện việc sắp xếp đơn vị sự nghiệp công thuộc phạm vi quản lý, trong đó đối với việc quy hoạch mạng lưới các đơn vị sự nghiệp (bao gồm cả đơn vị sự nghiệp công lập và ngoài công lập) 07 ngành, lĩnh vực trong danh mục các quy hoạch ngành quốc gia hoặc quy hoạch có tính chất chuyên ngành theo Luật Quy hoạch bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế và mục tiêu phát triển của ngành và địa phương, đặc biệt là các đơn vị sự nghiệp công thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo, y tế.

Hai là, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung các luật có liên quan đảm bảo đồng bộ, khả thi

(1) Đối với Luật Ngân sách nhà nước, đề nghị nghiên cứu sửa các điều, khoản về đối tượng áp dụng⁽³⁾ bao gồm cả các đơn vị sự nghiệp ngoài công lập; quyền và nghĩa vụ của các đơn vị sự nghiệp ngoài công lập đối

(2) Báo cáo Tổng điều tra kinh tế năm 2021 của Tổng cục Thống kê.

(3) Khoản 3 Điều 2 Luật Ngân sách nhà nước

(4) Khoản 3 Điều 29; Điều 30 đến 34 Luật quản lý tài sản nhà nước



với ngân sách nhà nước; xử lý tài chính (chênh lệch thu-chi) đối với đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp thuộc đơn vị sự nghiệp theo hướng bổ sung nguồn thu hoạt động, giảm chi ngân sách nhà nước số tiền tương ứng... nhằm bao quát đơn vị ngoài công lập tham gia cung ứng dịch vụ sự nghiệp công thực hiện chi và thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

(2) Đối với Luật quản lý tài sản nhà nước, đề nghị nghiên cứu sửa các điều, khoản về sử dụng tài sản được đầu tư xây dựng, mua sắm bằng số tiền có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước⁽⁴⁾ giao thẩm quyền, trách nhiệm bảo toàn và phát triển vốn cho đơn vị sự nghiệp trong việc sử dụng mục đích khai thác, liên doanh, liên kết cung cấp dịch vụ sự nghiệp công đối với tất cả các loại hình đơn vị sự nghiệp; việc trích khấu hao và sử dụng nguồn hình thành từ quỹ khấu hao... nhằm phát huy chủ động, năng động, hiệu lực và hiệu quả trong quản lý, sử dụng tài sản của đơn vị sự nghiệp công lập.

(3) Đối với Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP), đề nghị nghiên cứu sửa các điều, khoản về quy mô tổng mức đầu tư tối thiểu của dự án PPP đối với dự án thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo và các lĩnh vực sự nghiệp công khác⁽⁵⁾; thẩm quyền ký kết hợp đồng dự án PPP bổ sung đơn vị sự nghiệp tự chủ tài chính.

(4) Đối với Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, đề nghị nghiên cứu sửa đổi, bổ sung các điều, khoản về tỷ lệ thu nhập để lại tối thiểu không chia được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp⁽⁶⁾ đối với các cơ sở thực hiện xã hội hóa, thu hút nguồn lực xã hội trong đầu tư phát triển lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế và lĩnh vực xã hội hoá khác để lại để đầu tư phát triển đơn vị sự nghiệp.

(5) Đối với Luật Đầu tư công, đề nghị nghiên cứu sửa đổi, bổ sung các điều, khoản về lập, thẩm định, phê duyệt, giao kế hoạch vốn trung hạn và hằng năm vốn từ nguồn thu hợp pháp

của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập⁽⁷⁾ dành để đầu tư theo hướng phân công, phân cấp, ủy quyền nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc huy động nguồn lực hình thành từ hoạt động sự nghiệp để đầu tư phát triển của đơn vị sự nghiệp.

(6) Đối với Luật giá, đề nghị nghiên cứu sửa các điều, khoản về Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá và hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá⁽⁸⁾ theo hướng bổ sung nhóm hàng dịch vụ sự nghiệp công nhằm đảm bảo vai trò của Nhà nước trong cung ứng dịch vụ sự nghiệp công (kiểm soát chất lượng và giá dịch vụ).

(7) Đối với Luật khám bệnh, chữa bệnh, đề nghị nghiên cứu sửa các điều, khoản về giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh⁽⁹⁾ theo hướng Nhà nước kiểm soát giá dịch vụ y tế, không phân biệt công lập hay ngoài công lập.

(8) Đối với Luật Giáo dục đại học, đề nghị nghiên cứu sửa đổi, bổ sung điều, khoản về học phí đối với cơ sở giáo dục tự thực được tự chủ quyết định mức thu học phí⁽¹⁰⁾ và các

(5) Khoản 2 Điều 4, Điều 5 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư

(6) Khoản 10 Điều 4, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp

(7) Điều 59. Luật Đầu tư công

(8) Khoản 2 Điều 15, Điều 19 Luật giá

(9) Khoản 5, Điều 88 Luật khám bệnh, chữa bệnh

(10) Khoản 3, Điều 65 Luật Giáo dục đại học

(11) Điểm d, khoản 6, Điều 99 Luật Giáo dục

(12) Điều 2 Luật Viên chức

cơ sở giáo dục công lập, ngoài công lập theo hướng nằm trong khung học phí do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nhằm đảm bảo không phân biệt đối xử giữa cơ sở giáo dục đại học công lập và ngoài công lập.

(9) Đối với Luật Giáo dục, đề nghị nghiên cứu sửa đổi, bổ sung điều, khoản về học phí đối với cơ sở giáo dục dân lập, cơ sở giáo dục tư thục được quyền chủ động xây dựng mức thu học phí và các dịch vụ khác đảm bảo bù đắp chi phí và có tích lũy hợp lý⁽¹¹⁾ theo hướng nằm trong khung học phí do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quy định nhằm đảm bảo không phân biệt đối xử giữa cơ sở giáo dục công lập và ngoài công lập.

(10) Đối với Luật Viên chức, đề nghị nghiên cứu sửa đổi, bổ sung đối tượng của luật⁽¹²⁾ bao gồm tất cả người lao động làm việc ở đơn vị cung cấp dịch vụ sự nghiệp công nhằm quản lý, sử dụng người lao động gắn với đảm bảo chất lượng cung ứng dịch vụ sự nghiệp công.

Ngoài ra, cần nghiên cứu rà

soát các luật, nghị định, thông tư về tổ chức, hoạt động liên quan đến tổ chức thị trường dịch vụ sự nghiệp công nhằm đảm bảo sự đồng bộ, kịp thời, khả thi.

Ba là, nghiên cứu ban hành Luật đơn vị cung ứng dịch vụ sự nghiệp công nhằm tạo cơ sở pháp lý quy định quyền và nghĩa vụ của các chủ thể tham gia cung ứng dịch vụ sự nghiệp công (bao gồm cả công lập và ngoài công lập); giá, chất lượng dịch vụ; thẩm quyền, trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước trong hướng dẫn, kiểm tra, giám sát hoạt động của thị trường đảm bảo đồng bộ, thống nhất hệ thống pháp luật về tổ chức, hoạt động tổ chức, đơn vị cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cả công và ngoài công lập.

Tóm lại, trong những năm qua, cùng với sự phát triển, hội nhập của nền kinh tế, hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập và ngoài công lập đã có những đóng góp quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo phúc lợi và an sinh xã

hội. Hệ thống cung ứng dịch vụ sự nghiệp công đã được hình thành và phát triển ở hầu hết các địa bàn, trong những ngành kinh tế và các lĩnh vực. Đơn vị sự nghiệp công lập giữ vai trò chủ đạo, vị trí then chốt trong cung ứng dịch vụ sự nghiệp công và thực hiện chính sách an sinh xã hội. Việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị sự nghiệp công lập đã đạt được kết quả nhất định, bên cạnh đó đã huy động được sự tham gia của các chủ thể ngoài công lập trong cung ứng dịch vụ sự nghiệp công. Tuy nhiên, tổ chức và hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập vẫn còn nhiều tồn tại, thách thức cần tiếp tục tháo gỡ, trong đó việc hoàn thiện đảm bảo sự đồng bộ, khả thi phù hợp, đồng bộ hệ thống thể chế phát triển thị trường dịch vụ sự nghiệp công đáp ứng yêu cầu ngày càng cao, cấp bách đáp ứng yêu cầu đời sống xã hội và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta trong tình hình mới ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Luật Ngân sách nhà nước
2. Luật quản lý tài sản nhà nước
3. Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư
4. Luật Đầu tư công
5. Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp
6. Luật giá
7. Luật khám bệnh, chữa bệnh
8. Luật Giáo dục đại học
9. Luật Giáo dục
10. Luật Viên chức
11. Báo cáo Tổng điều tra kinh tế năm 2021 của Tổng cục Thống kê.



BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA ĐỐI VỚI CÔNG TÁC QUY HOẠCH, XÂY DỰNG, QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG

● **PHẠM NAM HƯNG^(*)**

Bên cạnh những lợi ích to lớn, quá trình đô thị hóa nhanh chóng ở nước ta trong những năm gần đây cũng đặt ra nhiều thách thức. Với hơn 700 đô thị do địa phương xây dựng và quản lý, việc quy hoạch, xây dựng và phát triển bền vững hệ thống đô thị ở Việt Nam trong bối cảnh biến đổi khí hậu vừa là yêu cầu, vừa là thách thức. Theo Kịch bản biến đổi khí hậu cập nhật năm 2020, các biểu hiện của biến đổi khí hậu (BĐKH) như gia tăng nhiệt độ, thay đổi lượng mưa, nước biển dâng và gia tăng các hiện tượng thời tiết cực đoan sẽ tiếp tục diễn ra nhanh hơn, tần suất nhiều hơn. BĐKH tác động đến việc phát triển bền vững các đô thị ở Việt Nam, đặc biệt là các đô thị ven biển, đô thị tại các khu

(*) Cục Biến đổi khí hậu, Bộ Tài nguyên và Môi trường

vực có tính dễ bị tổn thương cao. Việc phát triển đô thị nhanh, thiếu quy hoạch và không đảm bảo các yêu cầu về tiết kiệm năng lượng, nhiên liệu trong xây dựng, vận hành các đô thị cũng sẽ làm gia tăng phát thải khí nhà kính- nguyên nhân gây ra BĐKH. Lồng ghép các yêu cầu về ứng phó với BĐKH trong quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển đô thị ở Việt Nam trong thời gian tới vừa đảm bảo mục tiêu mà Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24 tháng 01 năm 2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, cũng như góp phần vào thực hiện cam kết đưa mức phát thải ròng về “0” vào năm 2050 mà Thủ tướng Chính phủ đã nêu tại Hội nghị các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về BĐKH lần thứ 26 tại Vương quốc Anh (COP26).

1. Đặt vấn đề

Theo Báo cáo Khí hậu toàn cầu năm 2021 của Tổ chức Khí tượng Thế giới (WMO) công bố ngày 18 tháng 5 năm 2022, 4 chỉ số cơ bản của biến đổi khí hậu (BĐKH) toàn cầu gồm mật độ khí nhà kính (GHG) trong bầu khí quyển, nhiệt độ bình quân toàn cầu, nước biển dâng, nhiệt độ nước biển và a-xít hóa đại dương đã thiết lập mức cao kỷ lục mới trong năm 2021. Theo đó, mật độ GHG trong bầu khí quyển ở mức 413,2 phần triệu (ppm), hoặc 149% so với thời kỳ tiền công nghiệp; nhiệt độ bình quân toàn cầu đã tăng 1,11°C so với năm 1850-1900; độ pH nước biển ở mức thấp nhất trong 26000 năm qua; mực nước biển tăng bình quân 4,5mm/năm giai đoạn 2013 -2021, gấp đôi mức tăng bình quân giai đoạn 1993-2002 chủ yếu do băng tan⁽¹⁾. Điều này có nghĩa hàng trăm triệu người dân sống các khu vực ven biển nguy cơ bị tổn thương cao hơn trước ứng, ngập do mưa lớn, nước biển dâng hoặc do bão,

áp thấp nhiệt đới có cường độ cao hơn.

Theo Ban liên chính phủ về BĐKH (IPCC), Việt Nam nằm trong nhóm các quốc gia dễ bị tổn thương nhất, theo đó, năng suất lao động, đặc biệt là trong lĩnh vực nông nghiệp, sẽ bị giảm 26% trong trường hợp phát thải cao và giảm 12% đối với kịch bản phát thải thấp⁽²⁾. Thiệt hại hàng năm do BĐKH gây ra ước tính khoảng 1,5% tổng sản phẩm quốc nội (GDP)⁽³⁾. Tác động của BĐKH đối với hệ thống tự nhiên và kinh tế - xã hội dự báo sẽ tiếp tục gia tăng trong thời gian tới. Dải ven biển với chiều dài hơn 3.200km và các vùng biển hải đảo Việt Nam là những vùng sẽ chịu nhiều rủi ro, nguy cơ và tác động tiềm tàng nhất liên quan đến BĐKH và nước biển dâng. Rủi ro sẽ ngày càng gia tăng đối với các vùng châu thổ và đô thị lớn, đặc biệt là các đô thị ven biển. Kịch bản BĐKH cập nhật năm 2020 của Việt Nam cho thấy, nếu nước biển dâng 100cm, đồng bằng sông Cửu Long có thể ngập tới

trên 47,3% diện tích, trong đó Cà Mau và Kiên Giang là các tỉnh có nguy cơ ngập cao nhất, tương ứng với 79,6% và 75,7% diện tích. Khoảng 13,2% diện tích Đồng bằng sông Hồng, gần 2% diện tích tỉnh Quảng Ninh, 5,5% diện tích tỉnh Thừa Thiên Huế, 17% diện tích Thành phố Hồ Chí Minh, gần 5% diện tích tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có nguy cơ bị ngập. Các đô thị, các khu công nghiệp, khu kinh tế ven biển và các đô thị thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) sẽ chủ yếu chịu tác động của nước biển dâng. Khu vực từ phía Bắc tới Nam Trung Bộ đều chịu ảnh hưởng bởi áp

(1) Tổ chức Khí tượng thế giới (WMO) <https://public.wmo.int/en/media/press-release/four-key-climate-change-indicators-break-records-2021>.

(2) Ban liên chính phủ về biến đổi khí hậu (IPCC), Biến đổi khí hậu 2022: Tác động, thích ứng và tình trạng dễ bị tổn thương, 2022.

(3) VCCI và Asia Foundation, Thích ứng để thành công: Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đối với doanh nghiệp Việt Nam, 8/2020.

thấp nhiệt đới, bão, tuy nhiên các đô thị ven biển chịu tác động của bão nghiêm trọng hơn so với các đô thị khác. Các đô thị trung du, miền núi phía Bắc và miền Trung thường bị ảnh hưởng của hoàn lưu sau bão gây lũ, lũ quét và sạt lở đất.

Việc thay đổi nhiệt độ, lượng mưa, gia tăng mực nước biển và các hiện tượng thời tiết cực đoan sẽ có những tác động tiêu cực đến phát triển bền vững các đô thị ở Việt Nam, đặc biệt là hạ tầng kỹ thuật (đường giao thông, hệ thống truyền tải điện, hệ thống cấp, thoát nước...) cũng như tiêu thụ năng lượng... Bên cạnh đó, khu vực đô thị cũng tạo ra lượng lớn phát thải khí nhà kính, trong đó chủ yếu từ lĩnh vực năng lượng, xử lý chất thải và các quá trình công nghiệp. Trong bối cảnh nền

kinh tế đang phục hồi mạnh mẽ sau đại dịch, lượng phát thải khí nhà kính từ các hoạt động trong khu vực đô thị dự báo sẽ tiếp tục gia tăng trong thời gian tới. Do vậy, quy hoạch, xây dựng và quản lý bền vững các đô thị tại các địa phương là hết sức cấp thiết, vừa góp phần thích ứng với các tác động của BĐKH, vừa giảm phát thải khí nhà kính - nguyên nhân gây ra BĐKH.

2. Tác động của BĐKH đến phát triển đô thị bền vững

Việt Nam có bờ biển dài trên 3.200 km với 405 đô thị ven biển⁽⁴⁾. Các đô thị này đã và đang chịu tác động tiêu cực của BĐKH lên cơ sở hạ tầng và chất lượng sống của người dân. Do BĐKH ngày càng trở nên khốc liệt nên các đô thị sẽ chịu tác động nặng nề hơn do tính dễ bị

tổn thương, sự gia tăng cường độ, tần suất và mức độ của thiên tai, đặc biệt là nắng nóng, hạn hán và mưa lớn. Tùy theo vị trí địa lý và mức độ phơi bày trước các loại thiên tai mà các đô thị ở Việt Nam sẽ chịu những tác động khác nhau. Các đô thị ven biển thường chịu tác động do bão, triều cường, mưa lớn cực đoan, lụt và nước biển dâng. Các đô thị tại các khu vực núi cao thường chịu tác động của mưa lớn sau bão gây sạt lở đất, lũ quét. Đối với các đô thị kết hợp khu công nghiệp, khu kinh tế, các tác động của BĐKH và thiên tai sẽ làm gián đoạn việc lưu thông hàng hoá, vận chuyển

(4) Một số vấn đề ứng phó với biến đổi khí hậu trong quy hoạch các đô thị ven biển Việt Nam, Tạp chí Kiến trúc và Xây dựng số 40 - 2021



nguyên vật liệu... và ảnh hưởng chung đến nền kinh tế của cả nước. Các đô thị, các khu công nghiệp, khu kinh tế thuộc vùng ĐBSCL sẽ chủ yếu chịu tác động của nước biển dâng, thiếu nước, sạt lở bờ sông. Cụ thể như hệ thống cấp nước tại các đô thị vùng ĐBSCL và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, hệ thống này đang phải chịu mức độ tác động từ trung bình đến cao tùy thuộc vị trí và khoảng cách các đô thị đến biển. Càng gần biển, hệ thống cấp nước, thoát nước càng chịu tác động rõ hơn. Do đặc điểm tự nhiên, trong đó hệ thống sông ngòi, kênh rạch dày đặc nên hạ tầng kỹ thuật cấp nước chịu ảnh hưởng của chế độ triều Đông và Tây gây tác động đáng kể tới nguồn nước cấp do xâm nhập mặn. Ngoài ra tác động như hạn hán, mưa lũ cũng ảnh hưởng đến hệ thống cấp nước đô thị. Bên cạnh đó năng lực thích ứng của hệ thống cấp nước đô thị phần lớn ở mức trung bình và thấp trước tác động BĐKH, ảnh hưởng đến sức chống chịu của thành phố trước các hiện tượng thời tiết cực đoan ngày càng có xu hướng gia tăng.

BĐKH và phát triển đô thị liên quan với nhau chặt chẽ và thường tương tác theo hướng tiêu cực. Theo báo cáo của Ban liên chính phủ về BĐKH (IPCC) thì, các đô thị trên toàn thế giới đóng góp khoảng 70% tổng lượng phát thải khí nhà kính. Việt Nam đã chuyển sang giai đoạn phải thực hiện cắt giảm phát thải khí nhà kính bắt buộc từ năm 2021 trở đi

theo quy định của Thỏa thuận Paris về BĐKH. Vai trò và trách nhiệm thực hiện giảm phát thải khí nhà kính khu vực đô thị sẽ góp phần quan trọng trong nỗ lực quốc gia về giảm phát thải khí nhà kính, đưa mức phát thải ròng về “0” vào năm 2050 như đã cam kết tại Hội nghị COP26. Sự phát triển đô thị cũng dẫn đến gia tăng mức độ sử dụng năng lượng, đặc biệt là xây dựng hạ tầng, nhà cao tầng mật độ cao... đều biến các thành phố thành nơi tiêu thụ năng lượng và tạo ra nhiều chất ô nhiễm.

Bên cạnh đó, phát triển đô thị nhanh tác động mạnh đến điều kiện tự nhiên như giảm diện tích đất canh tác, mặt đất dần bị “bê tông hóa”, các khoảng không gian bị chiếm mất, khả năng thấm thấu nước của đô thị trong trường hợp có mưa lớn sẽ suy giảm. Sự mất mát của các khu vực thu nước để dành đất cho xây dựng khiến cho các khu đô thị hiện hữu và các khu mới được quy hoạch tăng khả năng bị ngập lụt do mưa lớn⁽⁶⁾. Việc khai thác vật liệu xây dựng (cát, sỏi, đất, đá,...) làm phá vỡ cảnh quan tự nhiên, gia tăng nguy cơ xói mòn, sạt lở đất, sạt lở bờ sông, bờ biển...

3. Chính sách phát triển đô thị hiện hành liên quan đến ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững tại Việt Nam

Nhận thức được thách thức của BĐKH đối với các đô thị cũng như yêu cầu về phát triển bền vững hệ thống đô thị ở Việt Nam, Đề án Phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó

với BĐKH đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt vào ngày 25 tháng 3 năm 2021 đã đặt ra mục tiêu chung nhằm chủ động ứng phó với BĐKH, sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên trong cải tạo, nâng cấp và phát triển đô thị, góp phần từng bước kiểm soát và giảm mức độ ô nhiễm không khí, nước, đất theo các tiêu chuẩn quốc tế; rà soát, bổ sung và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, quản lý đầu tư phát triển đô thị trong bối cảnh gia tăng nguy cơ rủi ro từ BĐKH; nâng cao nhận thức, tăng cường sự phối hợp giữa các bộ, ngành và địa phương trong điều hành, quản lý phát triển đô thị ứng phó với BĐKH.

Ngày 24 tháng 01 năm 2022, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 06-NQ/TW về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Nội dung nghị quyết đã nêu rõ, đô thị hóa là tất yếu khách quan, là động lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững trong thời gian tới. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng, hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước; thống nhất nhận thức và hành động trong hoàn thiện thể chế, quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển đô thị bền vững theo hướng đô thị xanh, văn minh, giàu bản sắc và có tính tiên phong, dẫn dắt các hoạt động đổi mới sáng tạo,

(6) Báo cáo Đánh giá khí hậu quốc gia năm 2021, Bộ Tài nguyên và Môi trường

trở thành động lực phát triển là nhiệm vụ thường xuyên, quan trọng của cả hệ thống chính trị. Nghị quyết đề ra các mục tiêu cụ thể: Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2025 đạt tối thiểu 45%, đến năm 2030 đạt trên 50%. Tỷ lệ đất xây dựng đô thị trên tổng diện tích đất tự nhiên đạt 1,5 - 1,9% vào năm 2025, đến năm 2030 đạt 1,9 - 2,3%. Đến năm 2025, toàn quốc có 950 - 1.000 đô thị, đến năm 2030 có 1.000 - 1.200 đô thị. Kinh tế khu vực đô thị đóng góp vào GDP cả nước khoảng 75% vào năm 2025 và khoảng 85% vào năm 2030...

Đây là những chính sách định hướng quan trọng trong giai đoạn trung và dài hạn đối với công tác phát triển đô thị Việt Nam trong bối cảnh

BĐKH, hướng tới các mục tiêu phát triển bền vững.

4. Đánh giá và xác định một số vấn đề tồn tại trong công tác quy hoạch và phát triển đô thị trong thời gian qua

Dù vậy, việc triển khai công tác quy hoạch và phát triển đô thị tại các địa phương theo đánh giá vẫn còn nhiều tồn tại và thách thức, cụ thể là:

- Chính sách và hệ thống cơ sở pháp lý từ Trung ương đến địa phương chưa đồng bộ. Bên cạnh đó, việc phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương trong lĩnh vực quản lý xây dựng, quy hoạch đô thị vẫn chưa thực sự hiệu quả. Trước đây, có nhiều loại quy hoạch ở cấp tỉnh, thành phố được lập, mỗi loại do một bộ, ngành quản lý. Sau khi Luật

Quy hoạch 2017 có hiệu lực, việc tồn tại đồng thời nhiều quy hoạch đã được khắc phục nhưng việc xây dựng quy hoạch tích hợp cấp tỉnh còn gặp nhiều khó khăn, thách thức đặc biệt là phân vùng không gian phát triển dựa trên đánh giá rủi ro khí hậu, rủi ro thiên tai cũng như sức chịu tải của môi trường tự nhiên chưa được triển khai một cách đồng bộ.

- Đô thị hóa và phát triển đô thị dẫn đến dân số khu vực đô thị tăng nhanh do dịch chuyển lao động từ nông thôn ra thành phố, trong khi kết cấu hạ tầng không đáp ứng đầy đủ, tạo nên sức ép ngày càng lớn về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội. Quá trình đô thị hóa tại nhiều khu vực đang diễn ra theo chiều



hướng mở rộng lãnh thổ sang khu vực nông thôn không theo quy hoạch, tạo ra nhiều hệ lụy về kinh tế, xã hội, môi trường và tạo ra một số thách thức lớn về an ninh lương thực, thực phẩm và chất lượng sống tại các đô thị mở rộng.

- Số lượng đô thị tăng nhanh nhưng chưa đáp ứng được các yêu cầu của phát triển bền vững. Cuối năm 2015, mặc dù số lượng đô thị tăng nhiều (787 đô thị so với 870 như mục tiêu đề ra) nhưng chất lượng vẫn không đạt được yêu cầu như đã nêu trong Định hướng quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050.

Tăng tốc độ đô thị hóa, kéo theo dịch chuyển dân cư nông thôn đến các thành phố nhằm tìm kiếm việc làm, đáp ứng nhu cầu về chỗ ở cho người nghèo, nâng cao chất lượng môi trường và cuộc sống... là những thách thức chưa từng thấy trong nền kinh tế đang phát triển, đặc biệt là ở Việt Nam. Bên cạnh đó, các đô thị ở Việt Nam hiện nay chưa được liên kết tốt với nhau để tạo thành một hệ thống đồng bộ, cung cấp hạ tầng và hỗ trợ phát triển dựa trên lợi thế cạnh tranh. Dù đã có một số quy hoạch vùng liên tỉnh đã được thiết lập nhưng hệ thống các đô thị chưa thiết lập được mối liên kết chặt chẽ với nhau, vẫn còn tình trạng các tỉnh phát triển độc lập và thiếu đồng bộ trong từng vùng, chưa bảo đảm sự kết nối giữa đô thị và vùng, nhất là về hạ tầng khung có

thể dùng chung như xử lý chất thải rắn, nước thải... Khác các quốc gia khác trên thế giới, các đô thị Việt Nam thường hình thành trên cơ sở thành phố hạt nhân, do đó luôn bị quá tải, bao quanh là vùng nông thôn rộng lớn mang nặng cơ cấu truyền thống văn hoá làng, xã không đủ không gian phát triển hạ tầng cơ sở như đường cao tốc, đường sắt đô thị...

- Vấn đề lồng ghép các tiêu chí bền vững, tiêu chí ứng phó với BĐKH trong quy hoạch, xây dựng và quản lý đô thị chưa được thực hiện một cách đầy đủ. Quy hoạch chi tiết về phát triển đô thị tại nhiều địa phương thường xuyên bị điều chỉnh, không đúng quy trình, thủ tục, thường có xu hướng tăng tầng cao, mật độ xây dựng và hệ số sử dụng đất, trong khi giảm diện tích công cộng và cây xanh, điều này dẫn đến việc quá tải hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội tại đô thị.

- Hệ thống kết cấu hạ tầng chưa hoàn chỉnh và không đồng bộ, chưa thích ứng với các tác động của BĐKH. Khu vực đô thị đang phải đối mặt với vấn đề ô nhiễm môi trường, tình trạng suy thoái môi trường còn xảy ra nghiêm trọng. Tắc nghẽn giao thông vẫn tiếp tục xảy ra tại hầu hết các đô thị lớn. Hệ thống cây xanh, công viên cũng như các hạ tầng kỹ thuật khác chưa đáp ứng yêu cầu của người dân đô thị, đặc biệt là trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật...

- Huy động các nguồn lực cho phát triển đô thị hiện nay chưa

đa dạng, chưa tiếp cận trên cơ sở hài hoà lợi ích giữa nhà đầu tư, nhà nước, người dân cũng như chưa hài hoà lợi ích trước mắt và lâu dài. Khung pháp lý chưa có quy định về vấn đề huy động, khai thác và sử dụng các nguồn lực cho phát triển đô thị, đặc biệt là phát triển không gian ngầm, sử dụng đất tại các đô thị.

- Năng lực quy hoạch, xây dựng và quản lý phát triển đô thị chưa theo kịp nhu cầu của xã hội cũng như xu hướng phát triển đô thị trên thế giới, chưa áp dụng công nghệ và dữ liệu lớn trong quản lý đô thị, đặc biệt trong bối cảnh tác động của BĐKH cũng như nỗ lực giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

5. Một số đề xuất để phát triển bền vững đô thị ở Việt Nam trong bối cảnh BĐKH ngày càng gia tăng

Về các giải pháp, riêng đối với vấn đề chống ngập đô thị, khi thiết kế các đô thị thì điều quan trọng nhất là mỗi đô thị phải mang đặc trưng về địa hình; đặc biệt, phải có một hệ thống dự báo được tính cực đoan của khí hậu và thời tiết. Ngoài ra, hệ thống này cũng phải dự báo được số lượng dân cư ở các đô thị. Có như vậy mới giải quyết được vấn đề ngập úng ở vùng lõi đô thị.

Mặt khác, các hệ thống thu nước mưa, thoát nước mưa, xử lý nước thải phải đồng bộ, phải tính toán được mật độ dân cư, cùng với hạ tầng mang tầm nhìn dài hạn từ 20, 30, thậm chí là 50 năm, trong đó, phải tính toán đồng bộ về hạ tầng tiêu

thoát nước, bao gồm cả lượng nước mà con người sử dụng, lượng nước mưa trong trường hợp thời tiết cực đoan. Cùng với đó, cần tính toán đến độ cao của các khu vực và khi thiết kế hệ thống thoát nước ngầm trong quá trình đô thị phát triển, thay đổi tầm nhìn để làm sao khu vực đó phải tự thoát được nước. Còn khu vực không tự thoát được nước thì phải sử dụng máy móc, thiết bị. Trong trường hợp thời tiết cực đoan thì phải tính toán hệ thống để trữ nước. Ví dụ, tại Nhật Bản, có khu vực được bố trí những hầm chứa lớn ở dưới, có tác dụng giữ lại lượng nước mưa để khi hạn hán thì có thể sử dụng để tưới cây. Thậm chí, cả một hệ thống dưới đường giao thông là các thùng chứa rất lớn để chứa nước... Đó là giải pháp mà các nước làm, dù khá đắt đỏ, nhưng quan trọng là tầm nhìn, thiết kế và đầu tư hạ tầng bảo đảm rất đồng bộ.

Về tổng thể, để phát triển đô thị bền vững trong bối cảnh BĐKH, một số nhóm giải pháp

sau cần được nghiên cứu triển khai trong thời gian tới:

1. Thực hiện tốt công tác quy hoạch đô thị có tính đến các rủi ro và tác động tiềm tàng do BĐKH; triển khai thực hiện phát triển đô thị theo đúng định hướng đã nêu trong quy hoạch.

2. Hoàn thiện thể chế, chính sách tạo thuận lợi cho quá trình đô thị hoá; rà soát, bổ sung hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn, các quy định liên quan đến phân loại đô thị, quy hoạch, quản lý đầu tư phát triển đô thị, nhà ở, hạ tầng kỹ thuật trong bối cảnh gia tăng nguy cơ rủi ro từ BĐKH.

3. Hình thành hệ thống giám sát, cảnh báo và kiểm soát rủi ro khí hậu, hạn chế lũ, lụt, ngập úng và giảm thiểu tác động của sóng nhiệt tại các đô thị; quy hoạch và xây dựng hệ thống hồ chứa nhằm điều tiết ngập lụt và cung cấp nước đô thị; xác định các không gian mở, không gian công cộng nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng trong bối cảnh BĐKH, đặc biệt khi tình trạng

nắng nóng xảy ra tại các đô thị.

4. Nâng cao năng lực cán bộ lãnh đạo, cán bộ chuyên môn các cấp về quản lý, phát triển đô thị ứng phó với BĐKH; tuyên truyền, phổ biến thông tin về ảnh hưởng của BĐKH và các biện pháp giảm tác động của BĐKH đến người dân, cộng đồng và các bên liên quan.

5. Thực hiện giảm phát thải khí nhà kính các khu vực đô thị, góp phần thực hiện mục tiêu đưa mức phát thải ròng của quốc gia về “0” vào năm 2050; xây dựng các toà nhà, khu đô thị theo tiêu chuẩn xanh, gần gũi với thiên nhiên; áp dụng các quy chuẩn, tiêu chuẩn sử dụng hiệu quả năng lượng tòa nhà; đẩy mạnh các giải pháp sử dụng hiệu quả năng lượng, nghiên cứu và áp dụng các giải pháp năng lượng tái tạo trong sản xuất, giao thông, chiếu sáng đô thị; thu hút đầu tư phát triển các ngành kinh tế ít phát thải khí nhà kính; phát triển vật liệu xây dựng thân thiện với môi trường, tái sử dụng, tái chế ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI, 2013. Nghị quyết 24-NQ/TW về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.
2. Bộ Chính trị khóa XIII, 2022. Nghị quyết số 06-NQ/TW về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.
3. Ban liên chính phủ về BĐKH (IPCC), 2022. Biến đổi khí hậu 2022: Tác động, Thích ứng và Tình trạng dễ bị tổn thương.
4. Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2017. Báo cáo Sơ kết 05 năm thực hiện Nghị quyết số 02-NQ/TW của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030
5. Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2021. Báo cáo đánh giá khí hậu quốc gia 2020. Nhà xuất bản Tài nguyên – Môi trường và Bản đồ Việt Nam
6. Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2021. Kịch bản biến đổi khí hậu Việt Nam, 2020.



NGHIÊN CỨU KINH NGHIỆM QUỐC TẾ THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG TÀI CHÍNH XANH: BÀI HỌC THÀNH CÔNG CHO VIỆT NAM

● **TRẦN THỊ THANH TÚ^(*)**

Phát triển hệ thống tài chính xanh là trọng tâm cho việc thúc đẩy nền kinh tế xanh. Nghiên cứu kinh nghiệm về thúc đẩy phát triển hệ thống tài chính xanh của các quốc gia trên thế giới theo hai hướng tiếp cận chính là (i) Chính phủ và các tổ chức tài chính lớn là trọng tâm lan toả, và (ii) các tổ chức tài chính vi mô là trọng tâm. Một số bài học thành công trên thế giới cho Việt Nam được tổng hợp, đề xuất với mục tiêu cốt lõi là giúp Việt Nam thực hiện những hành động thúc đẩy phát triển hệ thống tài chính xanh tại Việt Nam.

Giới thiệu

Trong những năm trở lại đây, nền kinh tế Việt Nam đã đạt

được những tiến bộ nhất định trong chuyển dịch nền kinh tế từ “nâu” sang “xanh”. Với ba yếu

tố tiên quyết của một nền kinh tế xanh, đó là: tăng trưởng kinh tế, công bằng xã hội và bảo vệ

(*) PGS.TS, Đại học Quốc gia Hà Nội

môi trường, nền kinh tế Việt Nam hiện nay vẫn đang ở trạng thái chuyển dịch sang nền kinh tế xanh. Mặc dù, việc khai thác và sử dụng năng lượng từ nhiên liệu hoá thạch có xu hướng giảm, song những nhiên liệu xanh, thân thiện với môi trường tại Việt Nam vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của nền kinh tế. Việc đầu tư vốn cho những dự án xanh còn nhiều hạn chế. Thậm chí, ngay cả các tổ chức tài chính lớn như các ngân hàng thương mại (NHTM) tại Việt Nam vẫn chưa thực sự xây dựng và hình thành một bộ tiêu chí riêng để tài trợ vốn cho các dự án xanh như những dự án về năng lượng tái tạo, dự án sử dụng năng lượng hoá thạch thấp.

Như nhiều nước trên Thế giới, việc chuyển dịch nền kinh tế từ “nâu” sang “xanh” đòi hỏi một nguồn lực tài chính rất lớn. Đây là một trong những rào cản lớn đối với một quốc gia đang phát triển như Việt Nam. Ngay cả với những quốc gia phát triển như Mỹ và các nước châu Âu, việc thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh cũng không hề đơn giản. Bởi, theo quy luật, việc phát triển một nền kinh tế phải tuần tự trải qua nhiều giai đoạn từ kém phát triển, phát triển ở trình độ thấp, phát triển rồi mới đến phát triển ở trình độ cao. Theo đó, để xây dựng một nền kinh tế xanh cũng cần phải có một nguồn lực và nền tảng kinh tế vững chắc.

Vì vậy, để thực hiện được chiến lược phát triển xanh này, các quốc gia cần huy động tổng hợp các nguồn lực trong nền

kinh tế. Kinh nghiệm cho thấy, một chính sách thúc đẩy đồng bộ là đặc biệt cần thiết. Chính phủ của một số quốc gia trên thế giới đã giữ vai trò trọng tâm để thúc đẩy một nền kinh tế xanh.

Tại Việt Nam, Chính phủ đang thúc đẩy mạnh mẽ quá trình dịch chuyển từ “nâu” sang “xanh” của nền kinh tế với rất nhiều chương trình và hành động. Với vai trò quan trọng cốt lõi để hướng tới một nền kinh tế xanh, Chính phủ cần nỗ lực thúc đẩy phát triển hệ thống tài chính xanh. Từ đó sẽ huy động được nguồn lực tài chính tổng hợp cho chiến lược tăng trưởng xanh. Như vậy, việc nghiên cứu kinh nghiệm thúc đẩy phát triển hệ thống tài chính xanh trong chiến lược tăng trưởng xanh là tất yếu, từ đó giúp Việt Nam có những bước dịch chuyển phù hợp hướng tới một nền kinh tế xanh trong tương lai.

Kinh nghiệm quốc tế

Tổng quan các nghiên cứu trên thế giới về kinh nghiệm phát triển hệ thống tài chính xanh được chia thành hai nhóm

chính: (i) phát triển hệ thống tài chính xanh lấy Chính phủ, định chế tài chính lớn làm trọng tâm và (ii) phát triển hệ thống tài chính xanh lấy tổ chức tài chính vi mô làm trọng tâm. Việc khảo cứu các kinh nghiệm ở các nước sẽ giúp xác định tính đặc thù của mô hình này ở từng nước, đồng thời, trên cơ sở khái quát hóa, sẽ xác định tính phổ biến, khả năng nhân rộng và lựa chọn hướng đi phù hợp cho Việt Nam.

Phát triển hệ thống tài chính xanh lấy Chính phủ, định chế tài chính lớn làm trọng tâm lan tỏa

Việt phát triển hệ thống tài chính xanh lấy Chính phủ và các định chế tài chính lớn làm trọng tâm để lan tỏa xu hướng phát triển xanh và hỗ trợ nguồn lực tài chính cho phát triển kinh tế xanh đối với các tổ chức kinh tế của mỗi quốc gia.

Một trong những nước thành công trong cách tiếp cận này là Mỹ. Tại Mỹ, ngân hàng xanh và hoạt động ngân hàng xanh dưới sự hỗ trợ của Nhà nước trong các vấn đề liên quan đến khung



khổ pháp lý có tính chất quyết định tới sự phát triển hệ thống tài chính xanh. Luật Ngân hàng Xanh đã chính thức ra đời và được Hạ Viện, Nghị viện thông qua vào năm 2005. Việc hoàn thiện khung khổ pháp lý về ngân hàng xanh là một điểm sáng của các nước phát triển. Hiệp hội vốn xanh (Coalition for Green Capital-CGC) với tư cách là một tổ chức phi Chính phủ được thành lập theo điều 501(c)(3) Luật ICC năm 2012, có chức năng làm cầu nối giữa các ngân hàng xanh và các sáng kiến để kết nối ý tưởng ngân hàng xanh. Năm 2014, CGC đã có tiếng vang lớn trong việc thành lập Viện Ngân hàng Xanh với tư cách là cơ quan nghiên cứu về ngân hàng xanh, đại diện cho việc sản xuất các ý tưởng ngân hàng xanh của các chuyên gia và nhà lãnh đạo từ hơn một nửa số bang trên toàn nước Mỹ (Nguyễn Phú Hà, 2017).

Một nghiên cứu về vai trò tiềm năng của Ngân hàng xanh ở bang California (Ngân hàng Xanh được thành lập do Nhà nước bảo trợ tại Connecticut vào năm 2011), Chris Juhnke và các cộng sự (2012) bằng phương pháp phỏng vấn một số chuyên gia, cả trong ngành tài chính và trong ngành năng lượng, sau đó tiến hành phân tích sâu về các mô hình Ngân hàng Xanh đang nổi lên hiện nay thông qua xem xét định lượng về hiệu quả năng lượng và thị trường phân phối đã đánh giá tác động tiềm năng của một Ngân hàng xanh-Green Bank trong hiệu quả về năng lượng và hệ phân tán, dựa

trên 6 tiêu chí: (1) số lượng dự án bổ sung được tài trợ, (2) hiệu quả chi phí của ngân hàng, (3) lợi ích tăng thêm được cung cấp bởi ngân hàng, (4) tính khả thi quản lý của ngân hàng, (5) sự dễ dàng tích hợp với các chương trình hiện có của Chính phủ và (6) tính khả thi về mặt chính trị. Qua đó, nghiên cứu đã chứng minh sự có mặt của Ngân hàng xanh đã giúp tăng dòng chảy của chi phí vốn cạnh tranh hiệu quả, từ đó giúp nhà nước đạt được mục tiêu năng lượng sạch và giúp giảm bớt rất nhiều những vấn đề hiện đang gây rắc rối cho thị trường này.

Việc lấy Chính phủ và các định chế tài chính lớn làm trọng tâm đã khẳng định những thành công nhất định của một số quốc gia phương tây như Mỹ, Anh. Tại châu Á, Hàn Quốc cũng đã chứng minh hướng tiếp cận này là đúng đắn. Từ đó, đẩy mạnh tín dụng xanh trong hệ thống tài chính xanh. Chính phủ Hàn Quốc lập ra một tổ chức bảo lãnh tín dụng phi lợi nhuận gọi là Tổng công ty Công nghệ Tài chính (KOTEC). Tổ chức này hoạt động như một quỹ bảo lãnh tín dụng, giải quyết các vấn đề thiếu hụt nguồn tài chính do hạn chế về tài sản đảm bảo của các doanh nghiệp khi vay vốn tại ngân hàng thương mại. Đặc biệt hơn, KOTEC là tổ chức tài chính duy nhất được đánh giá và cấp giấy phép xanh cho các doanh nghiệp. Mỗi công ty nhận được giấy phép xanh có thể áp dụng mức bảo lãnh lên đến 7 tỷ Won. Tính đến năm 2013, có đến 65% doanh nghiệp xanh đã

nhận được sự hỗ trợ tín dụng từ KOTEC (Nguyễn Thị Minh Huệ và cộng sự (2017).

Không giống các quốc gia phát triển trên, Nam Phi với nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú cộng với sự phát triển mất cân đối và ngành công nghiệp điện và than được trợ cấp đặc biệt từ Chính phủ đã khiến cho Nam Phi trở thành một trong những quốc gia tiêu dùng nguyên liệu hóa thạch nhiều nhất trên thế giới. Một phần tư hệ sinh thái của các dòng sông bị ô nhiễm nghiêm trọng dẫn tới nguy cơ thiếu nguồn nước sạch. Mặc dù những nỗ lực gần đây của Chính phủ đã góp phần giảm bớt những hoạt động sản xuất tổn hại cho môi trường tuy nhiên tốc độ vẫn chậm hơn nhiều nước trong khối OECD (OECD, 2013). Do đó, Chính phủ Nam Phi đã cam kết thực thi những thay đổi căn bản trong cấu trúc nền kinh tế theo đó ưu tiên những mục tiêu của nền kinh tế xanh trong các chính sách quốc gia.

Tương tự hướng tiếp cận phát triển hệ thống tài chính xanh của Hàn Quốc và một số quốc gia khác, song *Trung Quốc đã không thực hiện thành công* việc kiến tạo và hỗ trợ phát triển hệ thống tài chính xanh từ Chính phủ và các định chế tài chính lớn. Zhang và cộng sự (2011) đã theo dõi việc thực hiện chính sách tín dụng xanh ở Trung Quốc với quan điểm từ trên xuống và cải cách từ dưới lên đã điều tra việc thực hiện chính sách tín dụng xanh cả ở cấp quốc gia và cấp tỉnh. Chính phủ Trung Quốc đã đưa

ra chính sách tín dụng xanh để giảm nhẹ tác động môi trường của công nghiệp hóa bằng cách hạn chế cho vay tín dụng đối với các công ty và các dự án ảnh hưởng tới môi trường. Kết quả của nghiên cứu cho thấy chính sách tín dụng xanh không được thực hiện đầy đủ. Những vấn đề chính trong việc thực hiện chính sách tín dụng xanh ở Trung Quốc đó là tiêu chuẩn thực hiện không rõ ràng và thiếu các thông tin về môi trường đủ lớn để tác động lớn đến các ngành công nghiệp có mức tiêu thụ năng lượng cao, gây ô nhiễm lớn. Mặc dù hiện nay, Chính phủ Trung Quốc nhận thức được những rủi ro từ vấn đề môi trường và đã quyết liệt ban hành nhiều chính sách cấp bách. Tuy vậy, việc giải quyết các vấn đề môi trường ở quốc gia này có phần tích cực hơn chỉ khi được chuyển từ việc Chính phủ sử dụng nhiều biện pháp hành chính sang việc sử dụng các công cụ kinh tế, trong đó chính sách tín dụng xanh là một trong những cải cách quan trọng.

Tháng 12, 2007 Cục Bảo vệ Môi trường (SEPA), Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc và Ủy ban điều tiết ngân hàng Trung Quốc (CBRC) phối hợp ban hành quy định về thực hiện Chính sách bảo vệ môi trường và Quy định để ngăn ngừa rủi ro tín dụng nhằm nhấn mạnh chính sách tín dụng như là công cụ bảo vệ môi trường đối với các doanh nghiệp. Đây là khuôn khổ cơ bản của chính sách tín dụng xanh của Trung Quốc. Theo đó,

hệ thống ngân hàng cung cấp các khoản vay với lãi suất, thời hạn khác nhau dựa trên quy mô, loại hình, cơ sở kiểm soát ô nhiễm môi trường của doanh nghiệp. Đồng thời, các dự án bảo vệ môi trường sinh thái, phát triển năng lượng mới có thể nhận được khoản vay với lãi suất thấp hơn. Trong khi các dự án đi kèm với ô nhiễm chỉ có được các khoản vay hạn chế với lãi suất cao.

Theo báo cáo của Công ty Pricewaterhouse Coopers Consultants (2013), đối với khu vực ngân hàng thì tài chính xanh được định nghĩa là quá trình ra quyết định cho vay, giám sát và quản trị rủi ro sau khi cho vay nhóm sản phẩm và dịch vụ tài chính nhằm khuyến khích các khoản đầu tư bảo vệ môi trường, hỗ trợ triển khai các ngành công nghiệp, dự án hoặc công nghệ ít gây ra tác hại tiêu cực đối với môi trường. Ví dụ như đầu tư vào các ngành công nghiệp có tỷ lệ khí thải carbon thấp, khuyến khích sử dụng công nghệ tái tạo năng lượng. Nguyễn Thị Minh Huệ và cộng sự (2017) thấy rằng trong

quá trình vận hành chính sách tín dụng xanh, hệ thống NHTM ở Trung Quốc cũng gặp phải một số vấn đề. Thứ nhất là hệ thống pháp luật còn thiếu nhất quán bởi chính sách tín dụng xanh chỉ mang tính chất hướng dẫn chứ chưa thành thông lệ bắt buộc nên một số ngân hàng vì chạy theo lợi nhuận khi muốn giữ chân khách hàng đã phá vỡ các quy định có liên quan mà không bị trừng phạt hoặc trừng phạt nhẹ. Bên cạnh đó, chưa có hệ thống thống nhất về quy trình, cơ chế hoạt động cấp tín dụng xanh cho tất cả các NHTM điều này gây khó khăn cho việc đánh giá, giám sát thực hiện các hiệu ứng của tín dụng xanh. Thứ hai, do việc thực thi của hệ thống pháp luật chưa hoàn toàn tốt, vì vậy hiệu lực thi hành tín dụng xanh là không cao. Sự tồn tại của chủ nghĩa bảo hộ địa phương ở các ngành công nghiệp mang lại nguồn thu ngân sách cho chính quyền sở tại. Thứ ba, sự tồn tại vấn đề thông tin không hoàn hảo giữa doanh nghiệp và ngân hàng để hỗ trợ thực hiện chính sách



tín dụng xanh (Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc, 2014).

Phát triển hệ thống tài chính xanh lấy tổ chức tài chính vi mô làm trọng tâm

Bên cạnh phát triển hệ thống tài chính xanh lấy chính phủ và các định chế tài chính lớn là trung tâm lan tỏa sự phát triển của cả hệ thống, một số quốc gia khác thực hiện thúc đẩy hệ thống tài chính xanh thông qua các tổ chức vi mô. Tại Rumani, đầu tư xanh vẫn là thách thức không chỉ với nhiều công ty ở Rumani (Elena Dova và Oriana Negulescu (2014) để các công ty, tổ chức tiếp cận được đầu tư xanh tác giả đã kiến nghị đưa ra một mô hình đầu tư xanh trên cơ sở xem xét 8 động lực có liên quan đến bền vững đó là: Năng lượng thấp, công nghệ thông minh, kiến thức và đổi mới, cạnh tranh thị trường, các tòa nhà xanh, tài chính xanh, văn hoá xanh và các quy định mới của Chính phủ và nhấn mạnh những ý nghĩa của cách tiếp cận các khía cạnh trên của đầu tư xanh. Tuy nhiên các công ty, các tổ chức muốn tiếp cận, phát triển đầu tư xanh thì phải đảm bảo các khía cạnh về môi trường và trách nhiệm xã hội, từ đó mới phát triển bền vững. Các ngân hàng ở Rumani hiện cũng đang ở bước đầu trong việc hoạt động cung cấp các dịch vụ “xanh” cho các công ty, tổ chức muốn đầu tư xanh do hiện các ngân hàng cũng đang phải đối mặt với sự toàn cầu hóa và cạnh tranh gay gắt đồng thời các ngân hàng bị buộc phải gắn trách nhiệm xã hội, bảo vệ môi trường cùng với

doanh nghiệp.

Không giống như Rumani, Bangladesh là một trong những nước kém phát triển nhất, chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của ô nhiễm môi trường. Trong mỗi đe dọa về môi trường cực đoan, khu vực tài chính của Bangladesh đóng một vai trò quan trọng như một trong những nhà đầu tư quan trọng của nền kinh tế buộc các doanh nghiệp phải xây dựng các chiến lược, kế hoạch hành động khác nhau. Nghiên cứu của Islam và cộng sự (2014) với quan điểm các thể chế tài chính là thành phần quan trọng cho sự phát triển của một quốc gia, cải thiện mức độ dịch vụ của các thể chế tài chính này kết hợp với nâng cao trách nhiệm xã hội thông qua việc sử dụng “tài chính xanh”.

Cũng như Bangladesh, các ngân hàng và các định chế tài chính khác ở Ấn Độ chưa có nhiều sáng kiến trong lĩnh vực phát triển tài chính xanh theo Pravakar Sahoo và cộng sự (2008). Ấn Độ đang phát triển với tốc độ rất nhanh và sự phát triển này chủ yếu được hỗ trợ bởi khu vực công nghiệp. Quốc gia này đang phải đối mặt với một thách thức lớn trong việc kiểm soát tác động của công việc kinh doanh đối với môi trường. Ngành ngân hàng có vai trò là nguồn tài chính quan trọng. Do đó, vai trò của các ngân hàng trong việc kiểm soát thiệt hại về môi trường là cực kỳ quan trọng. Các ngân hàng cần phải kiểm tra tác động của việc cho vay và quyết định đầu tư. Kết hợp các tiêu chí môi trường và xã hội vào

việc ra quyết định kinh doanh có thể làm giảm tác động tiêu cực của hoạt động điều hành Tổ chức tài chính có thể làm rất nhiều để hỗ trợ các nỗ lực về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp và đạt được tính bền vững Bihari (2011). Một công ty chỉ được nhận khoản vay khi tất cả các tiêu chuẩn an toàn môi trường được tuân thủ.

Như vậy, việc xanh hóa hệ thống tài chính được nhiều quốc gia trên thế giới quan tâm nhằm khắc phục và hạn chế những tác động tiêu cực của phát triển kinh tế tới môi trường, cải thiện môi trường thông qua xanh hóa nền kinh tế. Những kết quả nghiên cứu bước đầu là cơ sở khoa học quan trọng cho việc đưa ra mô hình phát triển tài chính xanh phù hợp với điều kiện của mỗi quốc gia.

Bài học phát triển hệ thống tài chính xanh thành công cho Việt Nam

Trên cơ sở tổng quan kinh nghiệm phát triển hệ thống tài chính xanh trên thế giới, một số bài học kinh nghiệm sẽ giúp Việt Nam nhận diện và có những chương trình và hành động thực tiễn hơn trong phát triển hệ thống tài chính xanh nhằm thúc đẩy nền kinh tế xanh tại Việt Nam. Cụ thể là vai trò dẫn dắt của một Chính phủ kiến tạo, thể hiện ở những khía cạnh sau:

Chính phủ xây dựng chiến lược, tạo dựng thị trường và tạo điều kiện cho phát triển kinh tế xanh

Với đặc điểm của Chính phủ kiến tạo là bộ máy phục vụ phát

triển với chức năng chủ yếu là *xây dựng chiến lược phát triển* đúng đắn, cụ thể là Chính phủ có khả năng lập kế hoạch để thực hiện chiến lược với quy trình từ phân tích tình hình, xác định vấn đề then chốt và nhiệm vụ cơ bản, dự đoán tương lai và thời gian thực hiện chiến lược, triển khai thực hiện mục tiêu và đánh giá kết quả (Lê Minh Quân, 2016).

Chính phủ thực hiện *tạo dựng thị trường*, để thị trường hoạt động hiệu quả bằng việc tạo ra hành lang pháp lý công bằng và có hiệu lực (Nguyễn Đình Hương, 2017). Cụ thể là Chính phủ xây dựng và hoàn thiện hệ thống luật pháp, tạo khung pháp lý cho các quan hệ kinh tế và xã hội, cho phép các chủ thể thuộc chính quyền, doanh nghiệp, hiệp hội, tổ chức đào tạo ... trong phạm vi quyền hạn của mình sẵn sàng tạo lập một môi trường khuyến khích hoặc có khả năng cung cấp sản phẩm và dịch vụ tài chính cần thiết để tạo điều kiện thuận lợi chuyển đổi từ nền kinh tế nâu truyền thống sang nền kinh tế xanh.

Chính phủ có trách nhiệm *tạo điều kiện* cho các thành phần, khu vực kinh tế phát huy mọi tiềm năng trong môi trường cạnh tranh và hội nhập quốc tế, kiểm soát chặt chẽ và xóa bỏ độc quyền doanh nghiệp cũng như những cơ chế chính sách dẫn đến bất bình đẳng trong cạnh tranh. Pháp luật và cơ chế chính sách phải tạo thuận lợi nhất cho mọi người dân và doanh nghiệp phát triển sản xuất kinh doanh (Lê Minh Quân, 2016). Tài nguyên, nguồn lực của quốc

gia phải được phân bổ tới những chủ thể có năng lực sử dụng mang lại hiệu quả cao nhất cho xã hội hướng tới mục tiêu xây dựng nền kinh tế xanh.

Chính phủ dự báo, chia sẻ và hướng dẫn trong phát triển kinh tế xanh

Khả năng *dự báo* thể hiện trong quá trình hoạch định chính sách cần thực hiện với tầm nhìn hệ thống để có thể phát hiện các khả năng có thể điều hòa, cân đối những yêu cầu khác nhau về nguồn lực. Chính phủ cần xây dựng những chính sách ưu đãi, nhất là ưu đãi về thuế, phí, cho vay tài chính phù hợp cho khu vực doanh nghiệp nhằm khuyến khích doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ theo hướng công nghệ xanh, việc làm xanh để tạo ra thế mạnh trong cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường.

Tuy nhiên cũng xuất phát từ việc *chia sẻ và hướng dẫn*, Chính phủ sẽ hiểu rõ những hoạt động của doanh nghiệp và những tác hại mà hoạt động đó có thể ảnh hưởng tới môi trường. Vì vậy Chính phủ có thể xác định được những chế tài xử phạt đối với những hành vi vi phạm quy định bảo vệ môi trường.

Một khía cạnh khác của nhiệm vụ *chia sẻ và hướng dẫn* của Chính phủ thể hiện trong việc thực hiện các biện pháp nhằm hỗ trợ nâng cao ý thức bảo vệ môi trường của người tiêu dùng thông qua việc thay đổi thói quen tiêu dùng.

Chính phủ kiến tạo mang tinh thần doanh nghiệp trong

khuyến khích phát triển kinh tế xanh

Chính phủ kiến tạo mang tinh thần doanh nghiệp trong hoạt động quản lý của mình nói chung và trong việc khuyến khích phát triển kinh tế xanh nói riêng. Theo đó Chính phủ xác định khách hàng thật sự của mình là người dân và doanh nghiệp, do đó đối tượng phục vụ của cán bộ, công chức nhà nước là người dân và doanh nghiệp. Chính phủ sử dụng các công cụ, lợi thế để tổ chức thị trường theo hướng khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân phát triển (Nguyễn Sĩ Dũng và cộng sự, 2017).

Một trong những nhiệm vụ đặt ra là Chính phủ cần phải gia tăng mức độ cạnh tranh quốc gia cụ thể như gia tăng tính hấp dẫn của môi trường đầu tư (Nguyễn Thường Lạng, 2017). Thực tế cho thấy việc thu hút nguồn vốn tư nhân đầu tư vào các dự án xanh gặp nhiều cản trở do mức độ hấp dẫn của những dự án đó đối với các nhà đầu tư tư nhân trong nước và quốc tế chưa cao. Do vậy Chính phủ cần phải giải quyết sự mâu thuẫn trong mục tiêu này thông qua việc triển khai các sáng kiến để gia tăng sự hấp dẫn của môi trường đầu tư xanh tại Việt Nam trong bối cảnh các nhà đầu tư quốc tế có nhiều quốc gia khác để lựa chọn đầu tư. Một vấn đề khác là môi trường chính sách và đầu tư chung còn thiếu, gây khó khăn trong đánh giá rủi ro liên quan đến tăng trưởng xanh. Việc chưa có cơ sở hạ tầng kỹ thuật và quy định phù hợp cũng là cản trở cho việc

đo lường, đánh giá và phân tích các triển chiến lược và phương thức tài trợ cho các khoản đầu tư xanh. Như vậy những rủi ro đối với đầu tư xanh bao gồm cả vấn đề công nghệ, độ ổn định của các chính sách trong nước.

Kết luận

Hệ thống tài chính xanh bao hàm những hoạt động liên quan tới huy động nguồn tài chính xanh để sử dụng trong các hoạt động đầu tư xanh thông qua kênh thị trường tài chính xanh

và các trung gian tài chính xanh. Vai trò của Chính phủ trong phát triển hệ thống tài chính xanh thì không có gì khác hơn là tạo điều kiện để các hoạt động của hệ thống diễn ra trôi chảy, thông suốt và hiệu quả.

Từ hướng tiếp cận phát triển hệ thống tài chính xanh, nổi lên **vai trò của Chính phủ, các tổ chức tài chính lớn cho tới các doanh nghiệp**. Bài học kinh nghiệm cho thấy vai trò Chính phủ kiến tạo là thực sự cần thiết và đặc biệt quan trọng. Đồng

thời với đó, là sự tái cơ cấu kinh tế chuyển từ kinh tế “nâu” sang “xanh” thông qua việc khơi thông nguồn vốn từ sản phẩm xanh trên thị trường tài chính xanh.

Như vậy, có thể nói trên cơ sở nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế, một số bài học từ hướng tiếp cận, tới phát triển thị trường, sản phẩm trên thị trường, nguồn vốn, đầu tư và khơi thông nguồn vốn đã được rút ra nhằm tạo nền tảng cho sự phát triển xanh, bền vững của thị trường tài chính Việt Nam ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Phú Hà (2015), *Mô hình ngân hàng xanh: kinh nghiệm quốc tế và bài học rút ra cho Việt Nam*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở 14-07-2015, Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội
2. Chris Juhnke, Alex Alvarado, Samuel Romer, Nicole Shields (2012), *An Exploration of the Potential Role for a “Green Bank” in the State of California*, Undergraduate Public Policy Senior Practicum, Stanford University
3. Nguyễn Thị Minh Huệ và Trần Thị Thanh Tú (2016), *Vai trò và các sản phẩm của ngân hàng hướng tới phát triển & đầu tư xanh (ngân hàng xanh)*, GDP RTE Project
4. Zhang, B., Yang, Y., & Bi, J. (2011), *Tracking the implementation of green credit policy in China: top-down perspective and bottom-up reform*, *Journal of environmental management*, 92(4), 1321–7
5. Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc (2014), *Chính sách tín dụng xanh nhằm thực thi chính sách và các quy định về bảo vệ môi trường để ngăn ngừa rủi ro tín dụng*.
6. Elena Dova and Oriana Negulescu (2014), *A model of green investments approach*, *Science Direct, Procedia Economics and Finance*, Volume 15, 2014, Pages 847-852
7. Islam, M.A., Yousuf, S., Hossain, K.F. and Islam, M.R (2014), *Economics, Green financing in Bangladesh: challenges and opportunities – a descriptive approach*, *Int. J. GreenEconomic*
8. Bihari, S (2011), *Green banking-towards socially responsible banking in India*, *International Journal of Business Insights and Transformation*, 4(1), 84-87
9. Lê Minh Quân (2016), *Nhà nước kiến tạo*, *Tạp chí Lý luận chính trị*, số 8/2016
10. Nguyễn Đình Hương (2017), *Vai trò kiến tạo của Chính phủ nhằm tạo động lực phát triển kinh tế xã hội Việt Nam giai đoạn 2016-2020*, *Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia “Triển vọng phát triển kinh tế Việt Nam và vai trò của Nhà nước kiến tạo trong hoàn thiện thể chế và môi trường kinh doanh”*, tổ chức ngày 16/3/2017
11. Nguyễn Sĩ Dũng và cộng sự (2017), *Nhà nước kiến tạo và phát triển tại Việt Nam*, <http://www.qdnd.vn/kinh-te/cac-van-de/bai-2-nha-nuoc-kien-tao-phat-trien-tai-viet-nam-506354> truy cập ngày 20/7/2017
12. Nguyễn Thường Lạng (2017), *Triển vọng đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam trong bước chuyển biến quan trọng từ năm 2017*, *Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia “Triển vọng phát triển kinh tế Việt Nam và vai trò của Nhà nước kiến tạo trong hoàn thiện thể chế và môi trường kinh doanh”*, tổ chức ngày 16/3/2017



XU HƯỚNG CÔNG NGHIỆP HÓA TRÊN NỀN TẢNG CÔNG NGHỆ SỐ TRÊN THẾ GIỚI VÀ MỘT SỐ GỢI MỞ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI VIỆT NAM

● **BÙI TIẾN DŨNG(*)**

● **TRẦN TIẾN DŨNG(**)**

1. Bối cảnh công nghiệp hóa trên nền tảng công nghệ số trên thế giới

Sự xuất hiện và lan tỏa của công nghệ số tiên tiến trong hoạt động sản xuất công nghiệp đang là xu hướng chủ đạo hiện nay trên thế giới, nổi lên là khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Các quốc gia đặc biệt quan tâm tới những công nghệ số hiện đại của cuộc Cách mạng công nghiệp lần

thứ tư như: trí tuệ nhân tạo (AI), phân tích dữ liệu lớn, điện toán đám mây, Internet vạn vật (IoT), chế tạo rô bốt, sản xuất đắp lớp, in 3D và những công nghệ tiên tiến khác với kỳ vọng phát triển và nâng cao năng lực sản xuất công nghiệp, tạo ra những sản phẩm đủ sức cạnh tranh trên thị trường khu vực, thế giới. Sự hợp nhất giữa hệ thống thiết bị, máy móc sản xuất và hệ thống công

nghệ số đã thúc đẩy quá trình hình thành một nền sản xuất mới, nền sản xuất thông minh dựa chủ yếu vào trí tuệ nhân tạo, tự động hóa, rô bốt hóa, internet vạn vật trong công nghiệp. Những ứng dụng công nghệ số tiên tiến đang làm thay đổi hoàn toàn bản chất của sản xuất công nghiệp, tạo đột phá trong công nghiệp chế biến, chế tạo bằng các hệ thống thông minh.

(*) Tiến sỹ, Phó Giám đốc Trung tâm Thông tin, Phân tích và Dự báo kinh tế

(**) Tiến sỹ, Vụ Công nghiệp, Ban Kinh tế Trung ương

Tùy thuộc vào trình độ sản xuất công nghiệp và năng lực tích hợp công nghệ thông tin, các quốc gia công nghiệp phát triển và mới nổi đang đẩy mạnh triển khai áp dụng những công nghệ số tiên tiến nhất để có thể thúc đẩy phát triển nền kinh tế số, xã hội số phát triển bền vững, bao trùm.

Mặc dù vậy, thực tế đã chứng minh chỉ một số ít nền kinh tế phát triển và doanh nghiệp năng lực vượt trội mới có thể sáng tạo ra và áp dụng các công nghệ số tiên tiến vào trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp thay thế mô hình sản xuất truyền thống. Cụ thể hơn, việc tạo ra và phổ biến các công nghệ số tiên tiến nhất vẫn tập trung ở những quốc gia công nghiệp phát triển hàng đầu trên thế giới và có sự phát triển nhanh ở một số nền kinh tế mới nổi khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Theo Báo cáo Phát triển Công nghiệp (IDR) năm 2021 của UNIDO cho thấy qua xem xét trên 167 nền kinh tế trên thế giới có thể chia ra làm các nhóm nền kinh tế gồm:

Nhóm dẫn đầu. Thứ tự theo thị phần của họ, các nền kinh tế này gồm Hoa Kỳ, Nhật Bản, Đức, Trung Quốc, Đài Loan (Trung Quốc), Pháp, Thụy Sĩ, Vương quốc Anh, Hàn Quốc và Hà Lan. Các quốc gia và vùng lãnh thổ này cùng nhau chiếm 91% tổng số bằng sáng chế toàn cầu trong việc tạo ra các công nghệ mới. Họ không chỉ phát minh ra các công nghệ mới mà còn bán và mua trên thị trường toàn cầu những hàng hóa được tạo ra bởi các công nghệ mới này, đến nay

đã chiếm gần 70% xuất khẩu toàn cầu và 46% nhập khẩu toàn cầu.

Nhóm theo sau. Nhóm này gồm 40 nền kinh tế khác bao gồm 23 nền kinh tế tiếp cận theo hướng sản xuất, 17 nền kinh tế thiên hướng ứng dụng các công nghệ số, chẳng hạn như Israel, Ý và Thụy Điển có lượng lớn bằng sáng chế toàn cầu, trong khi Áo và Canada có giá trị xuất khẩu cao. Đồng thời, Mexico, Thái Lan và Thổ Nhĩ Kỳ có giá trị nhập khẩu cao. Các nền kinh tế này là những nước đi sau trong cuộc chạy đua công nghệ số. Nhóm này đang tích cực, chủ động tham gia nắm bắt và áp dụng các công nghệ số hiện đại vào sản xuất, kinh doanh, mặc dù với mức độ khiêm tốn hơn nhiều so với nhóm 10 quốc gia thuộc nhóm dẫn đầu. Việc tham gia vào các công nghệ số tiên tiến, mặc dù với giá trị thấp hơn xét trên các giá trị trung bình của các chỉ số bằng sáng chế, xuất khẩu và nhập khẩu. Nhóm này với 40 nền kinh tế cũng chiếm chỉ 8% bằng sáng chế toàn cầu và gần một nửa tổng số hàng hóa nhập khẩu gắn với công nghệ số tiên tiến.

Nhóm chậm phát triển. Trong nhóm này có 29 nền kinh tế bao gồm 16 nền kinh tế theo hướng sản xuất, 13 nền kinh tế thiên hướng ứng dụng công nghệ số; Nhóm tụt hậu gồm 88 nền kinh tế với dân số trên 500 triệu người vẫn là nhóm các quốc gia không có hoặc có rất ít hoạt động ứng dụng các công nghệ số hiện đại, cũng không tham gia vào việc tạo ra và sử dụng các công nghệ

số.

Qua nghiên cứu cho thấy trên thế giới có 50 nền kinh tế được xem là tích cực tham gia vào các công nghệ số tiên tiến thuộc nhóm sản xuất hoặc ứng dụng những công nghệ số, còn lại 117 nền kinh tế vẫn ở mức độ thấp (người đi sau), rất thấp hoặc thậm chí hoàn toàn không có hoạt động gì trong lĩnh vực này.

Riêng đối với Việt Nam, nước ta nằm trong nhóm đi sau, cùng với 17 nền kinh tế thiên hướng ứng dụng các công nghệ số (tiêu dùng số), nói cách khác là những người đi sau trong cuộc chạy đua công nghệ số. Tuy nhiên, Việt Nam được xem là nền kinh tế tích cực, chủ động tham gia nắm bắt và triển khai áp dụng rộng rãi các công nghệ số hiện đại vào trong nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội, nhất là trong quản trị quốc gia (*Chỉ số Phát triển Chính phủ điện tử (EGDI) của Việt Nam xếp hạng 86/193 quốc gia thành viên Liên Hợp Quốc*).

2. Xu hướng công nghiệp hóa dựa trên nền tảng công nghệ số

Trong bối cảnh các nền công nghiệp thế giới phát triển chậm lại kể từ trước khi xảy ra dịch Covid-19, số hóa và internet đã chứng minh khả năng tạo những bước tiến rõ rệt về công nghệ cung cấp những luận cứ khoa học về sản xuất thông minh với rô-bốt sẽ thay thế công nhân trong các nhà máy. Quá trình công nghiệp hóa theo kiểu truyền thống không còn tạo ra nhiều cơ hội việc làm như trước đây. Sự xuất hiện và lan tỏa của

Những công nghệ số lõi thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa mới

Công nghệ	Thuộc tính
Rô-bốt công nghiệp	Rô-bốt công nghiệp được điều khiển tự động, có thể lập trình lại, thao tác đa năng, lập trình theo ba hoặc nhiều trục, được cố định tại chỗ hoặc di động để sử dụng trong các ứng dụng tự động hóa công nghiệp. Chúng chủ yếu dựa vào các thuật toán được điều khiển bởi phần mềm, cho phép giao tiếp với các máy khác thông qua Internet of Things và tham gia vào quá trình tự học và tự lập trình lại thông qua trí tuệ nhân tạo. Rô-bốt công nghiệp có xu hướng thay thế các công việc thường ngày trong công việc của người lao động.
Sản xuất đắp lớp (sản xuất 3D)	Chế tạo 3D xây dựng sản phẩm bằng cách thêm vật liệu theo từng lớp. Sử dụng phần mềm mô hình 3D, thiết bị máy và vật liệu phân lớp, thiết bị sản xuất phụ gia đọc dữ liệu từ các tệp CAD và áp dụng các lớp chất lỏng, bột, vật liệu tấm hoặc các chất khác để chế tạo vật thể 3D. Sử dụng các kỹ thuật này làm giảm thời gian, sử dụng vật liệu và số lượng công nhân lành nghề cần thiết cho thiết kế, tạo mẫu và bố trí sản phẩm và tạo điều kiện tùy biến sản phẩm.
Dữ liệu lớn và điện toán đám mây	Phân tích dữ liệu lớn để cập đến một tập hợp các kỹ thuật cho phép nhanh chóng tạo ra, truy cập, xử lý và phân tích một lượng lớn dữ liệu mà máy có thể đọc được. Các quy trình này thường được thực hiện thông qua điện toán đám mây về cơ bản làm tăng tính khả dụng và khả năng chi trả của các dịch vụ điện toán bằng cách sử dụng máy chủ, lưu trữ, cơ sở dữ liệu, mạng, phần mềm, phân tích, v.v. qua Internet (tức là “đám mây”). Hệ thống máy học có thể sử dụng những dữ liệu này và đề xuất các tính năng của sản phẩm bằng cách dự đoán những gì khách hàng sẽ thích.
Kỹ thuật thiết kế có sự hỗ trợ của máy tính và kỹ thuật sản xuất có sự hỗ trợ của máy tính (CAD/CAM)	Kỹ thuật CAD/CAM để cập đến phần mềm được sử dụng để thiết kế và sản xuất nguyên mẫu, thành phẩm và chạy sản xuất. Hệ thống CAD cho phép kỹ sư xem thiết kế từ mọi góc độ chỉ bằng một nút nhấn và phóng to hoặc thu nhỏ để xem cận cảnh và tầm xa. Ngoài ra, máy tính theo dõi các phụ thuộc thiết kế để khi kỹ sư thay đổi một giá trị, tất cả các giá trị khác phụ thuộc vào nó sẽ tự động thay đổi theo đó, đầu tiên là trong việc xây dựng thiết kế trong bản thiết kế, sau đó là tạo hoặc lắp ráp các sản phẩm và bộ phận vật lý sử dụng thiết bị điều khiển bằng máy tính
Trí tuệ nhân tạo và máy học	Các thuật toán cho phép máy tính và máy móc hiện thân hoặc liên kết với máy tính để học từ dữ liệu và bắt chước và dự đoán hành vi của con người.

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp

các công nghệ số trong sản xuất đang làm thay đổi hoàn toàn bản chất của sản xuất chế tạo; những tiến bộ trong công nghệ người máy, trí tuệ nhân tạo, sản xuất 3D và phân tích dữ liệu lớn, điện

toán đám mây, Internet vạn vật, công nghệ chế tạo người máy tạo ra những cơ hội đáng kể để đẩy nhanh sự đổi mới sản phẩm và nâng cao hàm lượng giá trị gia tăng của sản xuất trong các

ngành công nghiệp. Một số công nghệ số quan trọng thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa mới được tổng hợp và trình bày dưới đây.

Sản xuất sử dụng công nghệ số mở ra những cơ hội mới để

bắt kịp, tuy nhiên việc khai thác các công nghệ số đòi hỏi phải có cơ sở tối thiểu về năng lực công nghiệp. Trong Báo cáo Phát triển Công nghiệp (IDR) năm 2021, năm 2022 của UNIDO đã đưa ra quan điểm và cách tiếp cận mới của các quốc gia trên thế giới về công nghiệp hóa, trong đó khẳng định quan điểm “công nghiệp hóa vẫn là con đường chính để phát triển thành công cho phép xây dựng và củng cố năng lực quốc gia” và “các công nghệ kỹ thuật số tiên tiến được áp dụng cho sản xuất chế tạo mang lại tiềm năng to lớn để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và phúc lợi xã hội và bảo vệ môi trường”. Đặc biệt, xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng công nghiệp, nhất là hạ tầng số thúc đẩy công nghiệp hóa bền vững và phát triển toàn diện. Những công nghệ số tiên tiến có thể làm tăng hiệu quả và năng suất của các quy trình sản xuất công nghiệp giúp tạo ra các ngành công nghiệp mới. Mặc dù một số lượng lớn việc làm có thể bị ảnh hưởng bởi tự động hóa khi công nghệ mới lan tỏa khắp các ngành công nghiệp, nó cũng có khả năng tạo ra các ngành công nghiệp mới và cơ hội việc làm mới trong các ngành, lĩnh vực với kỹ năng và kiến thức cao hơn.

Mặt khác, đối với sản xuất ứng dụng công nghệ số, năng lực của mỗi quốc gia đều rất khác nhau phụ thuộc vào khả năng tạo ra và sử dụng các công nghệ này, đồng thời phụ thuộc năng lực, trình độ sản xuất công nghiệp ở mức độ nào. Thực tế cũng cho thấy nhóm công nghệ sản xuất ở mức trung bình thấp và rất thấp

sẽ là rào cản cản trở sự tham gia cuộc chạy đua công nghệ số hiện đại. Sự tham gia nhiều hơn với những công nghệ số có liên quan đến tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng sản xuất cao hơn, chủ yếu là khả năng tăng năng suất, tốc độ sản xuất nhanh hơn, đáp ứng tốt nhất nhu cầu của người sử dụng.

Vì vậy, khác với thông thường, các quốc gia mới nổi và các nước đang phát triển cũng đặc biệt quan tâm và tích cực chủ động tiếp cận với các công nghệ 4.0, cũng như mức độ tăng trưởng của công nghiệp số. Mặt khác, các công nghệ số, thiết bị công nghệ số hiện đại có thể dẫn đến các đổi mới sản phẩm, dẫn đến sự xuất hiện của các ngành công nghiệp mới, các công việc và thu nhập liên quan đến chúng. Công nghệ mới cũng có thể làm tăng hiệu quả sản xuất, là chìa khóa để duy trì và thúc đẩy khả năng cạnh tranh của ngành công nghiệp và thông qua kênh này, mở rộng sản xuất chế tạo.

Trong trường hợp cụ thể của công nghệ số, ứng dụng của chúng vào sản xuất sẽ tạo ra các hệ thống sản xuất sản xuất thông minh hay còn được gọi là nhà máy thông minh hoặc Công nghiệp 4.0. Sản xuất thông minh đòi hỏi sự tích hợp và kiểm soát sản xuất từ các cảm biến và thiết bị được kết nối trong mạng kỹ thuật số, cũng như sự kết hợp giữa thế giới thực với thế giới ảo trong hệ thống kết nối mạng internet với sự hỗ trợ từ trí tuệ nhân tạo. Sự chuyển dịch sang sản xuất chế tạo thông minh được kỳ vọng sẽ để lại dấu ấn lâu

dài trong công nghiệp.

Từ những vấn đề nêu trên cho thấy thế giới đang bước vào một thời kỳ mới sản xuất dựa ứng dụng công nghệ số, giảm các tác động tiêu cực đến môi trường, thúc đẩy sản xuất xanh và thông minh hóa sản xuất.

3. Một số thách thức đối với công nghiệp hóa trên nền tảng công nghệ số

Quá trình thực hiện công nghiệp hóa ứng dụng công nghệ số thường gặp phải những thách thức cụ thể như:

Năng lực công nghiệp hiện có. Năng lực sản xuất hiện có cần thiết để hấp thụ, triển khai và phổ biến các công nghệ số vào các khâu dọc theo chuỗi cung ứng thường là khó khăn và phân bổ không đều nhau. Những công nghệ số cũng đã nâng cao ngưỡng năng lực cơ bản, nhưng không phải vì chúng hoàn toàn mới mà là sự kết hợp giữa các công nghệ mới và hiện có thành các hệ thống công nghệ tích hợp.

Đầu tư mới trang thiết bị và tích hợp thêm. Các doanh nghiệp ở các quốc gia đang sở hữu các công nghệ cũ và họ cần phải đầu tư mới trang thiết bị, máy móc và tích hợp thêm các công nghệ sản xuất công nghệ số mới vào các nhà máy sản xuất hiện có. Việc xây dựng các nhà máy hoàn toàn mới sẽ gặp những khó khăn hơn vì lượng vốn lớn hơn rất nhiều vì đòi hỏi đầu tư dài hạn và khả năng tiếp cận thị trường của sản phẩm.

Đầu tư phát triển, duy trì và nâng cấp cơ sở hạ tầng công nghệ số. Những công nghệ số đòi hỏi

phải có một cơ sở hạ tầng đủ mạnh để sử dụng trong sản xuất. Hầu hết các quốc gia đang phải đối mặt với những thách thức đáng kể trong việc cung cấp điện giá cả phải chăng, công nghệ thông tin chất lượng cao cũng như kết nối đáng tin cậy. Những điểm nghẽn này và các điểm nghẽn về cơ sở hạ tầng khác có thể khiến các khoản đầu tư công nghệ của các doanh nghiệp, cá nhân trở nên rủi ro và không khả thi về mặt tài chính.

Khoảng cách năng lực công nghệ số. Ở nhiều quốc gia, xung quanh các công nghệ 4.0, đại đa số các doanh nghiệp vẫn sử dụng các công nghệ điển hình của Cách mạng công nghiệp lần thứ ba hoặc thậm chí Cách mạng công nghiệp lần thứ hai. Trong bối cảnh đó, việc các doanh nghiệp sản xuất mở rộng liên kết và nuôi dưỡng chuỗi cung ứng thường gặp phải nhiều trở ngại.

Khoảng cách năng lực số là quá lớn, sự phổ biến của các công nghệ số vẫn còn rất hạn chế.

Khả năng tiếp cận vốn và khả năng đầu tư. Những công nghệ này có xu hướng được kiểm soát bởi một số quốc gia và các doanh nghiệp hàng đầu thế giới. Các nước đi sau phụ thuộc rất nhiều vào việc nhập khẩu các công nghệ này và trong nhiều trường hợp, ngay cả khi họ có thể huy động các nguồn lực để tiếp cận chúng, họ vẫn phụ thuộc vào các nhà cung cấp cả phần cứng và phần mềm. Mặt khác, việc chuyển đổi như vậy sẽ đòi hỏi một khoản đầu tư lớn vào một số công nghệ mới, không có giá rẻ. Thậm chí sau đó, các rủi ro phải được tính toán và thực hiện nghiêm túc. Ngoài ra, việc chuyển đổi như vậy sẽ đòi hỏi một nguồn vốn khổng lồ, làm cho các doanh nghiệp nhỏ không thể hoặc không dám đầu tư.

Trình độ và kỹ năng của nguồn nhân lực. Mặc dù vẫn còn sớm để suy đoán về điều kiện làm việc với việc áp dụng công nghiệp hóa trên nền tảng công nghệ số trên toàn cầu, nhưng có thể thấy công nhân sẽ cần phải có được một bộ kỹ năng hoàn toàn mới. Điều này dẫn tới nhu cầu việc làm với kỹ năng mới tăng lên tuy nhiên một phần lớn công nhân phổ thông sẽ không còn phù hợp, trực tiếp đối mặt với một thách thức mới trong việc theo kịp với sản xuất công nghiệp bằng phương thức mới. Các hình thức đào tạo, bồi dưỡng khác nhau phải được mở ra, nhưng khó có thể giải quyết được vấn đề cho phần lớn người lao động thông thường. Đây là một vấn đề có thể mất nhiều thời gian hơn để giải quyết. Đồng thời, các nhà lãnh đạo phải thích nghi với các chương trình, các kỹ năng mới cần thiết,



điều này dẫn đến những thách thức lớn về đào tạo, phát triển nguồn nhân lực cho các ngành sản xuất và dịch vụ.

Bảo mật thông tin. Công việc khó khăn nhất trong việc triển khai công nghiệp hóa, hiện đại hóa với các công nghệ số là rủi ro bảo mật thông tin. Tích hợp trực tuyến sẽ gặp những vấn đề về mất an toàn, an ninh thông tin và rò rỉ dữ liệu. Thách thức về trộm cắp mạng cũng phải được xem xét nghiêm túc. Đồng thời, quyền riêng tư không chỉ là mối quan tâm của khách hàng mà còn cả các nhà sản xuất. Trong một ngành công nghiệp kết nối như vậy, các nhà sản xuất cần phải thu thập và phân tích dữ liệu. Đối với khách hàng, điều này có thể giống như một mối đe dọa đối với quyền riêng tư của cá nhân. Việc thu hẹp khoảng cách giữa người tiêu dùng và nhà sản xuất sẽ là một thách thức lớn đối với cả hai bên.

Do vậy, những thách thức vừa nêu đặt ra nhu cầu xây dựng năng lực sản xuất công nghiệp cơ bản như một điều kiện tiên quyết để bước vào công nghiệp số. Trên thực tế, sự khác biệt về năng lực công nghiệp và năng lực công nghiệp công nghệ số đang tạo ra các nhóm đi trước, nhóm đi sau và nhóm tụt hậu. Trong mỗi nhóm, có sự khác biệt rõ ràng giữa nhóm sản xuất và nhóm tiêu dùng. Nhóm sản xuất đòi hỏi năng lực công nghiệp lớn hơn so với nhóm sử dụng. Như vậy, để tiếp cận và phát triển các công nghệ số trong quá trình công nghiệp hóa (CNH), hiện đại hóa (HĐH), các nền kinh tế

phải đặc biệt chú trọng xây dựng năng lực nền sản xuất quốc gia.

4. Một số đề xuất, gợi mở thực hiện công nghiệp hóa trên nền tảng công nghệ số đối với Việt Nam

Ý chí quyết tâm hành động. Để củng cố thực lực nền sản xuất quốc gia, tăng tỷ lệ nội địa hóa công nghiệp, nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng số, nâng cao năng lực tích hợp vào nền kinh tế số, áp dụng các biện pháp bổ sung để đảm bảo phân chia công bằng các lợi ích đặt ra đối với Việt Nam là Chính quyền từ Trung ương đến địa phương cần tập trung ý chí, quyết tâm hành động, vừa làm vừa học, nỗ lực hiện thực công nghiệp hóa trên nền tảng công nghệ số, đồng thời chú trọng xây dựng năng lực nền sản xuất của khối doanh nghiệp trong nước.

Đo lường, giám sát và đánh giá việc thực hiện công nghiệp hóa (CNH), hiện đại hóa (HĐH). Thực hiện CNH, HĐH trên nền tảng số, trong đó CNH, HĐH trong bối cảnh mới cần được đo lường, giám sát và đánh giá thường xuyên, trước hết là xây dựng bộ chỉ số đánh giá. Để thực hiện tốt điều này, Việt Nam cần đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong việc xây dựng các chỉ số và hài hòa các chỉ số trong nước với quốc tế.

Phát triển hạ tầng kinh tế - kỹ thuật và hạ tầng công nghệ thông tin và viễn thông. Chú trọng phát triển và thường xuyên nâng cấp hạ tầng công nghệ số, cơ sở hạ tầng điện toán đám mây và cơ sở hạ tầng dữ liệu,... để tăng cường

tích hợp vào nền kinh tế số. Để làm được điều này cần đảm bảo đủ tài chính và đầu tư vào cơ sở hạ tầng số cho CNH, HĐH, đảm bảo đầy đủ nguồn lực cho hạ tầng hệ thống sản xuất và dịch vụ số. Trong đó, chú trọng sự kết hợp các giải pháp thực hiện (i) đầu tư công, (ii) quan hệ đối tác công tư, (iii) khuyến khích phát triển và chuyển giao công nghệ. Đồng thời thực hiện các chương trình hỗ trợ tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh theo định hướng ưu tiên công nghệ số.

Nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo. Cải thiện năng suất và tăng khả năng thiết kế và phát triển sản phẩm trong nước đáp ứng các tín hiệu từ phía cầu. Để đổi mới sáng tạo trở thành một động lực quan trọng thúc đẩy tiến bộ kinh tế cần đảm bảo chia sẻ công bằng các lợi ích từ đổi mới sáng tạo trong môi trường số. Chính sách đổi mới sáng tạo phù hợp với năng lực số của các doanh nghiệp, năng lực thực hiện của Chính phủ và người dân. Tác động vào các tác nhân khác nhau của hệ thống đổi mới sáng tạo. Cơ chế phân chia lợi ích từ đổi mới sáng tạo.

Áp dụng các công nghệ kỹ thuật số mới. Triển khai các công nghệ số cốt lõi như AI, điện toán đám mây, dữ liệu lớn,... hỗ trợ, đầu tư vào các công nghệ số mới, Chính phủ cần làm chủ đầu tư ban đầu, đồng thời tăng cường vai trò hỗ trợ của các ngân hàng đầu tư phát triển.

Khai thác thông tin thị trường hiệu quả. Mức độ tối ưu cho phép tái sử dụng, chia sẻ và liên

kết dữ liệu để có thể dự đoán tốt hơn các xu hướng thị trường để xác định mục tiêu phân bổ quỹ nghiên cứu và các nguồn lực khác. Tăng cường năng lực nghiên cứu dự báo và phân tích thông tin thị trường. Hỗ trợ theo dõi, nắm bắt, khai thác, phân tích, đánh giá các hoạt động thị trường trong nước, khu vực và thế giới.

Tận dụng dữ liệu trong nước thông qua phân tích dữ liệu lớn. Để giải quyết sự đánh đổi tiềm năng giữa việc tối đa hóa phúc lợi và việc phân phối những lợi ích một cách công bằng hơn việc sử dụng dữ liệu của tổ chức, cá nhân có trách nhiệm và tối ưu hóa quyền riêng tư của dữ liệu. Giám sát nội địa hóa dữ liệu và tiếp cận thị trường dữ liệu trong nước. Quy định về bảo mật dữ liệu.

Mở rộng, tăng cường khả năng và sử dụng các công cụ thiết kế và

sáng tạo kiểu dáng. Tăng cường sử dụng các công cụ thiết kế và sáng tạo kiểu dáng trong nước nhiều hơn. Tăng cường năng lực số doanh nghiệp trong nước. Các vấn đề về sở hữu trí tuệ liên quan đến thiết kế và sáng tạo kiểu dáng cần được giải quyết. Khuyến khích sự phát triển của cộng đồng có kỹ năng sáng tạo số. Cung cấp môi trường pháp lý mang tính dẫn dắt và khuôn khổ, chính sách tài khóa.

Phân tích và thiết kế dữ liệu lớn thành đầu vào cho các hoạt động sản xuất. Có sự phụ thuộc lẫn nhau về dữ liệu giữa các ngành công nghiệp, công nghiệp hỗ trợ và công nghiệp công nghệ số. Tăng cường đầu tư cho nghiên cứu và phát triển (R&D) liên ngành công nghiệp, Điều chỉnh thiết lập tiêu chuẩn đối với dữ liệu các ngành công nghiệp và nền kinh tế số.

Đổi mới chính sách R&D. Xác định các ưu tiên cho các nghiên cứu và sáng kiến do Chính phủ tài trợ. Khuyến khích đầu tư tư nhân và đảm bảo sự bổ sung của đầu tư công – tư. Tài trợ phù hợp nhất với tính chất đa ngành đang phát triển của nghiên cứu và sự phức tạp, chi phí cao của sản xuất. Để có thể đo lường tác động một cách tốt nhất khi ranh giới ngày càng mờ nhạt giữa các lĩnh vực nghiên cứu, tối ưu hóa quan hệ đối tác công tư và liên kết giữa các bên liên quan trong hỗ trợ R&D. Tăng cường đầu tư công vào các lĩnh vực ưu tiên và khuyến khích tư nhân và cộng đồng đầu tư cho R&D. Xem xét đồng thời các biện pháp tài chính và phi tài chính để hỗ trợ các doanh nghiệp thực hiện R&D.

Chính sách kích thích bên cầu. Đẩy mạnh truyền thông và nhận



thúc về các sản phẩm trong nước sản xuất. Thúc đẩy tiêu thụ các sản phẩm nội địa, bao gồm cả sản phẩm trung gian và sản phẩm cuối cùng. Thúc đẩy nhu cầu đối với các sản phẩm trong nước. Đảm bảo chia sẻ công bằng các lợi ích từ số hóa thông qua các biện pháp khuyến khích tăng cường cho các nhà thiết kế và nhà sản xuất để cung cấp các sản phẩm theo nhu cầu khách hàng. Chiến dịch nâng cao nhận thức, thương hiệu quốc gia, dán nhãn tự nguyện. Khuyến khích tài khóa, giải thưởng, xây dựng các tiêu chuẩn và nhãn bắt buộc thúc đẩy chất lượng và sáng tạo sản phẩm mới. Tăng cường mua sắm công để kích thích nhu cầu.

Đầu tư tài chính. Cơ cấu lại nguồn tài chính đầu tư. Chính phủ làm chủ đầu tư, tài trợ, cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng và khả năng kỹ thuật số, cũng như phần tài sản vô hình. Phát huy vai trò của các ngân hàng phát triển.

Đổi mới thể chế. Áp dụng thuế và các biện pháp quản lý thuế công bằng. Thúc đẩy nhu cầu đối với các sản phẩm trong nước sản xuất. Đảm bảo kiểm soát dữ liệu liên quan đến thị trường trong nước và việc khai thác, sử dụng dữ liệu đó. Đảm bảo về tính an toàn và chức năng của sản phẩm mới. Xây dựng cơ chế sở hữu dữ liệu, thu thập dữ liệu. Xây dựng quy định những điều kiện nào dữ liệu có thể vượt qua biên giới, dữ liệu được chuyển. Hợp tác quốc tế về cải cách các quy tắc thuế quốc tế. Điều chỉnh luật pháp trong nước cho phù hợp. Thích ứng với chính sách cạnh tranh và chống độc quyền trong thế giới số. Đặt các tiêu chuẩn bắt buộc tối thiểu. Các chính sách nội địa hóa dữ liệu. Các quy tắc và luật lệ quốc tế điều chỉnh nền kinh tế số.

Các chính sách kinh tế vĩ mô. Đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô và hỗ trợ chia sẻ công bằng các

lợi ích từ số hóa. Cần tăng thu nhập và sức mua của người dân, cũng như lợi nhuận của các doanh nghiệp được hỗ trợ để đảm bảo cung cầu đầy đủ trong quá trình sản xuất dựa trên nền tảng số. Hỗ trợ tái đầu tư từ lợi nhuận doanh nghiệp.

Chính sách xã hội. Hỗ trợ người lao động chuyển đổi công việc. Thúc đẩy tính hòa nhập trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế số. Đảm bảo việc làm và thu nhập với mức sống tối thiểu cho người lao động. Bảo vệ quyền lợi của người lao động trước những vấn đề về chuyển đổi việc làm, thất nghiệp. Điều chỉnh chương trình, nội dung giảng dạy để phát triển các kỹ năng số và cơ hội học tập cho tất cả mọi người dân. Đảm bảo khả năng tăng thu, nâng cao hiệu quả và tính lũy tiến của hệ thống thuế để có đủ kinh phí bảo trợ xã hội ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. IFR (International Federation of Robotics) (2020), *World Robotics Report 2020*. Frankfurt: International Federation of Robots.
2. Kamp, B., Martinez, A., Oyon, C., and Vazquez, R., 2019, *Basque Digital Transformation in the Global Economy: Industry 4.0 and Back-Shoring Reconfiguration of Global Value Chains*. Background paper for the UNIDO Industrial Development Report 2019. Vienna: United Nations Industrial Development Organization.
3. UNCTAD (2021). *Technology and Innovation Report 2021: Catching Technological Waves: Innovation with Equity*. New York: United Nations.
4. UNIDO (2019), *Industrial Development Report 2020. Industrializing in the digital age*. Vienna: United Nations Industrial Development Organization.
5. UNIDO (2019), *International Conference on Ensuring Industrial Safety. The Role of Government, Regulations, Standards and New Technologies*. Vienna: United Nations Industrial Development Organization.
6. UNIDO (2020). *Industrialization as the Driver of Sustained Prosperity*. Vienna: United Nations Industrial Development Organization.
7. UNIDO (2021). *Manufacturing Value Added 2021*. Database. Available at: <https://stat.unido.org/database/MVA%202021,%20Manufacturing>.



KINH NGHIỆM QUỐC TẾ PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG, SINH THÁI VÀ VĂN HÓA THEO MÔ HÌNH HỢP TÁC XÃ VÀ HÀM Ý ĐỐI VỚI VIỆT NAM

● CHU TIẾN ĐẠT^(*)

● CHU THANH GIANG^(**)

Theo quy định của pháp luật, thực tiễn phát triển kinh tế du lịch trong nước và quốc tế, Du lịch cộng đồng là loại hình du lịch được phát triển trên cơ sở các giá trị văn hóa của cộng đồng, do cộng đồng dân cư quản lý, tổ chức khai thác và hưởng lợi; Du lịch sinh thái là loại hình du lịch dựa vào thiên nhiên, gắn với bản sắc văn hoá địa phương, có sự tham gia của cộng đồng dân cư, kết hợp giáo dục về bảo vệ môi trường; Du lịch văn hóa là loại hình du lịch được phát triển trên cơ sở khai thác giá trị văn hóa, góp phần bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống, tôn vinh giá trị văn hóa mới của nhân loại.

(*) Tiến sỹ, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam

(**) Thạc sỹ, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam

Đây là các loại hình du lịch phát triển theo xu hướng thời đại, có tác động tích cực đến an sinh xã hội, góp phần bảo vệ môi trường, bảo tồn văn hóa. Vì vậy, chủ trương của Đảng tại Nghị quyết 08-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 16/01/2017 về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, xác định 3 loại hình du lịch cộng đồng, sinh thái và văn hóa là các loại hình du lịch chủ đạo tại Việt Nam, cần tập trung phát triển, đảm bảo có sức hấp dẫn và khả năng cạnh tranh cao, góp phần phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, là định hướng chiến lược quan trọng để phát triển đất nước, tạo động lực thúc đẩy sự phát triển của các ngành, lĩnh vực khác.

Đại hội Đảng lần từ XIII, trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 cũng xác định: đẩy mạnh cơ cấu lại ngành du lịch, bảo đảm tính chuyên nghiệp, hiện đại và phát triển đồng bộ, bền vững và hội nhập quốc tế; chú trọng liên kết giữa ngành du lịch với các ngành, lĩnh vực khác trong chuỗi giá trị hình thành nên các sản phẩm du lịch để du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Xây dựng, phát triển và định vị thương hiệu du lịch quốc gia gắn với hình ảnh chủ đạo, độc đáo, mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc. Theo đó trong giai đoạn 2021-2025, vùng Trung du và Miền núi phía Bắc khai thác thế mạnh về bản sắc văn hoá và điều kiện thiên nhiên để đẩy mạnh phát triển du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái, vùng Bắc

Trung Bộ và Duyên hải miền Trung hình thành và phát triển các trung tâm du lịch biển, nghỉ dưỡng, lịch sử, tâm linh, di sản, sinh thái,... mang tầm khu vực và quốc tế, vùng Tây Nguyên phát triển các trung tâm du lịch lớn, vùng Đồng bằng sông Cửu Long phát triển du lịch sinh thái, du lịch biển và du lịch văn hoá lễ hội, dịch vụ và kinh tế biển, đảo.

1. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy du lịch cộng đồng, du lịch văn hóa và du lịch sinh thái là xu thế chung, phát triển thành xu hướng mới gắn với vai trò quan trọng của hợp tác xã (HTX)

Theo Tổ chức Du lịch Thế giới, ngành du lịch thế giới tuy bị tổn thất nặng nề nhưng du lịch được xem là ngành có khả năng phục hồi sớm hơn so với các ngành kinh tế, dịch vụ khác, đến năm 2030 dự kiến đạt 1,8 tỷ lượt khách, tăng 0,4 tỷ lượt so với thời điểm trước đại dịch năm 2019, khách du lịch đi với mục đích tham quan, nghỉ dưỡng, giải trí chiếm 54% tổng lượng khách du lịch quốc tế, sản phẩm du lịch chất lượng cao dự báo sẽ phát triển mạnh, và mặc dù đang trong hoàn cảnh khó khăn vì đại dịch Covid-19 nhưng phát triển du lịch trong tình hình mới sẽ vẫn là hướng đi chủ đạo mà các quốc gia đang hướng đến và du lịch nội địa được xem là trụ cột cho tăng trưởng của các quốc gia.

Ba loại hình du lịch cộng đồng, văn hóa, sinh thái đang trở thành xu thế lớn, sẽ tiếp tục phát triển mạnh trong thập kỷ tới, đã và đang được đặt trong chiến

lược phát triển du lịch tại nhiều quốc gia. Tại Hy Lạp, các HTX nông nghiệp gắn với du lịch của phụ nữ ở Hy Lạp cung cấp nơi ở, đồ ăn truyền thống, các hoạt động bổ sung như nhà hàng, của hàng đồ uống, sản xuất và bán thực phẩm truyền thống, tổ chức các hoạt động giải trí, du lịch, cũng như cơ hội cho các du khách tham gia vào các hoạt động nông nghiệp, sinh thái; các HTX kết hợp du lịch bắt đầu hoạt động vào năm 1983, HTX đầu tiên tại Petra, đảo Lesbos, biển Aegean; đến nay có 12 HTX đang hoạt động trên khắp các vùng nông thôn Hy Lạp trên các hòn đảo và đất liền. Tại Nhật Bản, các HTX đều là các điểm du lịch sinh thái, du lịch văn hóa, cộng đồng; điển hình cho mô hình HTX nông nghiệp – du lịch cộng đồng là HTX Umaji, mỗi năm thu hút 320.000 khách du lịch, tăng trưởng đều hàng năm khi năm 2007 đạt 2,9 tỷ yên, đến năm 2018 đạt 3,5 tỷ yên; các HTX du lịch được triển khai thành công trên cơ sở kết hợp 3 yếu tố: (1) Áp dụng mô hình HTX là mô hình quản lý tự nguyện, dân chủ, bình đẳng, hướng đến sự phát triển lâu dài cho cộng đồng, cho tập thể; (2) Phát triển hạ tầng, nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch và (3) Bảo tồn gắn kết chặt chẽ với đặc trưng văn hóa, môi trường thiên nhiên của địa phương

Nhiều điểm du lịch sinh thái, văn hóa, cộng đồng ban đầu được triển khai theo mô hình hộ gia đình, cá thể nhưng các mô hình này bộc lộ nhược điểm làm gia tăng khoảng cách giàu nghèo,

làm mất đi tính đoàn kết, tính cộng đồng của người dân, do đó đã chuyển sang mô hình kinh tế tập thể để đảm bảo tính bền vững, dân chủ, công bằng, trường hợp làng du lịch Yubeng thuộc tỉnh Vân Nam, Trung Quốc. Đây là một điểm du lịch hấp dẫn thu hút khách du lịch sinh thái, văn hóa trong và ngoài nước, là những người yêu thích thiên nhiên, cuộc sống làng quê mộc mạc và văn hóa Tây Tạng. Tuy nhiên thời gian đầu, dù thành công về thu hút khách, nhưng du lịch lại dẫn đến xung đột giữa người dân trong làng do phân phối thu nhập không đồng đều, không đóng góp cho cộng đồng, sau đó, từ đề xuất của một giáo viên tiểu học, Yubeng vận hành theo mô hình kinh tế tập thể, trong đó người dân cùng thống nhất cơ chế vận hành, chia sẻ lợi nhuận, không cần nhà đầu tư bên ngoài.

Việc các triển khai thành công du lịch cộng đồng, sinh thái, văn hóa không chỉ đem lại lợi ích cho HTX, Doanh nghiệp mà còn có những đóng góp lớn về kinh tế-xã hội cho địa phương, như: (1) Xóa đói giảm nghèo cho người dân, đặc biệt là các cộng đồng chỉ sống dựa vào điều kiện tự nhiên, dựa vào nông nghiệp; (2) Tạo thu nhập, việc làm, nâng cao dân trí, nhận thức, kỹ năng và thông tin cho người dân ở vùng nông thôn; (3) Đảm bảo bình đẳng giới, tạo thu nhập độc lập cho phụ nữ, và các nhóm đối tượng yếu thế (như tại Hy Lạp); (4) Góp phần phát triển cơ sở hạ tầng đồng thời phát huy văn hóa địa phương, như trường hợp Hợp tác xã Nông nghiệp Umaji tại Nhật Bản, đã đầu tư 31 triệu USD để xây dựng trung tâm mua sắm, nhà máy chế

biến nông sản, quảng bá hình ảnh của Umaji như là “Ngôi làng của Yuzu”; (5) Bảo tồn môi trường văn hóa, xã hội, bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên, đảm bảo sự phát triển bền vững, đáp ứng nhu cầu trải nghiệm của khách du lịch và hướng tới giá trị văn hoá truyền thống, giá trị tự nhiên, giá trị sáng tạo, khả năng ứng dụng khoa học, công nghệ cao... theo xu thế kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn.

Thực tiễn ở các nước cho thấy tổ chức dịch vụ du lịch theo mô hình HTX chiếm tỷ trọng lớn, có hiệu quả bền vững, đóng góp quan trọng cho phát triển du lịch cộng đồng, văn hóa, sinh thái. Do về nguyên tắc, 03 loại hình du lịch này chỉ đảm bảo thành công khi đặt lợi ích cộng đồng và người dân địa phương lên trên, đòi hỏi có sự tham gia của cộng đồng dân cư, kết hợp



giáo dục về bảo vệ môi trường và văn hóa, đồng thời người dân địa phương được khuyến khích tham gia công tác tổ chức phát triển du lịch theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng do họ là những người trực tiếp sinh sống tại khu vực, hiểu được sự thay đổi hàng ngày của hệ sinh thái, hiểu rõ môi trường tự nhiên và văn hóa của khu vực; lợi ích kinh tế sẽ được chia sẻ công bằng và rộng khắp. Điều này phù hợp với mô hình, tôn chỉ, nguyên tắc hoạt động của HTX, đó là hoạt động trên nguyên tắc tự nguyện, hợp tác tương trợ lẫn nhau, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng, dân chủ⁽¹⁾, khuyến khích đông đảo người dân tham gia. Mô hình này đảm bảo tính bền vững do lợi nhuận thu được ngoài việc chia sẻ công bằng, rộng khắp, sẽ được sử dụng để tái đầu tư phát triển cộng đồng. HTX cũng mang lại những lợi ích cho các thành viên về sức cạnh tranh, cơ sở vật chất, nâng cao khả năng tiếp cận nguồn vốn.

Chính sách của Nhà nước, sự vào cuộc quyết liệt của các cơ quan quản lý cũng rất cần thiết để phát triển 3 loại hình du lịch. Tại Hy Lạp, sự thành công của các HTX du lịch đòi hỏi sự vào cuộc quyết liệt và phối hợp chặt chẽ giữa Đại diện các HTX Hy Lạp (tương đương Liên minh HTX), Bộ Nông nghiệp, Ban thư ký về Bình đẳng giới và Ngân hàng nông nghiệp Hy Lạp. Tại Ireland, Chính phủ thành lập Tổ chức Hợp tác xã Du lịch Nông thôn (Ireland) làm cơ quan đầu mối. Tại Nhật Bản, Chính phủ

Nhật Bản xác định Mô hình HTX gắn với phát triển du lịch là mô hình tiêu biểu trong tiến hành nền nông nghiệp cấp 6, cung cấp đa dịch vụ theo đa chuỗi giá trị. Đây là khái niệm được Bộ Nông lâm thủy sản Nhật Bản đưa ra năm 2011 khi thành lập Mạng lưới hợp tác ngành, trong đó ngành kinh tế thứ 6 là khái niệm chỉ sự liên kết giữa các ngành cấp 1, cấp 2 và cấp 3 ($1 \times 2 \times 3 = 6$) nhằm đạt được giá trị gia tăng cao hơn cho các sản phẩm và dịch vụ thông qua hợp tác với chuỗi các ngành nghề và khu vực, đồng thời thúc đẩy phát triển nông lâm ngư nghiệp. Theo đó, không chỉ sản xuất nông nghiệp đơn thuần (ngành cấp 1) mà còn kết hợp với các ngành dọc (cấp 2) khác để gia công, chế biến để đưa giá trị sản phẩm cao hơn, ngoài ra mở rộng ngành theo chiều ngang (cấp 3) để thúc đẩy kinh doanh, thương mại, du lịch địa phương.

2. Thực trạng phát triển du lịch cộng đồng, văn hóa và sinh thái của Việt Nam

Việt Nam có nhiều tiềm năng về du lịch sinh thái, văn hóa, cộng đồng, hội tụ sự phong phú, đa dạng cả về tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch nhân văn, có bản sắc theo vùng, địa phương, dân tộc. Với hơn 40.000 di tích và thắng cảnh, 117 bảo tàng lưu giữ lịch sử, Việt Nam còn là một trong số ít quốc gia được UNESCO công nhận 8 di sản, trong đó có 5 di sản văn hóa, 2 di sản tự nhiên và 1 di sản hỗn hợp. Việt Nam có các hệ sinh thái đa dạng và phong phú bao gồm 95 kiểu hệ

sinh thái, với 7 dạng hệ sinh thái chính trên cạn, 39 kiểu hệ sinh thái đất ngập nước và 20 kiểu hệ sinh thái biển khác nhau; nhiều di sản văn hóa phi vật thể của 54 dân tộc với những bản sắc văn hóa và phong tục tập quán riêng hấp dẫn du khách khám phá, tìm hiểu.

Dịch Covid-19 gây thiệt hại nặng nề cho ngành du lịch Việt Nam, nhưng 03 loại hình du lịch sinh thái, văn hóa, cộng đồng được dự báo phát triển mạnh sau khi dịch bệnh được kiểm soát và chấm dứt. Theo số liệu của Tổng cục Du lịch, 9 tháng đầu năm 2021, lượng khách nội địa giảm 16% so với cùng kỳ 2020 và giảm 52% so 2019, tổng doanh thu từ du lịch 9 tháng đầu năm 2021 đạt gần 137.000 tỷ đồng, giảm 41% so với cùng kỳ 2020. Tuy nhiên, theo Báo cáo Thường niên về Du lịch Bền vững của Booking.com, dịch Covid-19 đã tác động nâng cao nhận thức của du khách về bảo tồn thiên nhiên, văn hóa; gián tiếp thúc đẩy các loại hình du lịch bền vững, trong đó có du lịch sinh thái, văn hóa và cộng đồng; 97% du khách Việt Nam cho rằng du lịch bền vững bảo vệ thiên nhiên và cộng đồng địa phương là rất quan trọng, 84% du khách Việt Nam muốn có những trải nghiệm chân thật, mang nét đặc trưng văn hóa của nơi mà họ đi du lịch, 93% tin rằng việc nâng cao nhận thức về văn hóa cũng như việc bảo tồn di sản là quan trọng

Với những lợi thế, tiềm năng như trên, nhiều địa phương đã

(1) Theo Luật HTX năm 2012

phát triển 3 loại hình du lịch sinh thái, văn hóa và cộng đồng nhưng vẫn còn khiêm tốn so với tiềm năng. Trường hợp tỉnh Hòa Bình, năm 2019 trước đại dịch đón khoảng 471 nghìn lượt khách đến các điểm du lịch cộng đồng (chiếm 15% so với tổng lượt khách du lịch đến Hòa Bình), trong đó khách quốc tế là 243 nghìn lượt, mang lại nguồn thu cho cộng đồng, tăng thu du lịch của địa phương (năm 2019 là 415 tỷ đồng, chiếm 20% tổng thu du lịch của tỉnh, với mức tăng trung bình khoảng 30%/năm trong giai đoạn 2015-2019). Đối với cả nước, tỷ lệ khách tham gia các tour du lịch sinh thái, văn hóa, cộng đồng, kể cả trước đại dịch tại Việt Nam cũng chỉ chiếm khoảng 5-8% lượng khách quốc tế, khách nội địa ít tham gia 3 loại hình du lịch này, hiện cả nước cũng mới có 18 sản phẩm du lịch nông thôn được công nhận OCOP. Đây là số lượng khiêm tốn khi Chương trình OCOP nói chung có 1.573 chủ thể tham gia, trong đó có 36,8% là các hợp tác xã, 30,3% là doanh nghiệp và 31,1% là các cơ sở/hộ sản xuất⁽²⁾.

Với khu vực HTX, tận dụng sự phù hợp, tương đồng về phương thức quản trị, mục tiêu hoạt động hướng đến cộng đồng, hướng đến sự phát triển bền vững, các HTX đã bước đầu triển khai tốt 3 loại hình du lịch. Hiện trên toàn quốc đã có 80 HTX chuyên cung cấp dịch vụ du lịch thu hút 21.377 thành viên và người lao động, vốn điều lệ bình quân 1,4 tỷ đồng/HTX, tài sản bình quân là 3,4 tỷ đồng/



HTX, doanh thu bình quân 2,9 tỷ đồng/HTX, lợi nhuận bình quân 185 triệu đồng/HTX; thu nhập bình quân 59 triệu đồng/thành viên, người lao động/năm (cao gấp 1,5 lần so với HTX nông nghiệp); tạo sinh kế và động lực cho người dân để giảm nghèo bền vững, giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống dân tộc, bảo vệ môi trường, xây dựng nông thôn mới, thúc đẩy phát triển nông nghiệp sạch, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn. Ngoài ra, các HTX tích cực tham gia và gắn kết Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), giai đoạn 2018-2020, nhiều sản phẩm du lịch cộng đồng đã được xếp hạng OCOP (4 HTX xếp hạng 4 sao và 6 HTX xếp loại 3 sao), tạo động lực, cơ hội cho các HTX phát triển sản xuất kinh doanh và mở rộng thị trường. Điểm chung là các HTX này đã tận dụng lợi thế về đất đai, khí hậu, tài nguyên cũng như lợi thế về văn hóa, dân cư, về tính độc đáo của các sản phẩm OCOP.

Tuy nhiên, dù phát triển đúng

xu hướng, nhưng quy mô, chất lượng, số lượng các HTX du lịch còn nhỏ, chưa tương xứng với tiềm năng. Cả nước hiện chỉ có từ 3%-5% trang trại nông nghiệp ở một số địa phương kết hợp hoạt động du lịch⁽³⁾. HTX du lịch chủ yếu quy mô nhỏ (từ 7 đến dưới 20 thành viên, rất ít HTX có quy mô trên 50 thành viên). Chưa HTX du lịch nào đạt OCOP 5 sao. Du lịch chủ yếu tự phát, chưa có sự đầu tư, quy hoạch và chưa thu hút nhiều du khách. Ngoài ra, dịch vụ du lịch đơn điệu, nghèo nàn, ít sáng tạo, phần lớn sản phẩm du lịch nông nghiệp mới chỉ đáp ứng nhu cầu tham quan, nghỉ ngơi, ăn uống, trải nghiệm của du khách ở mức độ đơn giản. Chi tiêu của du khách đối với sản phẩm du lịch nông nghiệp chủ yếu là mua vé tham quan, ăn uống, phòng ở..., chưa chi nhiều cho các dịch vụ ngoài tour do chưa có nhiều dịch

(2) Báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn năm 2020

(3) Báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn năm 2020

vụ hỗ trợ hoặc có nhưng không hấp dẫn được du khách; chưa đáp ứng được nhu cầu lưu trú của khách du lịch nhất là khách nước ngoài

Nguyên nhân của những hạn chế nêu trên gồm cả các nguyên nhân khách quan và chủ quan, trong đó nguyên nhân chủ quan là chủ yếu, bao gồm: (1) Nguyên nhân khách quan là do cơ sở hạ tầng kết nối đến các điểm du lịch còn khó khăn dẫn đến du khách khó tiếp cận; các nguyên nhân chủ quan là (2) Nhận thức của cả người dân và cơ quan quản lý còn chưa đầy đủ; (3) Về tổ chức hoạt động, người dân chưa tổ chức cung cấp dịch vụ du lịch theo mô hình liên kết, HTX nên không đạt lợi thế về quy mô, thiếu sự gắn kết với các chuỗi giá trị, thậm chí cạnh tranh nội bộ, chủ yếu là tự phát, làm theo phong trào; (4) Thiếu kỹ năng, kiến thức về du lịch chuyên nghiệp nói chung, du lịch nông nghiệp nói riêng, chưa đảm bảo giữ gìn môi trường tự nhiên và văn hóa; (5) Về chính sách, cơ quan quản lý nhà nước phát triển thiếu chiến lược cho toàn vùng, chưa có sự hỗ trợ thỏa đáng của Nhà nước trong việc tuyên truyền quảng bá, trong việc đào tạo bồi dưỡng nhân lực trong hoạt động du lịch..., quản lý Nhà nước đối với HTX du lịch đang trong quá trình hoàn thiện, thiếu cơ chế, chính sách hỗ trợ các HTX phát triển dịch vụ du lịch; bộ, ngành quản lý Nhà nước chưa có hướng dẫn các tiêu chí về phát triển du lịch nông thôn, sinh thái, cộng đồng, văn hóa gắn với định hướng xây dựng

nông thôn mới, chưa có những hướng dẫn, quy định cụ thể nên mỗi địa phương tùy theo tình hình thực tế, ban hành chương trình hỗ trợ phát triển du lịch khác nhau nên hiệu quả đem lại chưa cao; (6) HTX du lịch theo chính sách hỗ trợ chung đối với HTX⁽⁴⁾, chưa có chính sách riêng; nội dung phát triển du lịch nông thôn chưa được Chính phủ phê duyệt là nhiệm vụ được hỗ trợ theo Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025⁽⁵⁾.

3. Kiến nghị quan điểm, mục tiêu và giải pháp phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng và du lịch văn hóa

a. Về quan điểm phát triển:

(1) Du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn và du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch văn hóa là bộ phận quan trọng của du lịch, phát triển theo hướng bền vững, thân thiện với môi trường, bảo tồn văn hóa, là động lực góp phần thúc đẩy phát triển các ngành, lĩnh vực khác, tái cơ cấu và đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế; (2) Việc phát triển du lịch không nên làm ô ạt, làm theo phong trào mà cần có sự chuẩn bị bài bản, khoa học và bền vững, trước hết phải hướng đến cộng đồng, chia sẻ lợi ích với cộng đồng, bảo tồn và khai thác có hiệu quả giá trị các tài nguyên du lịch tự nhiên, các di sản văn hóa, bản sắc văn hóa các dân tộc, nâng cao tính đặc thù, độc đáo cho các sản phẩm du lịch, đảm bảo an ninh, quốc phòng, trật tự an toàn xã hội; nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho cộng đồng dân cư địa phương

b. Mục tiêu: xây dựng và phát triển các sản phẩm du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái, du lịch văn hóa thành các sản phẩm du lịch chủ đạo, có chất lượng cao, có thương hiệu, mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc, gắn với bảo vệ tài nguyên tự nhiên và văn hóa, cạnh tranh được với các nước trong khu vực; Phấn đấu đến năm 2030, Việt Nam thuộc nhóm các nước có ngành Du lịch với các sản phẩm du lịch sinh thái, du lịch văn hóa và du lịch cộng đồng phát triển hàng đầu Đông Nam Á.

c. Giải pháp

- Về quy hoạch phát triển: (1) Đẩy mạnh kết nối đa chuỗi giá trị: có thể học theo mô hình của Nhật Bản và các nước châu Á, theo đó các nông trại nói chung, các HTX nông nghiệp nói riêng ngoài việc tập trung phát triển theo chiều dọc, gắn kết với chuỗi giá trị nông nghiệp nhằm đạt được giá trị gia tăng cao hơn cho các sản phẩm nông nghiệp, cần lưu ý tăng trưởng theo chiều ngang, kết hợp với chuỗi giá trị du lịch, để vừa gia tăng hiệu quả trên cùng suất đầu tư, vừa có tác dụng hỗ trợ cho nông nghiệp; (2) Kết nối chặt chẽ với các sản phẩm OCOP: khuyến

(4) Quy định tại Điều 6, Luật HTX năm 2012; Quyết định số 2261/QĐ-TTg ngày 15/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020

(5) Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 đã được Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư (Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28/7/2021)

khích hình thành đặc sản vùng, miễn cho mỗi địa phương theo Chương trình OCOP, đẩy mạnh thực hiện xây dựng nhiều tuyến du lịch cộng đồng kết nối với các vùng sản xuất sản phẩm OCOP, để vừa tăng tính hấp dẫn cho tour du lịch, vừa góp phần tăng thu nhập cho người dân, hướng tới phát triển du lịch và phát triển nông thôn bền vững.

- Về mô hình phát triển: Khuyến khích mô hình HTX du lịch và HTX nông nghiệp-du lịch, Báo cáo Tổng kết của Tổng thư ký Liên Hợp Quốc tại phiên họp 76 và Nghị quyết số 74/119 năm 2019 Đại Hội đồng khẳng định HTX với cách tiếp cận theo hướng lấy con người làm trung tâm là công cụ mạnh mẽ để phục hồi xã hội một cách toàn diện hơn và bền bỉ hơn sau cuộc khủng hoảng Covid; bản sắc và mô hình HTX có thể dẫn đường cho sự phục hồi sau đại dịch và sự phát triển bền vững trong tương lai. Đặc biệt, mô hình HTX có nhiều nét tương đồng, phù hợp với các nguyên tắc phát triển Du

lịch cộng đồng, du lịch sinh thái và du lịch văn hóa. Nên cần đẩy mạnh mô hình HTX du lịch, HTX đa dịch vụ theo hướng: (1) tuyên truyền, khuyến khích các hộ gia đình kinh doanh du lịch cộng đồng theo cách cá thể, tự phát, chuyển sang liên kết theo mô hình kinh tế tập thể, HTX, dựa trên nguyên tắc phát triển vì tập thể, vì cộng đồng, bình đẳng, dân chủ; (2) có chính sách hỗ trợ các HTX du lịch nói riêng, các HTX nói chung, mở rộng quy mô, gia tăng chất lượng.

- Về cơ chế chính sách: (1) Sửa đổi Luật HTX năm 2012 và đồng bộ khung khổ pháp luật về KTTT; xem xét sửa đổi, bổ sung Luật Đất đai, Luật tổ chức tín dụng, Luật bảo hiểm tiền gửi, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản quy định chi tiết thi hành, tạo điều kiện cho các HTX nói chung, HTX nông nghiệp, du lịch nói riêng có điều kiện tiếp cận tín dụng, đất đai...; (2) Ban hành cơ chế, chính sách đặc thù phát triển HTX đa dịch vụ, HTX du lịch mà địa phương có tiềm

năng, lợi thế; (3) Giao (ủy thác) cho Liên minh HTX cấp tỉnh thực hiện một số nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với kinh tế tập thể (KTTT).

- Về tài chính: Bố trí ngân sách Nhà nước trung hạn và hằng năm để thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển KTTT, HTX được ghi thành khoản mục riêng trong Dự toán ngân sách Nhà nước; phân bổ ngân sách, đảm bảo sử dụng hiệu quả nguồn lực.

- Về tuyên truyền, đào tạo, nâng cao nhận thức: Tổng cục Du lịch, chính quyền các địa phương phối hợp với Hệ thống Liên minh HTX tăng cường công tác tuyên truyền, đào tạo cho người dân, nâng cao nhận thức về phát triển du lịch, phát triển đa dịch vụ, gắn kết du lịch với sản phẩm OCOP, nâng cao kỹ năng về du lịch, hướng dẫn du lịch, khuyến khích người dân cung cấp dịch vụ du lịch theo mô hình hợp tác, liên kết, mô hình HTX ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Chính trị (2017) Nghị quyết số 08-NQ/TW, ngày 16/01/2017 về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn
2. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam (2021) gồm: Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030
3. Booking.com (2021), Báo cáo thường niên về Du lịch bền vững
4. Harun Hurma, Cagdas Inan (2017), Producers' Organization Approach in Rural Tourism Agritourism Cooperative, Jubilee International Scientific Conference, 2017 (trang 39-45).
5. Liên minh Hợp tác xã Việt Nam (2021), Danh sách các hợp tác xã du lịch và hợp tác xã du lịch có sản phẩm OCOP
6. Masanori Sugiura (2012), JA Umaji Cooperative Case Study. <https://vdocuments.site/ja-umaji-cooperative-case-study-final-version.html>, truy cập ngày 20/08/2020,



BỨC TRANH KINH TẾ VĨ MÔ VIỆT NAM NĂM 2022 VÀ TRIỂN VỌNG NĂM 2023

● CĂN VẤN LỰC(*)

Năm 2022, tình hình thế giới có nhiều biến động nhanh, phức tạp, khó lường, nhiều nước đang rơi vào suy thoái kỹ thuật hoặc tăng trưởng chậm lại rõ rệt; lạm phát toàn cầu đứng ở mức cao; thị trường tài chính - tiền tệ, hàng hóa toàn cầu biến động mạnh; nhưng Việt Nam kiên định với chiến lược “Sống chung an toàn, linh hoạt với Covid-19”, mở cửa và khôi phục hoàn toàn các hoạt động kinh tế, xã hội và ban hành nhiều chính sách, giải pháp phục hồi, ổn định và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, kinh tế Việt Nam có bước phục hồi mạnh mẽ, khá toàn diện, đạt mức tăng trưởng cao năm 2022. Đây là tiền đề quan trọng giúp nền kinh tế hồi phục mạnh mẽ và bền vững cho các năm tiếp theo, dù còn rất nhiều khó khăn, thách thức ở phía trước.

(*) Tiến sỹ, Chuyên gia Kinh tế trưởng BIDV và Nhóm chuyên gia Viện Đào tạo và Nghiên cứu BIDV

BỐI CẢNH QUỐC TẾ VÀ TRONG NƯỚC

Kinh tế thế giới không thuận lợi, đối mặt với lạm phát cao và rủi ro suy giảm tăng trưởng kinh tế

Đầu năm 2022, kinh tế thế giới (KTTG) hồi phục tốt khi dịch bệnh được kiểm soát và hầu hết các nước dần mở cửa nền kinh tế. Tuy nhiên, khủng hoảng nổ ra tại Ukraina từ cuối tháng 2 và sau đó dịch Covid-19 bùng phát trở lại tại Trung Quốc đã tác động tiêu cực đến thị trường tài chính, các chuỗi sản xuất, cung ứng, giá cả hàng hóa toàn cầu; đe dọa ổn định vĩ mô, gây nguy cơ an ninh năng lượng, an ninh lương thực ở nhiều nước. Bên cạnh đó, lạm phát tăng mạnh tại hầu hết các nước và việc đồng USD tăng giá so với đa số đồng tiền khác buộc ngân hàng trung ương (NHTW) các nước phải liên tục tăng lãi suất lên mức cao kỷ lục trong nhiều năm và can thiệp thị trường ngoại hối, khiến KTTG tăng trưởng chậm lại, thậm chí suy thoái nhẹ, đặc biệt tại một số nền kinh tế đầu tàu như Mỹ, EU, Trung Quốc, làm suy giảm sức cầu thế giới, kéo theo sự đình trệ của khu vực sản xuất. Trong bối cảnh đó, các tổ chức quốc tế như IMF, WB, OECD,... đều hạ triển vọng tăng trưởng kinh tế toàn cầu so với các dự báo trước đó; trong đó GDP toàn cầu dự báo sẽ chỉ tăng trưởng khoảng **3% năm 2022 (so với mức tăng 6% năm 2021)**. Ngược lại, lạm phát vẫn ở mức cao tại nhiều nước; CPI toàn cầu tăng từ 4,7% năm 2021 lên 8,8% năm 2022,

sau đó hạ nhiệt dần về mức 6,5% năm 2023.

Kinh tế Việt Nam phục hồi mạnh mẽ, khá toàn diện, dù còn nhiều khó khăn, thách thức

Trong bối cảnh dịch bệnh được kiểm soát và Chính phủ kiên định với chiến lược “Sống chung an toàn, linh hoạt với Covid-19”, mở cửa lại hầu hết các hoạt động kinh tế - xã hội, kinh tế Việt Nam năm 2022 phục hồi mạnh mẽ với nhiều điểm sáng.

Thứ nhất, thành quả kiểm soát dịch Covid-19 được bảo vệ, tình hình dịch bệnh được kiểm soát, Quốc hội và Chính phủ đã có nhiều chính sách nhằm hỗ trợ phục hồi, ổn định kinh tế vĩ mô, thúc đẩy tăng trưởng, tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp và người dân hồi phục sản xuất, kinh doanh. Trong đó, đáng kể nhất là Nghị quyết 43/2022/QH15 của Quốc hội và Nghị quyết 11/NQ-CP của Chính phủ về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội 2022-2023; đến hết tháng 11/2022, đã giải ngân được 66,3 nghìn tỷ đồng (khoảng 21,6% giá trị Chương trình); ước đạt 75 nghìn tỷ đồng cả năm 2022 (22,5% giá trị Chương trình).

Thứ hai, kinh tế phục hồi mạnh mẽ, khá toàn diện. Theo đó, kết thúc 3 quý đầu năm, GDP tăng trưởng 8,83% so với cùng kỳ, cao hơn mức tăng 6,98% cùng kỳ năm 2021 và cao hơn mục tiêu của Chính phủ tại Nghị quyết 01/2022 (5,9-6,4%). Các động lực tăng trưởng chính đều phục hồi mạnh mẽ, tính chung 11 tháng đầu năm 2022,

xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 13,4%, đầu tư công thực hiện tăng 19,9%, đầu tư FDI giải ngân tăng 15,1% so với cùng kỳ năm 2021, tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tăng 20,5% (loại trừ yếu tố giá tăng 17%). Trong đó, tổng kim ngạch XNK hàng hóa đạt khoảng 674 tỷ USD, tăng 11,8% so với cùng kỳ năm trước, cán cân thương mại thặng dư 10,6 tỷ USD, góp phần ổn định tỷ giá và các cân đối vĩ mô khác. Với xu hướng tích cực trên, *tăng trưởng GDP cả năm 2022 của Việt Nam dự báo có thể đạt 8%.*

Về phía cung, cả 3 lĩnh vực của nền kinh tế đều có sự tăng trưởng tích cực, đóng góp đáng kể vào kết quả tăng trưởng ấn tượng của nền kinh tế; GDP tăng trưởng 8,83% trong 9 tháng đầu năm 2022. Trong đó: (1) lĩnh vực nông-lâm nghiệp - thủy sản trong 9 tháng đầu năm đã đạt mức tăng trưởng 2,99%, cao hơn mức tăng trưởng cùng kỳ năm ngoái (2,74%); năm 2022, ước tính lĩnh vực nông-lâm nghiệp và thủy sản tăng trưởng khoảng 3,2-3,3%; (2) lĩnh vực công nghiệp-xây dựng đã hoàn toàn hồi phục, và duy trì mức tăng trưởng tốt (ở mức 9,44% trong 9 tháng đầu năm); trong đó, ngành công nghiệp chế biến chế tạo là động lực tăng trưởng chính của toàn nền kinh tế, tăng 10,69% trong 9 tháng đầu năm, đóng góp 2,52 điểm % vào mức tăng trưởng chung; ước tính, lĩnh vực công nghiệp - xây dựng tăng trưởng 8,4-8,5% năm 2022; (3) lĩnh vực dịch vụ hồi phục mạnh mẽ (+10,57% trong

9 tháng đầu năm) nhờ kiểm soát tốt dịch bệnh, hầu hết các hoạt động kinh tế - xã hội được khôi phục, nhu cầu về đi lại, du lịch tăng mạnh (hoạt động lưu trú, ăn uống tăng 56,5% trong 11 tháng đầu năm và dịch vụ lữ hành tăng hơn 5 lần so với cùng kỳ năm 2021); lĩnh vực dịch vụ ước tăng khoảng 9,5-9,6% năm 2022.

Thứ ba, áp lực lạm phát gia tăng song vẫn trong tầm kiểm soát. Cụ thể, CPI bình quân 11 tháng đầu năm 2022 tăng 3,02% (cao hơn đáng kể so với mức tăng 1,84% của cùng kỳ năm 2021) song vẫn thấp hơn mức mục tiêu khoảng 4%. Bình quân 11 tháng đầu năm 2022, lạm phát cơ bản tăng 2,38% (cao hơn mức 0,82% của cùng kỳ năm 2021) cho thấy áp lực lạm phát chi phí đẩy ngày càng tăng khi giá hàng hóa thế giới chưa hạ nhiệt, vẫn đứng ở mức cao và mức tăng cao của giá nhập khẩu (cộng hưởng với đà tăng tỷ giá) phản ánh rõ hơn vào giá tiêu dùng. *Dự báo CPI bình quân năm 2022 tiếp tục được kiểm soát trong mục tiêu, ở mức khoảng 3,3%.*

Thứ tư, thu ngân sách Nhà nước tăng và vượt dự toán cho thấy kinh tế và doanh nghiệp phục hồi, nhưng có yếu tố thiếu bền vững. Trong 11 tháng đầu năm 2022, thu ngân sách Nhà nước (NSNN) đạt 1.638,9 nghìn tỷ đồng, tăng 17,4% so với cùng kỳ và vượt 16,1% kế hoạch năm. Tuy nhiên, thu NSNN còn chưa thực sự bền vững khi tỷ trọng các khoản thu kém bền vững còn ở mức cao (như thu từ đất chiếm khoảng 15% tổng thu NSNN,



cao hơn mức 9,3% năm 2021 hay thu từ dầu thô vẫn ở mức 4,2% tổng thu NSNN, cao hơn mức 2,85% năm trước); trong khi chi đầu tư phát triển còn chậm so với kế hoạch.

Thứ năm, hoạt động doanh nghiệp tiếp tục có nhiều khởi sắc nhờ các hoạt động kinh tế - xã hội được mở rộng, dù khó khăn, thách thức đang gia tăng. Trong bối cảnh rủi ro bên ngoài gia tăng, khó khăn trong tiếp cận nguồn vốn, lãi suất cho vay và tỷ giá tăng lên, gia tăng gánh nặng trả nợ, chi phí sản xuất gia tăng, đầu ra cho tiêu thụ hàng hóa (nhất là xuất khẩu) gặp khó khăn hơn do đang bị thu hẹp... song số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới hoặc quay trở lại hoạt động đều tăng. Cụ thể, trong 11 tháng đầu năm 2022, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới tăng 30,4% và số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động tăng 60,6% so với cùng kỳ. *Ước tính, cả năm 2022, số doanh nghiệp thành lập mới và số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động tăng lần lượt 28,4% và 41,5%.*

Thứ sáu, các tổ chức quốc tế

và tổ chức định hạng tín nhiệm quốc tế đánh giá cao nỗ lực phục hồi, ổn định vĩ mô và tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ của Việt Nam. Theo đó, (i) Chỉ số Phục hồi sau Covid-19 do Nikkei công bố (tháng 10/2022) đánh giá Việt Nam xếp thứ 8/121 quốc gia (tăng 82 bậc so với đầu năm) và liên tục nằm trong Nhóm 10 nền kinh tế có khả năng phục hồi cao nhất kể từ tháng 6/2022 đến nay; (ii) Tổ chức S&P (5/2022), nâng hạng tín nhiệm quốc gia dài hạn của Việt Nam lên mức BB+ (từ mức BB), với triển vọng “Ổn định”; Moody’s (9/2022) cũng đã nâng xếp hạng tín nhiệm quốc gia dài hạn của Việt Nam từ mức Ba3 lên mức Ba2, triển vọng ổn định do đánh giá cao sức mạnh nội tại và khả năng chống chịu tốt hơn của nền kinh tế; (iii) Tổ chức Fitch Ratings (10/2022) xếp hạng nhà phát hành ngoại tệ dài hạn của Việt Nam ở mức BB với triển vọng tích cực, trong đó đánh giá triển vọng tăng trưởng tích cực trong trung hạn, nợ Chính phủ, nợ nước ngoài và thâm hụt ngân sách dù đang tăng lên, nhưng

vẫn ở mức thấp so với nhóm quốc gia tương đồng; và (iv) các tổ chức quốc tế như IMF, WB, ADB,... đều đánh giá tích cực về triển vọng tăng trưởng kinh tế Việt Nam, dự báo GDP tăng trưởng khoảng 8% năm 2022 và 6 - 6,5% năm 2023; đồng thời, đánh giá cao việc Việt Nam kiểm soát tốt các cân đối vĩ mô, trong đó có lạm phát.

Nhiều khó khăn, thách thức trong năm 2022

Tuy đã thu được những kết quả tích cực trong năm 2022, song kinh tế Việt Nam cũng đã phải đối mặt với nhiều thách thức, khó khăn lớn. Cụ thể như sau:

Một là, rủi ro, thách thức từ bên ngoài vẫn hiện hữu và có những tác động tiêu cực rõ nét hơn. Đó là, đại dịch Covid-19 và các dịch bệnh khác diễn biến phức tạp, khó lường; rủi ro địa chính trị và cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn còn hiện hữu; kinh tế Trung Quốc tăng trưởng chậm, làm giảm lực cầu thương mại, đầu tư và du lịch quốc tế; Lạm phát còn ở mức cao, áp lực lãi suất, tỷ giá tăng còn diễn ra (ít nhất là hết quý 1/2023), kinh tế thế giới tăng trưởng chậm lại, suy thoái; thiên tai, lũ lụt, biến đổi khí hậu ảnh hưởng tới khả năng phục hồi kinh tế; và rủi ro tài chính (nợ công, nợ doanh nghiệp và hộ gia đình, thanh khoản ngân hàng...) ở mức cao khi lãi suất và tỷ giá còn cao.

Hai là, giải ngân đầu tư công, các chương trình mục tiêu quốc gia và Chương trình

phục hồi và phát triển KT-XH còn chậm dù đã có cải thiện.

Tổng mức giải ngân vốn đầu tư từ NSNN 11 tháng đầu năm 2022, dù tăng 19,7% so với cùng kỳ 2021, nhưng mới đạt 75% kế hoạch năm và khoảng 58% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao. Trong khi đó, mặc dù Nghị quyết số 43/2022/QH15 và Nghị quyết 11/NQ-CP nhằm triển khai Chương trình phục hồi đã được ban hành từ tháng 1/2022 nhưng đến nay (hết tháng 11/2022), theo Bộ Tài chính, kết quả thực hiện một số cấu phần còn chậm: (i) Đối với chính sách hỗ trợ tiền thuê nhà, số tiền hỗ trợ đạt 3,1 nghìn tỷ đồng, chi trả cho hơn 4,6 triệu lượt lao động (chiếm 83,3% số hồ sơ đề nghị); (ii) Gói hỗ trợ lãi suất 2% cũng mới chỉ giải ngân được 13,5 tỷ đồng (với dư nợ khoảng 4,3 nghìn tỷ đồng); (iii) Cấu phần đầu tư cơ sở hạ tầng (quy mô 113,85 nghìn tỷ đồng) vốn được kỳ vọng sẽ tạo cú hích cho phục hồi kinh tế, song đến nay Chính phủ mới có thể phân giao thực hiện cho các bộ, ngành, địa phương. Nguyên nhân chính gây khó khăn cho công tác giải ngân đầu tư công và thực hiện Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội gồm: (i) Chính quyền địa phương chưa quan tâm đúng mức, còn ngại rủi ro, còn phát sinh thêm thủ tục, còn cứng nhắc...v.v.; (ii) các ngân hàng thương mại gặp khó khăn trong xác định đối tượng được hỗ trợ lãi suất đối với một số trường hợp khách hàng kinh doanh đa ngành; việc đánh giá khả năng phục hồi còn

khó khăn, thiếu nhất quán; cả TCTD và khách hàng có tâm lý sợ thanh, kiểm tra sau khi giải ngân; (iii) khâu chuẩn bị thực hiện các dự án đầu tư công chưa tốt và còn nhiều điểm bất cập so với luật đầu tư công.

Ba là, áp lực lạm phát, tỷ giá, lãi suất ngày càng tăng và là thách thức lớn đến hết năm 2022 và trong năm 2023.

So với nhiều nước, lạm phát, tỷ giá và lãi suất của Việt Nam tăng chậm hơn, vẫn trong tầm kiểm soát song cũng cần theo dõi chặt chẽ bởi áp lực vẫn gia tăng do: (i) giá năng lượng, hàng hóa thế giới vẫn đứng ở mức cao; (ii) tỷ giá tăng nhanh gây áp lực tăng giá hàng hóa, dịch vụ trong nước khi nhiều mặt hàng và nguyên vật liệu sản xuất phải nhập khẩu bằng USD và độ trễ do nhập khẩu lạm phát; (iii) việc điều chỉnh tiền lương cơ sở (dự kiến tăng 20,8%) được áp dụng trong năm 2023, gây áp lực lạm phát; (iv) một số mặt hàng do Nhà nước quản lý như điện, giáo dục, y tế... đang trong lộ trình tăng giá vào năm tới; (v) tình trạng khan hiếm hàng hóa cục bộ có thể xảy ra nếu không được giải quyết kịp thời (nhất là xăng dầu, thuốc men, thiết bị y tế...), (vi) Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) có khả năng tiếp tục tăng lãi suất đến hết quý 1/2023 trong khi dư địa chính sách tiền tệ của Việt Nam đang hẹp dần; (vii) áp lực đối với thanh khoản của hệ thống các tổ chức tín dụng khi Ngân hàng Nhà nước kiểm soát cung tiền nhằm kiềm chế lạm phát, bình ổn tỷ giá, tín dụng tăng khá nhanh (khoảng 15-16%

cả năm 2022, trong khi huy động vốn ước tăng khoảng 7-8%), nhu cầu thanh toán cuối năm, dịp Tết âm lịch tăng lên; áp lực đáo hạn trái phiếu doanh nghiệp khá lớn trong năm 2023-2024. Ước tính tỷ giá USD/VND năm 2022 tăng khoảng 5% so với đầu năm, mặt bằng lãi suất tăng khoảng 2-3% so với đầu năm.

Bốn là, nợ xấu tiềm ẩn vẫn là thách thức. Theo Ngân hàng Nhà nước (NHNN), tỷ lệ nợ xấu nội bảng đến cuối tháng 8/2022 ở mức 1,9%, nợ xấu gộp khoảng 5%, giảm so với mức 6,3% tại thời điểm cuối năm 2021 song vẫn ở mức cao. Tuy nhiên, trong bối cảnh tác động của thời kỳ hậu đại dịch Covid-19, kinh tế thế giới đang xấu đi, mặt bằng lãi suất cho vay và tỷ giá chịu nhiều áp lực tăng lên, nghĩa vụ trả nợ tăng (gồm cả trái phiếu doanh nghiệp đáo hạn), khiến doanh nghiệp ở một số lĩnh vực gặp khó khăn và nhất là sau khi thực hiện Thông tư 14/2021/TT-NHNN (liên quan đến cơ cấu lại nợ, giữ nguyên nhóm nợ, miễn giảm lãi suất cho khách hàng do dịch Covid-19 hết hạn vào ngày 30/6/2022). Theo số liệu của NHNN (tháng 11/2022), tính đến hết quý III/2022, nợ xấu của các ngân hàng niêm yết tăng 30% so với đầu năm lên 133 nghìn tỷ đồng. Ước tính, nợ xấu nội bảng của hệ thống ngân hàng cả năm 2022 tăng lên ở mức trên 2% và nợ xấu gộp ở mức khoảng 4,5-5%.

Năm là, một số động lực cho tăng trưởng kinh tế (xuất khẩu, sản xuất công nghiệp...) có dấu hiệu chững lại trong những



tháng cuối năm khi các điều kiện kinh doanh xấu đi và nhu cầu thế giới suy giảm mạnh. Cụ thể, (i) hoạt động xuất khẩu có xu hướng tăng chậm lại khi kim ngạch xuất khẩu lũy kế 8 tháng tăng 18,2% (so với cùng kỳ) giảm xuống chỉ còn tăng 13,4% lũy kế 11 tháng; (ii) hoạt động sản xuất xuất khẩu theo đó suy giảm trong tháng 11 khi chỉ số Nhà Quản trị Mua hàng (PMI) ngành sản xuất Việt Nam chỉ đạt 47,4 điểm trong tháng 11, ghi nhận mức tiêu cực (dưới 50 điểm) lần đầu tiên kể từ tháng 10/2021; và (iii) chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) 11 tháng đầu năm tăng 8,6% so với cùng kỳ, thấp hơn mức tăng 9% và 9,6% của 10 tháng và 9 tháng đầu năm cho thấy sản xuất công nghiệp có dấu hiệu tăng chậm lại.

TRIỂN VỌNG KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2023

Trong bối cảnh kinh tế thế giới dự báo tăng trưởng chậm lại trong năm 2023, rủi ro suy thoái kinh tế thế giới ở mức nhẹ, trong thời gian ngắn vẫn còn hiện hữu; kinh tế Việt Nam

vẫn được các tổ chức quốc tế đánh giá tăng trưởng khá, mục tiêu tăng trưởng 6,5%, lạm phát tiêu dùng bình quân được kiểm soát ở mức 4,5%, và duy trì mặt bằng lãi suất, tỷ giá ổn định trong năm 2023 sẽ là thách thức rất lớn; đòi hỏi sự quyết liệt, linh hoạt trong điều hành, sự phối hợp đồng bộ các chính sách và quyết tâm của các Bộ, ngành, địa phương, sự đồng hành của doanh nghiệp và người dân, mới có thể đạt được.

Về tăng trưởng GDP: năm 2023, tăng trưởng kinh tế Việt Nam sẽ vẫn dựa vào 3 động lực chính là tiêu dùng trong nước; xuất khẩu và giải ngân FDI, đầu tư công (trong khi đầu tư tư nhân còn phục hồi chậm, nhất là lĩnh vực bất động sản). Đồng thời, rủi ro lạm phát cao hơn năm 2023 có thể ảnh hưởng đến sự phục hồi của tiêu dùng; trong bối cảnh lãi suất ở mức cao, áp lực tỷ giá tăng vẫn còn, làm tăng chi phí sản xuất và ảnh hưởng đến kế hoạch mở rộng kinh doanh của doanh nghiệp. Dự báo GDP Việt Nam 2023 có

thể tăng trưởng chậm lại, theo 3 kịch bản cụ thể như sau:

Với kịch bản cơ sở, giả thiết kinh tế thế giới xảy ra suy thoái nhẹ (tại một số nền kinh tế lớn) trong thời gian ngắn (9 tháng đến 1 năm) khiến dòng vốn FDI vào Việt Nam chững lại, xuất - nhập khẩu tăng chậm lại khi nhu cầu của các đối tác thương mại lớn của Việt Nam suy giảm; hoạt động du lịch phục hồi chậm hơn dự kiến; đồng thời dòng vốn FDI có thể dịch chuyển về các nước có mức lãi suất cao hơn. Trong nước, các cân đối vĩ mô tiếp tục được duy trì, Chương trình phục hồi tiếp tục được triển khai đúng tiến độ, quá trình chuyển đổi số tiếp tục được thúc đẩy và tăng tốc,...v.v. Khi đó, dự báo GDP Việt Nam năm 2023 đạt *khoảng* 6-6,5%.

Theo hướng cầu, các động lực tăng trưởng chính của nền kinh tế năm 2023 vẫn tiếp tục là xuất khẩu (+8→10%); giải ngân FDI (+5→10%); và tiêu dùng

(+8→10%). *Theo hướng cung*, các động lực tăng trưởng chính sẽ là lĩnh vực nông-lâm-thủy sản (+2,8→ 3%), lĩnh vực công nghiệp - xây dựng (+6,9→7,3%) trong đó, công nghiệp chế biến chế tạo đạt mức tăng trưởng 8-8,5%, và khu vực dịch vụ (nhất là du lịch, lưu trú - ăn uống) phục hồi ở mức +7,2→7,5%.

Với kịch bản tích cực, nếu các điều kiện nêu trên ở mức độ tốt hơn nữa, cụ thể mặc dù kinh tế thế giới xảy ra suy thoái nhẹ và ngắn (như nêu trên), nhưng dòng vốn FDI vào Việt Nam vẫn tiếp tục tăng trưởng do môi trường đầu tư và kinh doanh của Việt Nam không ngừng cải thiện, hoạt động xuất nhập khẩu tiếp tục tăng trưởng và phục hồi do các sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu là sản phẩm thiết yếu; trong nước các cân đối vĩ mô được kiểm soát tốt, khiến niềm tin của người tiêu dùng được củng cố, du lịch nội địa phục hồi mạnh mẽ, giải ngân

đầu tư công được thúc đẩy hơn nữa, v.v. khi đó, tăng trưởng có thể đạt mức 6,5-7%.

Với kịch bản tiêu cực, nếu các rủi ro bên ngoài gia tăng và tác động tiêu cực hơn, các nền kinh tế lớn rơi vào suy thoái, kéo dài hơn, xung đột Nga - Ukraina dai dẳng, dịch bệnh diễn biến phức tạp, khó kiểm soát, v.v. sẽ tác động tiêu cực đến thị trường tài chính và thị trường hàng hóa quốc tế; các hoạt động thương mại, đầu tư và tiêu dùng toàn cầu vẫn bị đứt gãy. Trong nước, Chương trình phục hồi tiếp tục được triển khai nhưng thiếu đồng bộ, chưa phát huy hiệu quả, các động lực tăng trưởng không được thúc đẩy mạnh mẽ, dự báo kinh tế Việt Nam cả năm 2023 chỉ đạt *khoảng* 5-5,5%.

Về lạm phát: dự báo lạm phát bình quân năm 2023 sẽ cao hơn so với năm 2022, do độ trễ so với thế giới, lên mức 4-4,5%, (*kịch bản cơ sở*) và có thể ở mức 3,5-4% (*kịch bản tích cực*) nhờ

Bảng: Dự báo tăng trưởng, lạm phát của Việt Nam năm 2023 (% , YoY)

Lĩnh vực	2021	Ước tính 2022	Dự báo năm 2023		
			KB Tiêu cực	KB Cơ sở	KB Tích cực
Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản	3,27	3,2 - 3,3	2 - 2,1	2,8 - 3	2,9 - 3,1
Công nghiệp & Xây dựng	3,58	8,4 - 8,5	6 - 6,2	6,9 - 7,3	7,7 - 7,9
- Công nghiệp	4,82	8,6 - 8,7	7 - 7,5	8 - 8,3	8,5 - 8,8
- Xây dựng	0,63	7 - 7,2	3,5 - 4	5 - 5,5	5,5 - 6
Dịch vụ	1,57	9,5 - 9,6	6,3 - 6,5	7,2 - 7,5	8 - 8,2
Tăng trưởng GDP	2,56	8	5 - 5,5	6 - 6,5	6,5 - 7
CPI bình quân	1,84	3,3	4,5 - 5	4 - 4,5	3,5 - 4

Nguồn: Dự báo của tác giả và Nhóm Chuyên gia Viện Đào tạo và Nghiên cứu BIDV.

sự quyết liệt của Chính phủ, Bộ, ngành, với các biện pháp chủ động, hiệu quả kiểm soát lạm phát, điều tiết giá cả hàng hóa, ổn định tỷ giá và tâm lý người dân, đồng thời các yếu tố chính trong nước và quốc tế hỗ trợ kiểm chế lạm phát như đà tăng giá hàng hóa thế giới sẽ chậm lại; Việt Nam chủ động nguồn cung hàng hóa thiết yếu, đảm bảo an ninh lương thực và an ninh năng lượng; tỷ giá và mặt bằng lãi suất cơ bản ổn định; tiếp tục xem xét giảm một số loại thuế, phí với mặt hàng xăng dầu; và phối hợp hài hòa, chủ động đối với việc điều chỉnh tiền lương và các mặt hàng do Nhà nước quản lý. Với kịch bản tiêu cực, nếu lạm phát toàn cầu và giá cả hàng hóa thế giới chưa sớm hạ nhiệt (dù lạm phát đã qua đỉnh ở nhiều quốc gia), khủng hoảng tại Ukraina còn dai dẳng, phức tạp; nguy cơ suy thoái kinh tế kéo dài, rủi ro an ninh lương thực và năng lượng gia tăng; áp lực tỷ giá và lãi suất tăng; điều tiết cung cầu, giá cả hàng hóa chưa hiệu quả..., khi đó, dự báo lạm phát Việt Nam năm 2023 có thể tăng lên mức 4,5-5%.

MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

Để đảm bảo kiểm chế lạm phát, đảm bảo ổn định vĩ mô đồng thời tiếp tục hỗ trợ phục hồi, phát triển kinh tế năm 2023, Nhóm nghiên cứu có 6 kiến nghị như sau:

Một là, tiếp tục bám sát tình hình kinh tế, tài chính quốc tế; chủ động phân tích, dự báo diễn biến thị trường tài chính - tiền tệ quốc tế để có kịch bản chủ động ứng phó phù hợp; các phân

tích và dự báo này cần sát thực tiễn, bỏ qua bệnh thành tích để có được giải pháp hiệu quả, đặc biệt là tăng cường bình ổn, lành mạnh hóa các thị trường (chứng khoán, trái phiếu, bất động sản, ngoại hối, vàng, xăng dầu, thị trường vốn...) nhằm củng cố niềm tin nhà đầu tư và người dân.

Hai là, phối hợp hài hòa các chính sách kinh tế vĩ mô, cân bằng giữa lãi suất và tỷ giá, giữa kiểm soát lạm phát và tăng trưởng, giữa hỗ trợ người dân, doanh nghiệp và cân đối ngân sách trước mắt và lâu dài; tháo gỡ vướng mắc, nhất là về pháp lý và vốn cho doanh nghiệp, nhà đầu tư; đẩy nhanh giải ngân đầu tư công và chương trình phục hồi, giải quyết các tồn đọng... đều đòi hỏi thái độ dám chịu trách nhiệm trong điều hành.

Ba là, đẩy nhanh triển khai Chương trình phục hồi, các chương trình mục tiêu quốc gia (nhất là các cấu phần còn bị chậm) và giải ngân đầu tư công tạo động lực tăng trưởng; quyết liệt cải thiện môi trường đầu tư - kinh doanh, giảm thiểu thủ tục hành chính nhằm tận dụng cơ hội dịch chuyển chuỗi cung ứng, kiến tạo thúc đẩy đầu tư trong và ngoài nước, tăng năng suất và giảm chi phí sản xuất, kinh doanh.

Bốn là, nâng cao hơn nữa hiệu quả điều hành chính sách kinh tế với các trọng tâm: (i) tăng cường kiểm soát rủi ro vĩ mô (đặc biệt là thị trường trái phiếu doanh nghiệp, thị trường chứng khoán, bất động sản); (ii) tiếp tục điều hành chính sách

tiền tệ theo hướng thận trọng, chủ động, linh hoạt, đồng bộ các công cụ nhằm bình ổn tỷ giá, lãi suất, tín dụng ở mức phù hợp; và (iii) tập trung phát huy vai trò chủ lực của Chính phủ (nhất là việc giải ngân vốn đầu tư công) trong năm 2023 nhằm tiếp tục hỗ trợ doanh nghiệp, thúc đẩy tăng trưởng trong bối cảnh dư địa chính sách tiền tệ - tài khóa hạn hẹp dần. Chính phủ sớm có đề án hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho thị trường bất động sản, nhất là các dự án vướng mắc và vấn đề trái phiếu doanh nghiệp.

Năm là, thực hiện các biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp chịu tác động tiêu cực từ suy giảm xuất khẩu và biến động mạnh lãi suất, tỷ giá: (i) tiếp tục chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, thúc đẩy xuất khẩu, đa dạng hóa các thị trường xuất khẩu; (ii) điều hành chính sách tiền tệ (tỷ giá, lãi suất) ổn định, có khả năng dự báo; (iii) tiếp tục đẩy mạnh cải thiện thực chất môi trường đầu tư - kinh doanh, thể chế theo các cam kết hội nhập...v.v.

Sáu là, xây dựng chiến lược, giải pháp cụ thể để tăng tính độc lập, tự chủ, tự cường và nâng cao sức chống chịu của nền kinh tế, của các ngành, lĩnh vực và doanh nghiệp Việt Nam, trong đó cần tập trung ưu tiên cải thiện một số lĩnh vực như chất lượng tăng trưởng; đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế nhằm phân bổ, sử dụng nguồn lực hiệu quả hơn; phát triển cân bằng thị trường tài chính; tăng mức độ tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu, tăng nội lực, mức độ nội địa hóa các yếu tố đầu vào...v.v. ■



SỰ SUY GIẢM CỦA KINH TẾ THẾ GIỚI NĂM 2022 VÀ TRIỂN VỌNG NĂM 2023

● **VŨ VĂN HÀ***

● **PHẠM THỊ THANH BÌNH(**)**

Sau nhiều thập kỷ kinh tế thế giới tăng trưởng nhờ giá cả ổn định, lãi suất thấp, nhu cầu tăng cao từ Trung Quốc, địa chính trị ít biến động, thế giới đang chứng kiến nhiều cú sốc kinh tế chỉ trong vòng chưa đầy 3 năm (2020-2022) khiến kinh tế xấu đi và suy giảm năm 2022 do bất ổn địa chính trị, lạm phát ở mức cao và làn sóng tăng lãi suất của các ngân hàng trung ương. Áp lực từ lạm phát, cuộc khủng hoảng lương thực và năng lượng do xung đột Nga-Ucraina, lãi suất cao đẩy kinh tế thế giới suy giảm mạnh.

1. Suy giảm kinh tế thế giới năm 2022

Thế giới đang trải qua hàng loạt các cuộc khủng hoảng

chống chéo, từ những căng thẳng địa chính trị, xung đột cục bộ, lạm phát gia tăng, gián đoạn nguồn cung năng lượng, khủng

hoảng biến đổi khí hậu. Những khó khăn, thách thức đã tạo môi trường không thuận lợi cho tăng trưởng kinh tế, đồng thời có thể

(*) PGS.TS, nguyên Phó Tổng biên tập Tạp chí Cộng sản

(**) PGS.TS, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam

Bảng 1: Top 10 nền kinh tế lớn nhất thế giới năm 2022

Đơn vị: Nghìn tỉ

Thứ tự	Quốc gia	GDP năm 2022	% thế giới
1	Mỹ	26,695	24,1
2	Trung Quốc	21,865	20
3	Nhật Bản	5,291	4,8
4	Đức	4,565	4,1
5	Ấn Độ	3,894	3,5
6	Anh	3,687	3,3
7	Pháp	3,096	2,8
8	Canada	2,362	2,1
9	Italia	2,169	2,0
10	Brazin	1,980	1,8

Nguồn: Top 10 Economies of The World: Check the Full List Here (jagranjosh.com)

gây ra những biến động ngoài dự đoán trên các thị trường vốn, tài chính, tiền tệ trên toàn cầu. Tăng trưởng kinh tế thế giới được các tổ chức quốc tế đồng loạt điều chỉnh giảm. Hoạt động kinh tế tại các nền kinh tế lớn, trong đó có Mỹ, Trung Quốc và Liên minh châu Âu (EU) bị đình trệ. Ngân hàng phát triển châu Á (ADB) điều chỉnh dự báo tăng trưởng GDP của Mỹ giảm từ 3,9% xuống 1,6%; khu vực đồng euro từ 3,3% xuống 2,5%; Nhật Bản từ 2,7% xuống 1,4%; Trung Quốc giảm từ 5% xuống 3,3%. Trong khu vực Đông Nam Á, tăng trưởng của Indonesia đạt 5,4%, Philippines đạt 6,5%, Thái Lan đạt 2,9%, Singapore đạt 3,7%, Malaysia đạt 6,0% năm 2022⁽¹⁾.

Năm 2022, lạm phát là áp lực lớn nhất mà các nước phát triển và đang phát triển phải đối diện. Lạm phát không còn là vấn đề tiền tệ mà là vấn đề mang tính kết cấu. Những lý do đằng sau vấn đề lạm phát tương đối phức tạp: *Một là*, trong thời kỳ đại dịch, Mỹ và nhiều nước châu Âu đã đưa ra các chính sách nới lỏng định lượng quy mô lớn và các kế hoạch kích thích tài khóa; *Hai là*, các nước phương Tây do Mỹ đứng đầu đã thúc đẩy quá trình “tách rời” và “phá vỡ liên kết” để cắt đứt chuỗi cung ứng toàn cầu vốn có, làm tăng thêm tình trạng rối loạn của chuỗi cung ứng của Mỹ và làm tăng đáng kể chi phí sản xuất và cung ứng; *Ba là*, khó tuyển dụng nhân công, chi phí sử dụng nhân công

đắt đỏ ở Mỹ ngày càng gia tăng, tình trạng thất thoát nguồn lao động trong nhiều ngành ngày càng nghiêm trọng. Chi phí lao động tăng cao đã hình thành lạm phát do tiền lương; *Bốn là*, các biện pháp trừng phạt kinh tế của Mỹ và châu Âu đối với Nga đã đẩy giá năng lượng và hàng hóa chủ lực lên cao hơn nữa, từ đó gây áp lực mới do lạm phát từ nước ngoài đưa vào.

Kinh tế thế giới hiện đang đối mặt với 3 thách thức lớn:

Thứ nhất, mô hình toàn cầu hóa đang có sự điều chỉnh về cơ cấu, chuyển từ toàn cầu hóa theo chủ nghĩa tự do mới trước đây

(1) Thảo Phương (2022), Những thách thức đang bóp nghẹt kinh tế thế giới | Vietstock

Bảng 2: Dự báo lạm phát toàn cầu năm 2022- 2023

Quốc gia/Khu vực	2022 (%)	2023 (%)
Thế giới	9,0	5,7
Các nền kinh tế đang phát triển	10,6	7,3
Các nền kinh tế phát triển	7,1	3,8
Mỹ	8,0	4,0
Trung Quốc	2,5	2,6
Châu Âu	7,8	4,1

*Nguồn: Euromonitor International Macro Model;
Global Economic Outlook: Q4 2022 - Euromonitor.com*

sang toàn cầu hóa theo hướng cục bộ và khu vực hóa, chuỗi cung ứng toàn cầu chú trọng nhiều hơn đến an ninh, tự chủ, khả năng kiểm soát và khả năng chống chịu.

Thứ hai, sự phát triển của khoa học và công nghệ toàn cầu chưa hình thành động lực mới cho tăng trưởng kinh tế toàn cầu, nhưng ứng dụng công nghệ đang đứng trước thách thức tái điều chỉnh chuỗi cung ứng, xu hướng cạnh tranh khu vực hóa, tập đoàn hóa và ưu việt hóa ngày càng rõ rệt.

Thứ ba, cuộc khủng hoảng lương thực toàn cầu và giá năng lượng tăng cao khiến lạm phát tăng cao, tác động đến toàn bộ hệ thống kinh tế quốc tế như kinh tế, thương mại, đầu tư... thông qua chuỗi sản xuất, gây ra các vấn đề xã hội và dân sinh, ảnh hưởng đến việc hoạch định chính sách kinh tế các nước.

Xung đột Nga-Ukraine đã làm chao đảo các thị trường

năng lượng toàn cầu và gây ra tình trạng thiếu lương thực ở một số nơi trên thế giới. Chi phí năng lượng tăng cao sẽ kéo theo suy thoái ở châu Âu và làm suy yếu nền kinh tế Mỹ cùng nhiều quốc gia khác.

Mỹ. Tốc độ tăng trưởng của Mỹ đạt 2,9% GDP (III/2022), cao hơn so với ước tính ban đầu là 2,6% GDP nhờ tăng chi tiêu tiêu dùng và đầu tư cho kinh doanh. Nhu cầu tuyển dụng lao động tiếp tục tăng cao. Để kiềm chế lạm phát, Mỹ thắt chặt chính sách tiền tệ. Ngân hàng Dự trữ liên bang Mỹ (Fed) tăng lãi suất⁽²⁾ với tốc độ nhanh nhất kể từ đầu những năm 1980 để hạ nhiệt nền kinh tế và kiềm chế lạm phát ở mức cao nhất trong hơn 4 thập kỷ (1980-2022). Việc Fed thắt chặt tiền tệ mạnh nhất trong nhiều thập kỷ đã và đang làm tổn hại đến kinh tế Mỹ và thế giới.

Đồng USD tăng mạnh (hơn 14%) ảnh hưởng đến kinh tế

toàn cầu. Đồng USD mạnh giúp giảm lạm phát nhưng cũng làm suy yếu khả năng cạnh tranh của hàng hóa Mỹ ở nước ngoài. Đồng USD tăng giúp giảm chi phí nhập khẩu của Mỹ nhưng cũng có nghĩa các quốc gia khác mất chi phí cao hơn để nhập khẩu các sản phẩm của Mỹ. Hàng hóa của Mỹ mất tính cạnh tranh, đè nặng lên lợi nhuận của các công ty Mỹ ở nước ngoài, đồng thời hạn chế chi phí đầu tư liên quan đến vàng và dầu. Đối với nền kinh tế toàn cầu, sự gia tăng này không chỉ làm giảm tốc độ tăng trưởng toàn cầu, mà còn làm trầm trọng thêm tình trạng lạm phát mà các ngân hàng trung ương trên toàn thế giới phải đối mặt, gây thiệt hại lâu dài ở các thị trường mới nổi và thậm chí cả các nền kinh tế đang phát triển. Triển vọng kinh tế ảm đạm của EU cũng trở thành động lực thúc đẩy đồng

(2) Fed đã nâng lãi suất chuẩn từ 0,0% đến 0,25% lên từ 3,75% đến 4,0% (12/2022).

USD tăng giá khiến đà tăng trưởng của nền kinh tế Mỹ đang chậm lại. Tốc độ tăng trưởng của Mỹ giảm xuống 1,8% GDP năm 2022.

Châu Âu. Khu vực đồng tiền chung châu Âu (Eurozone) bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi việc cắt giảm nguồn cung khí đốt từ Nga. Việc ủng hộ Ukraine đã khiến châu Âu rơi vào tình trạng thiếu khí đốt và giá điện tăng vọt. Châu Âu đang phải đối mặt với nguy cơ thiếu năng lượng, trong khi giá cả tăng cao gây khó khăn cho các nhà sản xuất và hộ gia đình. Cùng với niềm tin của người tiêu dùng và doanh nghiệp đi xuống, lãi suất tăng và nhu cầu xuất khẩu toàn cầu thấp. Tình trạng thiếu hụt nguồn cung năng lượng do xung đột Nga - Ucraina ảnh hưởng đến các lĩnh vực công nghiệp chính, làm giảm mạnh tốc độ tăng trưởng ở khu vực đồng euro.

Lạm phát tăng, giá năng lượng leo thang, cùng các ảnh hưởng kinh tế khác từ xung đột Nga - Ukraine, nhu cầu phục hồi ở Trung Quốc và việc cắt giảm nguồn cung của OPEC khiến các nền kinh tế ở châu Âu chật vật, người tiêu dùng cắt giảm chi tiêu. Vấn đề năng lượng của châu Âu càng trở nên khó khăn. Kinh tế Khu vực đồng tiền chung châu Âu tăng trưởng 2,6% GDP năm 2022.

Trung Quốc. Năm 2022, nền kinh tế thứ hai thế giới tiếp tục suy giảm mặc dù đã phục hồi sau các đợt phong tỏa. Trung Quốc không còn là đầu tàu tăng trưởng kinh tế châu Á. Đông



Nam Á và Ấn Độ đang vươn lên mạnh mẽ thế chỗ Trung Quốc. Chính sách chống dịch cứng rắn và thị trường bất động sản gặp khó khiến kinh tế Trung Quốc giảm tốc. Tăng trưởng GDP của Trung Quốc được điều chỉnh giảm do các đợt phong tỏa liên tục bởi dịch COVID-19 và tình trạng hỗn loạn của thị trường bất động sản đang diễn ra. Mặc dù, chỉ số quản lý mua hàng sản xuất PMI⁽³⁾ của Trung Quốc được cải thiện đạt 50,1 cao hơn so với mốc 50, chứng tỏ hoạt động sản xuất đang tăng lên. Nhưng nhu cầu suy yếu từ Mỹ và Châu Âu sẽ ảnh hưởng đến tăng trưởng trong tương lai của Trung Quốc. Nếu tăng trưởng của Trung Quốc vẫn chậm lại sẽ gây ảnh hưởng khắp thế giới. Trong đó, chịu tác động lớn sẽ là các láng giềng và những nhà sản xuất hàng hóa lớn như Australia và Brazil. Tăng trưởng của Trung Quốc đạt 3,3% GDP năm 2022.

Các nước ASEAN. Rủi ro sụt tốc của kinh tế châu Âu che phủ triển vọng kinh tế Đông Nam Á. Lạm phát và nguy cơ suy thoái

ở châu Âu đã dẫn tới sự giảm tốc xuất khẩu ở Đông Nam Á bởi EU là một trong 4 đối tác thương mại lớn nhất của các nước ASEAN. Ảnh hưởng lớn nhất của các nước Đông Nam Á là trong lĩnh vực dệt may - ngành hàng xuất khẩu lớn của nhiều nước trong khu vực. Xuất khẩu của Đông Nam Á giảm tốc. Xuất khẩu dệt may của Campuchia giảm 2,7% (8/2022) so với tăng 37% cùng kỳ năm 2021. Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang EU có thể giảm về ngưỡng 1 con số trong đầu năm 2023. Thái Lan và Myanmar - hai nước xuất khẩu dệt may lớn trong khu vực ASEAN cũng chứng kiến sự sụt giảm xuất khẩu sang các nước EU.

Tuy nhiên, Việt Nam vẫn duy trì được đà tăng trưởng khả quan, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát có hiệu quả lạm phát, nhờ sự phục hồi chi tiêu của

(3) PMI (Purchasing Managers Index) trong lĩnh vực sản xuất được xác nhận có sự mở rộng nếu PMI trên 50 và ngược lại, thu hẹp nếu dưới 50.

người tiêu dùng, xuất khẩu tăng mạnh và hoạt động du lịch quốc tế dần trở lại. Thu ngân sách Nhà nước tăng mạnh. Việt Nam đạt và vượt 14/15 chỉ tiêu kinh tế kế hoạch đặt ra và được kỳ vọng trở thành thị trường tiêu dùng toàn cầu lớn thứ 10 thế giới vào năm 2030. Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam dự kiến đạt khoảng 7,5-8% GDP năm 2022.

Ổn định kinh tế vĩ mô đồng thời ứng phó chủ động, linh hoạt với sự thay đổi nhanh chóng là chìa khoá để Việt Nam tiếp tục “lội ngược dòng” thành công và duy trì đà tăng trưởng trong bối cảnh thế giới, khu vực có nhiều biến động. Chỉ khi các chỉ số vĩ mô được giữ ổn định, nền kinh tế mới hội đủ năng lực chống chịu, có dư địa để chủ động ứng phó hiệu quả với những diễn biến bất ngờ và phục hồi nhanh chóng.

2. Nhân tố tác động đến tăng trưởng kinh tế thế giới

Tăng trưởng toàn cầu chậm lại và rủi ro bất ổn tài chính gia tăng năm 2022 là do những nhân tố sau:

Một là, xung đột Nga-Ukraine và tác động của giá năng lượng. Nga và Ucraina có vai trò quan trọng trong cung cấp xăng dầu và khí đốt cho thế giới, nhất là cho khu vực EU. Xung đột là nguyên nhân làm tăng giá trên thị trường một số mặt hàng nhiên liệu, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng như khí đốt, dầu mỏ do thị phần sản xuất và xuất khẩu của Nga và Ukraine rất lớn. Nga là quốc gia khai thác và xuất khẩu dầu lớn nhất thế

giới, xuất khẩu khoảng 5 triệu thùng dầu thô mỗi ngày, chiếm 12% kim ngạch thương mại toàn cầu với khoảng 2,5 triệu thùng/ngày đối với các sản phẩm dầu mỏ. Xung đột Nga - Ukraine cùng với sự đe dọa trừng phạt của Mỹ, châu Âu sẽ tiếp tục đẩy giá dầu cùng các sản phẩm khí đốt lên cao.

Giá xăng dầu thế giới tăng cũng tác động đến nhiều quốc gia khác. Nga xuất khẩu rất nhiều các loại hàng hoá khác như niken, titanium, kim loại cơ bản - những vật liệu quan trọng để sản xuất các nguyên phụ liệu cấu thành các thiết bị điện tử. Vì vậy, bất kỳ sự hạn chế hoặc đình trệ về nguồn cung hàng hóa từ Nga có thể gây gián đoạn chuỗi sản xuất thiết bị điện tử, ảnh hưởng đến giá nhiều mặt hàng quan trọng. Nga và Ukraine cũng chiếm tới 14% thị phần nguồn cung thép cho thế giới. Nguồn cung thép khan hiếm hơn khiến các quốc gia nhập khẩu từ Nga và Ukraine đổ dồn sang tìm nguồn thay thế từ Trung Quốc và Việt Nam. Giá các mặt hàng thế mạnh của Nga như lúa mì, phân bón, than, thép, các kim loại cơ bản đều đã tăng vọt. Giá thép tại thị trường Trung Quốc tăng 7% sau căng thẳng Nga - Ukraine. Giá thép Việt Nam cũng điều chỉnh tăng ba lần chỉ trong tháng 2/2022. Những rủi ro về giá dầu, giá thép và nhiều nguyên liệu đầu vào tăng, chi phí sản xuất hàng hóa sẽ đắt đỏ hơn, gây áp lực đến lạm phát.

Hai là, giá năng lượng tăng cộng với tình trạng thiếu lương thực làm gia tăng lạm phát. Sau

đại dịch Covid-19, nguồn cung hàng hóa toàn cầu không bắt kịp sự gia tăng của nhu cầu tiêu dùng, khiến giá cả leo thang trên toàn thế giới. Tăng trưởng kinh tế toàn cầu gặp nhiều thách thức hơn khi cuộc xung đột Nga-Ukraine bùng phát và thảm họa tự nhiên khiến giá lương thực gia tăng.

Thêm nữa, các lệnh trừng phạt Nga của Mỹ và các nước phương Tây đã khiến giá dầu và khí đốt tự nhiên tăng vọt, đẩy mặt bằng giá cả của các hàng hoá tăng cao, đe dọa tới tính liên tục của hoạt động sản xuất và sức cầu tiêu dùng, gia tăng lạm phát. Giá dầu tăng cao đồng nghĩa gia tăng chi phí cho hầu hết ngành sản xuất, áp lực lạm phát với kinh tế toàn cầu càng lớn hơn. Rủi ro lạm phát vì giá hàng hóa tăng là vấn đề xảy ra trên diện rộng chứ không chỉ xoay quanh nhiên liệu.

Do Ukraine và Nga là hai nước xuất khẩu ngũ cốc lớn của thế giới, chiếm 1/3 lượng xuất khẩu toàn cầu. Vì vậy, xung đột Nga - Ucraina đã đẩy giá lương thực tăng vọt ở nhiều nơi trên thế giới. Khả năng gián đoạn hoạt động nông nghiệp tại hai nhà xuất khẩu hàng hóa thiết yếu ở Nga và Ucraina có thể khiến tình trạng mất an ninh lương thực leo thang trầm trọng trên toàn cầu khi giá lương thực và giá nguyên liệu đầu vào cho sản xuất trên toàn cầu đã tăng cao. Giá lúa mì, ngô... đã tăng lên 10-20%, giá phân bón tăng trên 20%. Việc ngừng hoàn toàn xuất khẩu khí đốt của Nga sang các nền kinh tế châu Âu năm 2022

làm tăng lạm phát trên toàn thế giới do giá năng lượng cao hơn. Sự suy yếu của đồng euro làm tồi tệ hơn tình hình lạm phát gây ra bởi căng thẳng địa chính trị tại Ukraina. Kiểm soát lạm phát bằng cách tăng lãi suất nguy cơ đối mặt với tạo ra giảm phát. Điều chỉnh giảm phát có thể gây rối loạn hơn.

Ba là, tài chính thắt chặt hơn ở các thị trường mới nổi và các nền kinh tế đang phát triển gây khó khăn hơn cho các nền kinh tế. Khi các ngân hàng trung ương ở nền kinh tế phát triển tăng lãi suất để chống lạm phát, điều kiện tài chính sẽ tiếp tục thắt chặt, lãi suất tăng, chi phí đi vay ngày càng đắt. Vì vậy, một số nền kinh tế lớn có thể rơi vào quỹ đạo nợ không bền vững. Điều kiện tài chính thắt chặt hơn gây ra tình trạng khó khăn về nợ ở các thị trường mới nổi và những nền kinh tế đang phát triển. Theo dữ liệu của Viện Tài chính Quốc tế (IIF- Institute of International Finance), đã có 32 quốc gia và thị trường mới nổi với khoản nợ trị giá 83 tỷ USD đến hạn trả vào cuối năm 2023. Điều này sẽ gây khó khăn cho các nền kinh tế năm 2023.

Đồng USD mạnh hơn khiến cho nợ vay bằng đồng USD của chính phủ các nước mới nổi và doanh nghiệp trở nên đắt đỏ hơn. Việc tăng chi phí đi vay, nếu không có các chính sách tiền tệ tương ứng trong nước, sẽ tạo áp lực đối với dự trữ quốc tế, gây thiệt hại về định giá giữa những nền kinh tế có nợ ròng bằng USD. Ngoài việc tăng chi phí kinh doanh, điều này có thể



gây áp lực lên dự trữ ngoại hối và khiến đồng nội tệ mất giá so với đồng USD. Thắt chặt tiền tệ, kiểm chế lạm phát có nguy cơ đẩy các nền kinh tế rơi vào suy thoái nhanh hơn và các biện pháp tài khóa đơn lẻ không đủ mạnh để phát huy hiệu quả.

Bốn là, tăng trưởng chậm lại ở Trung Quốc. Nền kinh tế lớn thứ hai thế giới đã vươn lên trong cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, nhưng hiện đang bị tác động do tình hình dịch COVID-19, “bong bóng” bất động sản đang “xì hơi”. Chính sách chống dịch cứng rắn và thị trường bất động sản gặp khó khiến kinh tế Trung Quốc có nguy cơ giảm tốc. Với chiến lược “zero Covid” kéo dài thời gian qua buộc Trung Quốc phải phong tỏa toàn bộ các thành phố và khu vực, gây gián đoạn nghiêm trọng cho hoạt động kinh tế kết hợp cùng sự bùng phát quy mô lớn của nhiều loại virus dễ lây lan đã tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế Trung Quốc. Thêm nữa, các rủi ro liên quan đến lĩnh vực bất động sản cũng làm trầm trọng

hơn tình hình tăng trưởng kinh tế. Thậm chí, khủng hoảng bất động sản sẽ tác động nặng nề lên tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc trong nhiều năm. Cộng thêm dân số ngày càng giảm mạnh, cạnh tranh công nghệ với phương Tây sẽ gây tác hại nặng nề đến tăng trưởng kinh tế Trung Quốc. Chính sách ưu tiên tuyệt đối được dành cho khu vực công sẽ có tác động tiêu cực đến năng suất (vốn chênh lệch năng suất giữa khu vực công và tư đã tăng đáng kể ở Trung Quốc). Hiện tăng trưởng kinh tế không được coi là ưu tiên duy nhất mà được đặt sau an ninh quốc gia.

Tác động tăng trưởng giảm của kinh tế Trung Quốc có sự lan tỏa mạnh mẽ trên toàn cầu. Tăng trưởng của Trung Quốc chậm lại sẽ gây ảnh hưởng khắp thế giới, đặc biệt là lạm phát, được dự báo sẽ còn nghiêm trọng hơn. Trong đó, chịu tác động lớn sẽ là các láng giềng của Trung Quốc và những nhà sản xuất hàng hóa lớn như Australia và Brazil. Suy giảm tăng trưởng của Trung Quốc

Bảng 3: Dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu

Đơn vị: %GDP

Quốc gia/khu vực	2022	2023	2024-2029	2030-2035
Thế giới	3,3	2,1	2,6	2,6
Mỹ	1,8	0,2	1,7	1,6
Châu Âu	2,6	0,1	0,9	0,8
Nhật Bản	1,6	1,4	0,6	0,5
Trung Quốc	3,3	5,1	4,4	4,1
Ấn Độ	7,9	4,4	4,7	4,3
Đang phát triển châu Á	5,7	4,1	3,6	3,5
Nga	-3,2	-2,6	0,4	0,3

Nguồn: The Conference Board Global Economic Outlook, November 2022; Global Forecast Update (November 2022) (conference-board.org)

tiếp diễn sẽ ảnh hưởng đến các nền kinh tế toàn cầu.

3. Triển vọng tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2023

Môi trường kinh tế toàn cầu với các điều kiện tài chính thắt chặt, đồng đô la mạnh, giá lương thực và năng lượng tăng cao và nhu cầu suy yếu đặt ra những thách thức đối với nhiều nền kinh tế mới nổi và đang phát triển phụ thuộc vào tài chính nước ngoài, phụ thuộc vào xuất khẩu hàng hóa và nhập khẩu thực phẩm và năng lượng. Các nền kinh tế đang phát triển và mới nổi được dự báo sẽ có tốc độ tăng trưởng giảm năm 2023.

Những thách thức kéo dài mà nền kinh tế toàn cầu phải đối diện như đại dịch Covid-19 và cuộc xung đột tại Ukraine vốn đã khiến lạm phát tăng phi mã, buộc các nước phải thắt chặt chính sách tiền tệ. Tỷ lệ lạm phát

trên toàn cầu sẽ lên tới 9,5% trong năm 2023 trước khi giảm xuống 4,1% năm 2024.

Kinh tế toàn cầu dần suy yếu khi các quốc gia lần lượt bị cuốn vào vòng suy thoái năm 2023. Ba nền kinh tế lớn nhất là Mỹ, Trung Quốc và khu vực đồng tiền chung châu Âu (Eurozone) sẽ tiếp tục đình trệ. Nguyên nhân là do lãi suất tăng làm chậm đà tăng trưởng nền kinh tế Mỹ trong khi châu Âu chật vật với giá khí đốt tăng. Trung Quốc tiếp tục các biện pháp nhằm ngăn chặn dịch COVID-19 và ngành bất động sản của Trung Quốc suy yếu.

Những yếu tố ảnh hưởng đến kinh tế thế giới năm 2023, ngoài xung đột Nga -Ucraina, đó là mối quan hệ thương mại rạn nứt giữa các nền kinh tế lớn. Mỹ giữ nguyên mức thuế áp đặt lên hàng hóa Trung

Quốc cùng với lệnh cấm vận bán các chất bán dẫn tiên tiến khiến cho mối quan hệ thương mại Mỹ Trung bị rạn nứt - là lực cản khiến tăng trưởng chậm lại ở cả hai nước. Cuộc đối đầu với Nga khiến châu Âu thiếu năng lượng được xem là sự rạn nứt địa chính trị. Rủi ro khác nữa là thị trường bất động sản nhiều nơi đang dễ tổn thương và chứng khoán đang gặp khó. Dòng tiền thắt chặt đồng nghĩa với việc thị trường nhà ở trên toàn thế giới đã đến thời kỳ khủng hoảng. Các quốc gia như Canada và New Zealand - vốn được xếp hạng trong số các thị trường nhà ở đắt giá nhất - có thể bị tổn thương hàng đầu. Mỹ không đứng đầu bảng xếp hạng rủi ro về bất động sản, nhưng cũng không an toàn. Ước tính thị trường Mỹ sẽ phải giảm 15% giá để đưa các khoản thanh

toán vay thế chấp phù hợp với thu nhập của các hộ gia đình.

Mỹ. Thị trường nhà đất xấu, lạm phát dai dẳng, cộng thêm sự quyết liệt của Fed đặt nền kinh tế Mỹ vào một vị thế thiếu chắc chắn trong năm 2023. Fitch Ratings giảm dự báo tăng trưởng của nền kinh tế Mỹ từ mức 0,5% xuống còn 0,2% (2023) bởi tốc độ thắt chặt chính sách tiền tệ gia tăng. Cùng với nói lỏng các ràng buộc về phía cung và chính sách tiền tệ thắt chặt sẽ giúp hạ nhiệt lạm phát nhưng lãi suất tăng sẽ đẩy nền kinh tế Mỹ vào suy thoái trên diện rộng, đẩy tỷ lệ thất nghiệp lên cao hơn. Tuy nhiên, tỷ lệ thất nghiệp có thể đạt đỉnh 4,5% - vẫn là mức khá thấp. Dự báo, lạm phát sẽ duy trì trên mức mục tiêu 2% của Fed cho đến ít nhất năm 2024.

Châu Âu. Việc ủng hộ Ucraina trong xung đột Nga-Ucraina đã khiến châu Âu rơi vào tình trạng thiếu khí đốt và giá điện tăng vọt. Chi phí năng lượng cao và Ngân hàng Trung ương tăng lãi suất sẽ đẩy châu Âu vào suy thoái, với mức tăng 0,1% GDP năm 2023. Vương quốc Anh phải đối mặt với triển vọng ảm đạm nhất trong năm 2023 và chỉ tăng trưởng 0,2% GDP năm 2024. Tuy nhiên, thiếu hụt khí đốt tự nhiên ở châu Âu năm 2023 sẽ giảm xuống do nhập khẩu khí đốt hóa lỏng (LNG) tăng và tiêu thụ khí đốt giảm. Lạm phát ở khu vực đồng euro và Anh đã tăng lên, đạt 11%. Ước tính lạm phát chung sẽ giảm năm 2023 khi giá lương thực và năng lượng ổn định. Suy thoái kinh tế tương đối nhẹ khi người tiêu

dùng rút tiền tiết kiệm tích lũy, thị trường lao động vẫn thắt chặt và các gói tài chính hào phóng tiếp tục cung cấp hỗ trợ. Nếu thời tiết tốt và các chính sách đưa khí đốt khan hiếm đến đúng nơi, châu Âu có thể tránh được suy thoái. Nếu không có cả hai, kinh tế châu Âu sẽ co lại tương đương với cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu.

Trung Quốc. Tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc sẽ đạt 5,1% GDP năm 2023 nhờ vào những nhân tố tích cực sau: Thứ nhất, kỳ vọng các hạn chế liên quan đến COVID-19 sẽ giảm bớt trong nửa cuối năm 2023 nhờ vào những tiến bộ trong quá trình phát triển vắc xin và thuốc mới; Thứ hai, suy thoái bất động sản sẽ chậm dần do hỗ trợ chính sách ổn định giá và doanh số bán nhà ở, mặc dù đầu tư nhà ở dự kiến sẽ vẫn yếu; Thứ ba, sự suy yếu kinh tế toàn cầu đang diễn ra sẽ dẫn đến sự điều chỉnh, nhưng không dẫn đến sự sụt giảm nghiêm trọng nhu cầu bên ngoài đối với các sản phẩm do Trung Quốc sản xuất. Khi kinh tế Trung Quốc tốt hơn sẽ ảnh hưởng tích cực đến kinh tế toàn cầu.

Tuy nhiên, các rủi ro đang nghiêng về mặt tiêu cực và ngày càng có nhiều bất ổn về triển vọng tăng trưởng của Trung Quốc do: 1) khả năng bùng phát thêm COVID-19 là không thể tránh khỏi và thiếu thông tin về cách thức và mức độ nói lỏng các hạn chế; 2) các hạn chế khả năng suy thoái kinh tế toàn cầu có thể trở nên tồi tệ hơn; 3) tác động của các diễn biến địa chính

trị, như quyết định của Mỹ hạn chế xuất khẩu sang Trung Quốc các mạch tích hợp, các linh kiện và thiết bị cần thiết để thiết kế và sản xuất sẽ tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế Trung Quốc.

Các nền kinh tế mới nổi. Môi trường kinh tế của các thị trường mới nổi xấu đi nhanh. Áp lực lạm phát tăng cao dẫn đến việc thắt chặt chính sách tiền tệ khiến dòng vốn chảy ra ngoài. Đồng tiền mất giá và tăng trưởng yếu hơn. Triển vọng tăng trưởng của tất cả các quốc gia trong nhóm các nền kinh tế phát triển và mới nổi hàng đầu thế giới đều bị giảm. Nhưng thế giới có thể sẽ tránh được suy thoái nhờ các nền kinh tế lớn nhất châu Á (Ấn Độ, Indonesia, Việt Nam, Philippines) và một số nền kinh tế Châu Âu (Thổ Nhĩ Kỳ). Một số nền kinh tế mới nổi vẫn tiếp tục tăng trưởng trong ngắn và trung hạn như những nền kinh tế vùng Vịnh đang được hưởng lợi từ xuất khẩu năng lượng và một số nền kinh tế Đông Nam Á (Việt Nam, Philippines và Indonesia) đang phục hồi mạnh sau đại dịch.

Các nền kinh tế mới nổi ở châu Á sẽ ghi nhận mức tăng trưởng 4,1% GDP năm 2023, sau mức tăng 7,2% năm 2021 do nhu cầu giảm từ các đối tác thương mại chủ chốt như Trung Quốc, khu vực Eurozone và Mỹ. Tăng trưởng của các nền kinh tế ASEAN sẽ chịu tác động của giá lương thực và năng lượng cao làm giảm sức mua của các hộ gia đình. Tuy nhiên, điểm tích cực là hầu hết các nền kinh tế lớn đang trong thời kỳ suy thoái

hoặc đang tiến vào một cuộc suy thoái đều bắt đầu với tỷ lệ thất nghiệp tương đối thấp so với các đợt suy thoái trước đó. Tỷ lệ tăng trưởng và tỷ lệ thất nghiệp của các nền kinh tế đang ở mức nhỏ nhất trong hơn bốn thập kỷ (1980-2022). Tỷ lệ thất nghiệp thấp chứng tỏ sẽ không có một cuộc suy thoái nặng nề. Tăng trưởng toàn cầu được dự báo sẽ chậm lại mức 2,2% vào năm 2023, trước khi phục hồi lên 3% năm 2024.

Năm 2023, lạm phát sẽ giảm dần ở hầu hết các nền kinh tế khi chính sách tiền tệ thắt chặt có hiệu lực và tăng trưởng kinh tế chậm lại làm giảm nhu cầu. Lạm phát sẽ duy trì với mức khoảng 3,8% ở các nền kinh tế phát triển và 7,3% ở các nước mới nổi và đang phát triển. Xung đột Nga - Ukraine, chính sách chống dịch của Trung Quốc, thị trường lao động thắt chặt và điều kiện thời tiết khắc nghiệt tiếp tục là những rủi ro ngược đối với lạm phát toàn cầu trong ngắn hạn và trung hạn. Khủng hoảng chi phí sinh hoạt

cùng với nguy cơ suy thoái kinh tế cao hơn sẽ là mối quan tâm chính của các doanh nghiệp và người tiêu dùng năm 2023.

Châu Á được kỳ vọng là bệ đỡ kinh tế toàn cầu năm 2023. Châu Á sẽ là khu vực tăng trưởng tích cực năm 2023 và trở thành “bệ đỡ” cho tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Các nền kinh tế mới nổi của châu Á chiếm gần 3/4 mức tăng trưởng GDP toàn cầu năm 2023. Một trong những nền kinh tế được kỳ vọng là Ấn Độ, dự đoán sẽ đạt tốc độ tăng trưởng cao thứ hai thế giới, ở mức 4,4% GDP. Ấn Độ đang bước vào giai đoạn “vàng” cho tăng trưởng kinh tế nhờ nắm giữ tiềm năng tăng trưởng dài hạn, đó là nhân tố nhân khẩu học và lao động. Nhờ vậy, Ấn Độ hưởng trọn lợi thế khi tỷ trọng đầu tư nước ngoài so với GDP ở Ấn Độ đã vượt qua Trung Quốc. Hiện Ấn Độ là quốc gia duy nhất ngoài Trung Quốc có thể tổ chức sản xuất quy mô lớn với chi phí rẻ. Ấn Độ cũng đang ở vị trí sẵn sàng trở thành công xưởng của thế giới khi thực hiện các chính

sách cắt giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, khuyến khích đầu tư và chi tiêu cho cơ sở hạ tầng. Chỉ riêng trong lĩnh vực kinh tế số, thị trường Ấn Độ sẽ đạt giá trị 800 tỷ USD năm 2030 (tăng gấp 10 lần so với năm 2020).

Tóm lại, triển vọng ảm đạm của nền kinh tế toàn cầu do tập trung nhiều rủi ro khó đoán định trong ngắn hạn (xung đột địa chính trị và các biện pháp trừng phạt kinh tế) và các vấn đề mang tính kết cấu dài hạn (gián đoạn chuỗi công nghiệp và chuỗi cung ứng) dẫn đến các vấn đề về sản xuất, thương mại, đầu tư và xuất khẩu của các nước giảm, gây ra những tác động toàn diện, mang tính hệ thống cho nền kinh tế toàn cầu.

Sự phục hồi của nền kinh tế toàn cầu đòi hỏi phải có sự phối hợp nhiều hơn giữa các nước lớn để tạo ra môi trường quốc tế lành mạnh, hòa bình và ổn định chứ không phải là các cơ chế chính sách làm suy yếu hợp tác quốc tế. Các nước cần duy trì thị trường mở và tiếp tục đoàn kết và hợp tác cùng phát triển ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Alan Rappeport (2022), IMF Warns Rate Increases Could Spur A Global Recession - The New York Times (nytimes.com)
2. Nanna Ziady (2022), If the world avoids a recession, it'll have India and China to thank | CNN Business
3. Vũ Dương (2022), Điều gì đang đe dọa kinh tế thế giới? - Báo Công an Nhân dân điện tử (cand.com.vn)
4. Hùng Hà (2022), Triển vọng không mấy lạc quan của kinh tế toàn cầu năm 2023 (qndn.vn)
5. Minh Trang (2022), Giới phân tích: Nền kinh tế toàn cầu đang tiến gần hơn tới suy thoái | Kinh tế | Vietnam+ (VietnamPlus)
6. Thanh Tú (2022), Dự báo năm yếu tố sẽ định hình nền kinh tế thế giới năm 2023 | Kinh doanh | Vietnam+ (VietnamPlus)
7. Ngọc Trang (2022), Kinh tế thế giới đối mặt với nhiều thử thách trong năm 2023 - Báo Công an Nhân dân điện tử (cand.com.vn)



GIẢI THƯỞNG NOBEL KINH TẾ NĂM 2022 VINH DANH CÁC NGHIÊN CỨU NỔI BẬT VỀ NGÂN HÀNG VÀ KHỦNG HOẢNG TÀI CHÍNH

Ngày 10/10/2022, Giải thưởng Nobel Kinh tế năm 2022 đã được trao cho TS Ben S. Bernanke (sinh năm 1953, người Mỹ, hiện đang làm việc tại Viện Brookings, Mỹ), GS Douglas W. Diamond (sinh năm 1953, người Mỹ, hiện đang làm việc tại Đại học Chicago, Mỹ) và GS Philip H. Dybvig (sinh năm 1955, người Mỹ, hiện đang làm việc tại Đại học Washington, Mỹ) vì những nghiên cứu về ngân hàng và khủng hoảng tài chính. Các phân tích của họ đóng vai trò quan trọng trong điều tiết thị trường tài chính và đối phó với các cuộc khủng hoảng tài chính.

Ngân hàng là một dạng định chế tài chính đặc biệt không chỉ trong hệ thống tài chính nói riêng mà còn trong cả nền kinh tế nói chung. Về bản chất, ngân hàng hoạt động trong bối cảnh chứa đựng nhiều rủi ro ngoại cảnh, tiềm ẩn nguy cơ vượt ngoài tầm

kiểm soát và dễ dẫn đến tình trạng phá sản đột ngột. Để giảm thiểu tối đa những nguy cơ này, Nhà nước cần đảm bảo vai trò giám sát và hỗ trợ kịp thời đối với hệ thống ngân hàng.

Trên các góc độ khác nhau, Bernanke, Diamond và Dybvig

đã làm sáng tỏ được những điều này thông qua các nghiên cứu của họ vào đầu những năm 1980, vừa kết nối và giải thích hơn 200 năm lịch sử khủng hoảng tài chính trên toàn cầu, vừa tạo nền móng vững chắc cho các nghiên cứu chính sách chuyên sâu cho các thế hệ sau.

Sự đặc biệt của ngân hàng và những rủi ro tiềm ẩn

Trong nghiên cứu xuất bản năm 1983, Douglas Diamond và Phillip Dybvig đã đưa ra một mô hình toán học để làm rõ tầm quan trọng của ngân hàng trong nền kinh tế. Mô hình này sau này được gọi tắt là mô hình Diamond - Dybvig.

Trong mô hình Diamond - Dybvig, ngân hàng hoạt động qua việc thu hút tiền gửi và cho vay/đầu tư. Với các nghiệp vụ này, ngân hàng giúp giải quyết hai vấn đề quan trọng trong nền kinh tế: (i) đảm bảo tính thanh khoản; (ii) cung ứng vốn thông qua hỗ trợ vay, đặc biệt là đối với các hạng mục đầu tư phức tạp, thanh khoản thấp qua việc giải quyết các vấn đề liên quan tới bất đối xứng thông tin và việc thiết lập cơ chế chia sẻ rủi ro.

Nếu không có ngân hàng, hầu hết các chủ thể trong nền kinh tế buộc phải tự bảo quản phần tiền mặt thuộc sở hữu của mình. Điều đó không chỉ chứa đựng nhiều rủi ro và phát sinh thêm chi phí, mà còn là khó khăn không nhỏ khi cần huy động tài chính cho những khoản chi tiêu lớn hoặc đột xuất. Tương tự, khi trực tiếp thực hiện cho vay/đầu tư, các cá nhân và tổ chức vừa gặp khó khăn trong việc tìm kiếm chủ thể có nhu cầu về vốn phù hợp với nhu cầu cho vay, vừa gặp khó khăn trong việc ra quyết định liên quan đến các dự án đầu tư đòi hỏi kiến thức chuyên môn đặc thù. Đây là khó khăn, nếu không muốn nói là gần

như bất khả thi đối với không ít các cá nhân và tổ chức.

Với sự ra đời và hoạt động hiệu quả của hệ thống ngân hàng thương mại, các định chế tài chính này đồng thời cung cấp thanh khoản cho người gửi và thực hiện việc cho vay, đầu tư ở quy mô đủ lớn, đảm bảo tính hiệu quả của hoạt động này. Các cá nhân, tổ chức khi thừa hay thiếu vốn cũng dễ dàng xác định được họ cần đến đâu để được đáp ứng nhu cầu.

Vì tính chất đặc biệt nêu trên của ngân hàng, tất cả các quốc gia trên thế giới đều hình thành hệ thống ngân hàng từ rất sớm. Sự phát triển của hệ thống ngân hàng luôn luôn song hành cùng sự phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia.

Thông qua mô hình của mình, Diamond và Dybvig còn chứng minh được rằng, vai trò và hoạt động của ngân hàng mặc dù rất quan trọng, nhưng lại cũng chính là điểm yếu của bản thân hệ thống. Đối với một ngân hàng bất kỳ, tỷ trọng không nhỏ tài sản được thể hiện thành các khoản vay và đầu tư dài hạn, trong khi đa số nợ sẽ là tiền gửi của khách hàng.

Tiền gửi là tiền do các cá nhân và tổ chức gửi tại ngân hàng, có thể có kỳ hạn hoặc không kỳ hạn. Tuy nhiên, điểm khác biệt mấu chốt khi so sánh với hoạt động cho vay hay đầu tư, là tiền gửi có thể được rút ra đầy đủ bất kỳ lúc nào mà không cần có lý do gì đặc biệt. Còn với các khoản ngân hàng cho vay hay đầu tư, việc thu hồi

sớm thường sẽ phải chịu những khoản phạt lớn, lên tới 50-70% hoặc cao hơn. Như vậy, ngân hàng chịu hai rủi ro cơ bản.

Thứ nhất, rủi ro thanh toán đến từ việc các khoản cho vay/đầu tư không đạt được kỳ vọng. Điều này sẽ khiến tài sản của ngân hàng mất đi giá trị, phá vỡ khả năng thanh toán nợ và buộc ngân hàng phải phá sản.

Thứ hai, rủi ro thanh khoản đến từ hiện tượng đột biến rút tiền gửi. Điều này sẽ khiến ngân hàng buộc phải tuyên bố phá sản kỹ thuật (không đủ thanh khoản để chi trả cho người rút tiền gửi), hoặc phải bán tháo tài sản với giá rẻ. Tuy nhiên, ngay khi bán tháo tài sản với giá rẻ, như Diamond - Dybvig đã chứng minh, người gửi sẽ lấy đó làm tín hiệu xấu để gia tăng việc rút tiền khỏi ngân hàng, buộc ngân hàng phải tiếp tục bán tháo tài sản cho tới khi phá sản hoàn toàn.

Bài học lịch sử và công cụ của Nhà nước

Khi hiện tượng đột biến rút tiền gửi xảy ra, ngân hàng trước tiên cần có đủ tiền mặt để chi trả cho người gửi tiền - mà như đã phân tích ở trên, các ngân hàng thường không thể đảm bảo được điều này nếu không có sự trợ giúp từ bên ngoài. Do đó, hệ thống tài chính quốc gia cần có sự tồn tại một tổ chức có thể thực hiện được việc cho ngân hàng vay không giới hạn trong thời gian ngắn (Bên cho vay cuối cùng).

Người đầu tiên nghiên cứu và ghi chép lại một cách

bài bản nguyên tắc vận hành của Bên cho vay cuối cùng là Walter Bagehot trong cuốn sách Lombard Street xuất bản năm 1873. Theo Bagehot, cần một “ai đó” trong nền kinh tế có khả năng cho ngân hàng vay không giới hạn khi cần thiết, với điều kiện ngân hàng vay không trong tình trạng phá sản; có tài sản an toàn để thế chấp; phải trả lãi suất cao và tất toán nhanh chóng. Ba ứng cử viên sáng giá nhất cho vai trò “ai đó” là ngân hàng trung ương; thị trường liên ngân hàng; và chính phủ.

Theo thời gian, cả ba ứng cử viên này đều đã từng tham gia giải cứu các ngân hàng lâm vào tình trạng đột biến rút tiền gửi trong nhiều tình huống khủng hoảng khác nhau. Thực tế và các nghiên cứu đều chỉ ra rằng, định chế phù hợp nhất để đảm nhiệm vai trò Bên cho vay cuối cùng chỉ là các ngân hàng trung ương của các quốc gia. Đây cũng là lựa chọn của tất cả các nước có nền tài chính phát triển trên thế giới.

Nhìn lại lịch sử, nếu Anh quốc là nơi mà các khái niệm, tư duy và thực tiễn thiết lập cơ chế Bên cho vay cuối cùng được khám phá và triển khai để xử lý các tình huống đột biến rút tiền gửi, thì Mỹ lại là thị trường đầu tiên trên thế giới khẳng định vai trò của Nhà nước trong việc ngăn chặn đột biến rút tiền gửi khi thiết lập cơ chế bảo hiểm tiền gửi vào năm 1933. Bảo hiểm tiền gửi tại Mỹ được quản lý bởi Công ty Bảo hiểm Ký thác Liên bang Hoa Kỳ



(FDIC); và được đảm bảo bởi toàn bộ sức mạnh tài chính của hệ thống thuế quốc gia.

Cho tới nay đã có tới 146 quốc gia và vùng lãnh thổ thiết lập hệ thống bảo hiểm tiền gửi quốc gia với các mức độ bảo hiểm khác nhau.

Trong khuôn khổ nghiên cứu nền tảng công bố năm 1983, Diamond và Dybvig đã không hề bàn tới các công cụ chính sách. Tuy nhiên, mô hình Diamond – Dybvig lại chính là lăng kính hữu hiệu mà qua đó các nhà làm chính sách và nghiên cứu sau này luôn sử dụng để nhìn nhận, đánh giá lịch sử phát triển của ngân hàng và các biện pháp chính sách đã áp dụng, cũng như phân tích và đề xuất các chính sách cho tương lai nhằm hạn chế tần suất của những cuộc khủng hoảng.

Vì sao Nhà nước phải hạn chế khủng hoảng tài chính

Trên quan điểm kinh tế thị trường tự do, khủng hoảng chưa hẳn đã là một điều xấu.

Khủng hoảng có thể là cơ hội để đào thải những công ty, doanh nghiệp kém hiệu quả, đào thải những công nghệ lạc hậu, những sản phẩm lỗi thời và mở đường cho những sự sáng tạo mới, công nghệ mới, sản phẩm mới. Sau mỗi cuộc khủng hoảng trong một lĩnh vực nào đó, lĩnh vực đó thường sẽ mất đi, hoặc sẽ thay đổi và cải thiện để tăng trưởng vượt bậc trong những giai đoạn tiếp theo.

Đối với khủng hoảng nói chung, nhiều nhà nghiên cứu đã cho rằng Nhà nước không nên can thiệp, mà nên để thị trường tự điều chỉnh. Tuy nhiên, khi nói tới khủng hoảng tài chính, hầu hết các chuyên gia trong ngành và kể cả các nhà chính trị gia theo các trường phái khác nhau đều thống nhất một quan điểm: Nhà nước phải can thiệp chủ động để giảm thiểu tần suất khủng hoảng.

Khi khủng hoảng tài chính xảy ra, có 4 cơ chế xảy ra song song ảnh hưởng tới không chỉ

hệ thống ngân hàng mà là toàn bộ nền kinh tế.

Thứ nhất, người gửi tiền tại ngân hàng có thể mất tiền; trong khi những khoản đầu tư/cho vay của ngân hàng sẽ phải bán tháo với giá rẻ. Đây là ảnh hưởng trực tiếp có thể thấy được qua mô hình Diamond - Dybvig đã mô tả ở trên.

Thứ hai, lượng tiền tệ trong nền kinh tế bị thu hẹp khi các ngân hàng gặp khủng hoảng. Khi thiếu tiền, hệ thống không có tính thanh khoản, mọi hoạt động liên quan tới tài chính sẽ bị thu hẹp, ảnh hưởng trầm trọng tới hoạt động của nền kinh tế. Đây là cơ chế tiền tệ, được miêu tả bởi Milton Friedman và Anna Schwatz vào năm 1963. Nhờ làm rõ được cơ chế này (cùng với một số nghiên cứu khác), Milton Friedman đã được trao giải Nobel Kinh tế 1976.

Thứ ba, khi các ngân hàng khủng hoảng, hệ thống ngân hàng không thể thực hiện được việc cung cấp thanh khoản cho nền kinh tế, lãi suất tăng lên, người dân và doanh nghiệp sẽ tập trung vào việc tiết kiệm, thay vì tiêu dùng và sản xuất. Điều này trực tiếp kìm hãm khả năng tăng trưởng của nền kinh tế. Đây là cơ chế tổng cầu, được miêu tả chi tiết, tỉ mỉ lần đầu vào năm 1936 bởi John Maynard Keynes, cha đẻ của hệ thống lý thuyết kinh tế Keynesian thịnh hành trên toàn thế giới hiện nay.

Thứ tư, khi các ngân hàng lâm vào khủng hoảng và sụp đổ, nền kinh tế mất đi các định chế tài chính cùng cả lượng kiến thức khổng lồ về khách hàng và doanh nghiệp mà các định chế tài chính này đã tích lũy được. Lượng kiến thức này không thể chuyển giao, không thể xây lại một cách nhanh chóng, nhưng lại là nền tảng của hoạt động cho vay và đầu tư của các ngân hàng. Điều này kìm hãm hoạt động đầu tư, cho vay phục vụ sản xuất không chỉ tại thời điểm khủng hoảng mà còn kéo dài nhiều năm sau đó. Đây là cơ chế tín dụng.

Sử dụng và phân tích dữ liệu của cuộc Hoảng loạn ngân hàng 1929-1933 và cuộc Đại suy thoái kéo dài tới hết những năm 1930s, Ben Bernanke đã chứng minh trong nghiên cứu xuất bản năm 1983 của mình về sự tồn tại và tầm quan trọng của cơ chế tín dụng, làm sáng tỏ hơn nữa nguyên nhân và hậu quả của cuộc Đại suy thoái, từ đó khẳng định một lần nữa vai trò của Nhà nước trong việc hạn chế và xử lý khủng hoảng tài chính.

Bài học kinh nghiệm và chính sách

Bernanke - Diamond - Dybvig với những nghiên cứu của họ chắc chắn xứng đáng nhận giải Nobel Kinh tế 2022, khi họ đã không trực tiếp khuyến nghị chính sách mà chỉ cung cấp cho giới kinh tế học những công cụ và nền tảng lý luận vững chắc để phân tích

và áp dụng chính sách. Tính tới nay, những chính sách đã tìm được chỗ dựa vững chắc từ các nghiên cứu của họ gồm chính sách cho vay cuối cùng; bảo hiểm tiền gửi; và kiểm soát khủng hoảng bằng mọi cách.

Trong những năm Khủng hoảng tài chính toàn cầu 2007-2009, Ben Bernanke lúc đó trên cương vị Chủ tịch Hội đồng Thống đốc Cục Dự trữ Liên bang Hoa Kỳ đã trực tiếp chèo lái hệ thống tài chính Mỹ trên đúng những nguyên tắc mà nghiên cứu đã đặt ra. Ông đã mạnh dạn cho vay không hạn chế gần như tất cả các định chế tài chính trên thị trường, bao gồm cả các định chế tài chính ngoài nước Mỹ. Ông đã kiến tạo và ủng hộ việc bảo lãnh tiền gửi ngắn hạn không chỉ ở ngân hàng mà ở cả các định chế tài chính tương đương ngân hàng. Sau khi các công cụ chính sách đều đã được đem ra sử dụng, Bernanke đã tiếp tục mạnh dạn thí nghiệm Nới lỏng định lượng tiền tệ. Tất cả những biện pháp này được thực hiện nhằm mục tiêu kiểm soát cuộc khủng hoảng tài chính đang diễn ra tại thời điểm đó.

Như vậy, hệ thống tài chính và các sản phẩm tài chính có thể luôn luôn không ngừng thay đổi, nhưng với những công cụ mà ba nhà nghiên cứu đạt giải Nobel Kinh tế năm nay đã cung cấp, các nhà quản lý có lẽ sẽ luôn vững tay chèo lái hệ thống ngân hàng trong tương lai.

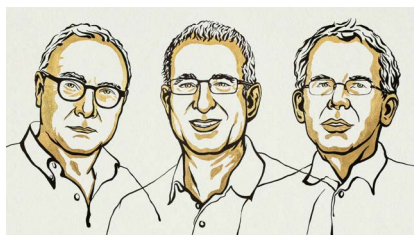
Việt Dũng (Tổng hợp theo VnEconomy)



CÁC GIẢI NOBEL KINH TẾ TRONG 10 NĂM GẦN ĐÂY

Có tên gọi đầy đủ là Giải thưởng của ngân hàng Sveriges Riksbank dành cho Khoa học kinh tế để tưởng nhớ Alfred Nobel, giải Nobel Kinh tế không nằm trong hệ thống 5 giải Nobel được lập theo di nguyện của nhà khoa học người Thụy Điển này vào năm 1895. Đây là giải thưởng do Ngân hàng Trung ương Thụy Điển sáng lập và tài trợ bắt đầu từ năm 1968 để kỷ niệm 300 năm thành lập ngân hàng này và cũng để tưởng nhớ Alfred Nobel. Từ năm 1969 tới năm 2021, đã có 53 giải Nobel Kinh tế được trao. Người trẻ tuổi nhất từng đoạt giải thưởng danh giá này là bà Esther Duflo (khi đó 46 tuổi), trong khi người cao tuổi nhất từng được vinh danh là nhà kinh tế học Leonid Hurwicz (ở tuổi 90).

- **Năm 2021:** Giải Nobel Kinh tế năm 2021 thuộc về ba nhà kinh tế học người Mỹ là David Card, Joshua D. Angrist và Guido W. Imbens về những đóng góp thực nghiệm cho kinh



tế lao động và những đóng góp về phương pháp luận trong việc phân tích các mối quan hệ nhân quả trong lĩnh vực kinh tế. Công trình nghiên cứu này đã cách mạng hóa nghiên cứu thực tiễn

trong khoa học xã hội và cải thiện đáng kể tiềm năng của giới nghiên cứu trong việc giải mã các vấn đề quan trọng đối với tất cả chúng ta.

- **Năm 2020:** Giải Nobel Kinh tế 2020 thuộc về hai nhà kinh tế Mỹ Paul Robert Milgrom và



Robert Winson nhờ công trình nghiên cứu về lý thuyết đấu giá và sáng tạo ra các hình thức đấu giá mới. Nghiên cứu của họ đã mang lại lợi ích cho người bán, người mua và những người nộp thuế trên khắp thế giới.

- **Năm 2019:** Giải Nobel Kinh tế 2019 được trao cho ba nhà



kinh tế học gồm Esther Duflo (người Mỹ gốc Pháp), Abhijit Banerjee (người Mỹ gốc Ấn Độ), và Michael Kremer (người Mỹ) nhờ cách tiếp cận thử nghiệm trong vấn đề xóa đói giảm nghèo toàn cầu. Nghiên cứu của họ được đánh giá là giúp cải thiện hơn nữa cuộc sống của những người nghèo trên hành tinh. Ba nhà khoa học này đã thực hiện các nghiên cứu ở nhiều quốc gia, bao gồm ở Ấn Độ và hơn 5 triệu trẻ em Ấn Độ đã được hưởng lợi từ các nghiên cứu của họ.

- **Năm 2018:** Giải Nobel Kinh tế 2018 được trao cho hai nhà kinh tế học người Mỹ William D. Nordhaus và Paul M. Romer với việc tạo ra phương thức giải quyết một số vấn đề cơ bản và cấp thiết nhất trong thời đại hiện nay, như tăng trưởng bền vững lâu dài trong nền kinh tế toàn cầu và sự thịnh vượng của dân số thế giới. Những nghiên cứu của hai nhà kinh tế này đã góp phần mở rộng phạm vi phân tích kinh tế bằng cách



xây dựng các mô hình giúp giải thích cách thức nền kinh tế thị trường tương tác với thiên nhiên và tri thức, qua đó giúp chúng ta hiểu thấu về nguyên nhân và hệ quả của sự đổi mới công nghệ và biến đổi khí hậu.

- **Năm 2017:** Nhà kinh tế học người Mỹ Richard H. Thaler đã vinh dự nhận giải Nobel Kinh tế 2017, vì những đóng góp của



ông cho ngành khoa học kinh tế. Giáo sư Thaler đã mang các giả định thực tế trong tâm lý học vào việc phân tích cách đưa ra các quyết định kinh tế. Bằng

cách khám phá hệ quả của việc tư duy có hạn chế, các tham chiếu xã hội và việc thiếu tự chủ của các cá nhân, ông Thaler đã chứng minh các thói quen tính cách của con người có thể ảnh hưởng một cách có hệ thống đến các quyết định của họ, cũng như kết quả của thị trường.

- **Năm 2016:** Hai nhà kinh tế Oliver Hart (người Mỹ gốc Anh) và Bengt Holmstrom (người Phần Lan) cùng trở thành đồng chủ nhân giải Nobel Kinh tế 2016 nhờ những đóng góp cho “Lý thuyết Hợp đồng”, đặt nền tảng cho việc kiến tạo các chính sách



và học viện trong nhiều lĩnh vực từ luật pháp sản cho tới các thể chế chính trị. Theo Viện Hàn lâm Khoa học Hoàng gia Thụy Điển, nghiên cứu của hai nhà khoa học có ý nghĩa rất quan trọng trong việc thấu hiểu nền kinh tế hiện đại do hợp đồng là khái niệm quen thuộc với tất cả mọi người, như hợp đồng bảo hiểm, lao động, quyền sở hữu trí tuệ...

- **Năm 2015:** Giải Nobel Kinh tế 2015 thuộc về Giáo sư Kinh



tế mang hai quốc tịch Anh và Mỹ Angus Deaton, với các công trình nghiên cứu, phân tích về tiêu dùng của cá nhân, đói nghèo và phúc lợi xã hội. Bằng việc gắn kết các lựa chọn cá nhân với tổng thu nhập, nghiên cứu của nhà kinh tế Deaton đã giúp thay đổi các lĩnh vực của kinh tế vĩ mô, kinh tế vi mô và phát triển kinh tế. Angus Deaton còn được vinh danh bởi các kết quả của những nghiên cứu đó còn có ảnh hưởng lớn đến nhiều nhánh nghiên cứu của khoa học kinh tế như kinh tế học vi mô, kinh tế học vĩ mô và kinh tế phát triển.

- **Năm 2014:** Giáo sư Kinh tế người Pháp Jean Tirole của trường Đại học Toulouse Capitole đã đoạt giải Nobel Kinh



tế 2014, vì những nghiên cứu về sức mạnh và quy luật thị trường cùng những cách thức quản lý điều tiết doanh nghiệp để đối phó với sự chi phối từ các tập đoàn lớn. Jean Tirole được đánh giá là một trong những nhà kinh tế học có ảnh hưởng lớn nhất thế giới. Ông đã có nhiều nghiên cứu quan trọng trong một số lĩnh vực, trong đó được đánh giá

cao nhất là cách hiểu và quản lý các ngành công nghiệp bị thống trị bởi số ít các công ty.

- **Năm 2013:** Bộ ba Giáo sư người Mỹ gồm Lars Peter



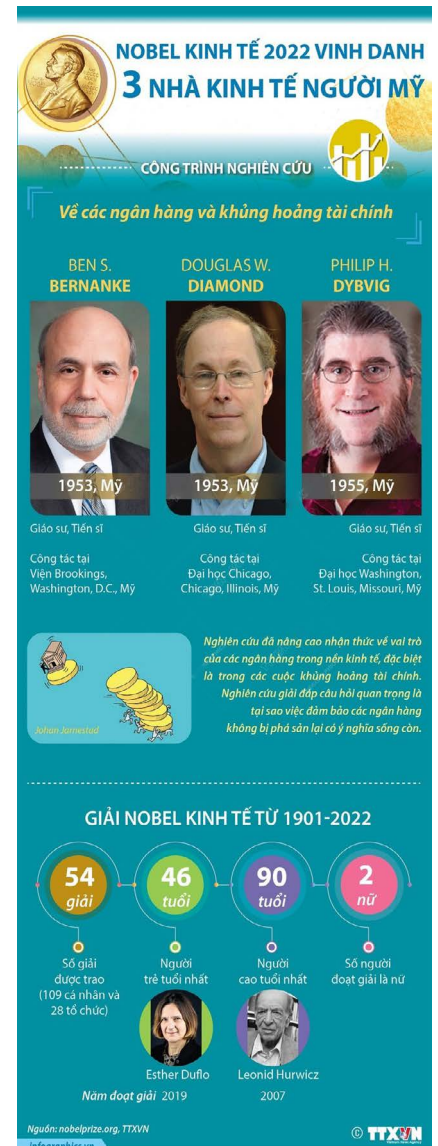
Hansen, Eugene Fama và Robert Shiller cùng trở thành đồng chủ nhân giải thưởng Nobel Kinh tế 2013, với công trình “phân tích thực tế về giá cả tài sản”. Công trình nghiên cứu mang tính đột phá về các thị trường tài sản trên đã đặt nền tảng cho sự hiểu biết hiện tại về giá tài sản, từ đó làm sâu sắc hơn sự hiểu biết về xu hướng và sự chuyển động của giá tài sản, chẳng hạn như cổ phiếu và trái phiếu.

- **Năm 2012:** Hai chuyên gia kinh tế người Mỹ là Alvin Roth và Lloyd S. Shapley đã trở thành



đồng chủ nhân Giải Nobel Kinh tế năm 2012 cho công trình nghiên cứu “Thuyết phân phối ổn định và thực tiễn về tạo lập

thị trường”, qua đó phối hợp hài hòa các tác nhân kinh tế khác nhau, ví như học sinh với trường học hay thậm chí là người hiến nội tạng với bệnh nhân được cấy ghép. Họ làm việc hoàn toàn độc lập với nhau, song sự phối hợp kết quả nghiên cứu của họ đã tạo ra giá trị thực tiễn ■



Việt Dũng (Tổng hợp theo TTXVN)

TỔNG MỤC LỤC TẠP CHÍ KINH TẾ NĂM 2022

TT	TÁC GIẢ	CHỨC VỤ, NƠI CÔNG TÁC	CHUYÊN MỤC	TÊN BÀI	ST
I. Số 65 - 2022:					
1	Việt Dũng	Tạp chí Kinh tế	Theo dòng sự kiện	Toàn văn bài phát biểu của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng tại Hội nghị Chính phủ với các địa phương	4
2	Trần Tuấn Anh	Ủy viên Bộ Chính trị, Trưởng Ban Kinh tế Trung ương		Một số vấn đề về văn hóa trong phát triển kinh tế ở Việt Nam	10
3	Việt Dũng	Tạp chí Kinh tế		Hội nghị tổng kết công tác năm 2021, triển khai nhiệm vụ công tác năm 2022 của Ban Kinh tế Trung ương	23
4	Giàng Páo Mỹ	Ủy viên BCH Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy Lai Châu	Phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh trong giai đoạn mới	Định hướng và giải pháp phát triển nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới và tạo việc làm ở nông thôn tại tỉnh Lai Châu	26
5	Lâm Minh Thành	Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang		Phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh tỉnh Kiên Giang	31
6	Trung tướng Huỳnh Chiến Thắng	Ủy viên Trung ương Đảng, Ủy viên Quân ủy Trung ương Phó Tổng Tham mưu trưởng QĐND Việt Nam	Phát triển đô thị bền vững	Phát triển đô thị gắn với đảm bảo quốc phòng-an ninh: Những nội dung trọng tâm cần triển khai thực hiện	38
7	Trần Quốc Phương	Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư		Phát triển đô thị trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030	45
8	PGS.TS. Vũ Văn Hà và PGS.TS. Phạm Thị Thanh Bình	Đại học Đại Nam Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam, Châu Á cũng là khu vực sẽ chiếm tới hơn một nửa trong số 1,6 tỷ người đô thị tăng thêm năm 2040.		Phát triển đô thị thông minh ở một số nước châu Á và Kinh nghiệm cho Việt Nam	50
9	Hoàng Quốc Vượng	Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	Xây dựng đội ngũ lãnh đạo chủ chốt tại các doanh nghiệp nhà nước	Công tác đào tạo, xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ lãnh đạo chủ chốt tại Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	61
10	Lê Minh Chuẩn	Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch HĐQT Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam		Xây dựng đội ngũ lãnh đạo chủ chốt tại các doanh nghiệp nhà nước ngang tầm nhiệm vụ: Thực trạng và giải pháp	69
11	TS. Nguyễn Thị Hương	Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê	Nghiên cứu - trao đổi	Kinh tế Việt Nam năm 2021 và triển vọng năm 2022	75
12	Nguyễn Văn Tiến	Vụ trưởng Vụ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban Kinh tế Trung ương		Vượt qua nhiều khó khăn, thách thức năm 2021, nông nghiệp Việt Nam tiếp tục phát triển	82
13	TS. Nguyễn Mạnh Hùng	Vụ Xã hội, Ban Kinh tế Trung ương		Kinh tế thể thao ở Việt Nam: Triển vọng và giải pháp phát triển	87
14	Theo TTXVN	Tạp chí Kinh tế	Văn hóa - Cuộc sống	Xuân về trên những mái ấm biên cương	91
15	Thúy Nga	Tạp chí Kinh tế		Những năm Dân ghi dấu ấn trong lịch sử	93
16	Khánh Lam	Tạp chí Kinh tế		Danh nhân Việt Nam tuổi Dân	95
17	Vân Khánh	Tạp chí Kinh tế		Hồ trong mối liên hệ với con người	98
II. Số 66 - 2022:					
18	Trần Tuấn Anh	Tiến sỹ, Ủy viên Bộ Chính trị, Trưởng Ban Kinh tế Trung ương, Trưởng Ban Chỉ đạo xây dựng Đề án		Đô thị hóa và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 theo tinh thần của Nghị quyết 06-NQ/TW, ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị	4
19	Nguyễn Thanh Nghị	Tiến sỹ, Ủy viên BCH Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Xây dựng		Xây dựng chương trình hành động thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị	10
20	Nguyễn Ngọc Đông	Thứ trưởng Bộ Giao thông vận tải		Nhiệm vụ và giải pháp phát triển hạ tầng giao thông đô thị đồng bộ, hiện đại thích ứng với biến đổi khí hậu	16

21	Lê Duy Thăng	Thứ trưởng Bộ Nội vụ		Nhiệm vụ và giải pháp tiếp tục xây dựng và hoàn thiện thể chế về chính quyền đô thị	21
22	Phạm Đức Long	Tiến sỹ, Thứ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông		Nhiệm vụ và giải pháp xây dựng hạ tầng số và bảo đảm gắn kết đồng bộ giữa quá trình chuyển đổi số của địa phương với công tác quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển đô thị bền vững	25
23	Lê Công Thành	Thứ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường		Biến đổi khí hậu và các vấn đề đặt ra đối với công tác quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển đô thị của các địa phương	28
24	Dương Đức Tuấn	Tiến sỹ, Phó Chủ tịch UBND TP Hà Nội		Nhiệm vụ và giải pháp xây dựng và phát triển Thủ đô Hà Nội trở thành đô thị hiện đại, thông minh, dẫn dắt và tạo hiệu ứng lan tỏa, liên kết vùng đô thị	31
25	Phan Văn Mãi	Ủy viên BCH Trung ương Đảng, Phó Bí thư Thành ủy, Chủ tịch UBND TP Hồ Chí Minh		Nhiệm vụ và giải pháp phát triển đô thị bền vững và kinh tế đô thị Thành phố Hồ Chí Minh theo tinh thần của Nghị quyết số 06-NQ/TW của Bộ Chính trị	37
26	Lê Quang Mạnh	Tiến sỹ, Ủy viên BCH Trung ương Đảng, Bí thư Thành ủy Cần Thơ		Nhiệm vụ, giải pháp và các đề xuất, kiến nghị phát triển thành phố Cần Thơ trở thành đô thị xanh, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu và phòng, chống thiên tai, dịch bệnh	43
27	Đặng Quốc Khánh	Tiến sỹ, Ủy viên BCH Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy, Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Hà Giang		nhiệm vụ, giải pháp và các kiến nghị, đề xuất để phát triển đô thị bền vững theo hướng đô thị xanh, thông minh, giàu bản sắc tại Hà Giang	46
28	Nguyễn Văn Phương	Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch UBND tỉnh Thừa Thiên Huế		Bảo tồn, phát huy giá trị di sản cổ đô và bản sắc văn hóa Huế trong tiến trình xây dựng Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương	49
29	Nguyễn Tường Văn	Tiến sỹ, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ninh		Nâng cao chất lượng quy hoạch đô thị đáp ứng yêu cầu xây dựng, quản lý đô thị bền vững	54
30	Clément Larrue, Antoine Mougenot, Quentin Lebègue, AFD	Clément Larrue: Trưởng nhóm dự án “Thành phố bền vững”, Ban đô thị, Cơ quan phát triển Pháp (AFD) Antoine Mougenot: Trưởng nhóm dự án “Thành phố bền vững”, Ban đô thị, AFD Quentin Lebègue: Trưởng Ban phát triển đô thị và liên kết xã hội, AFD Hà Nội		Dung hòa giữa thích ứng với biến đổi khí hậu và tăng trưởng đô thị: Mô hình nào cho các thành phố Việt Nam chống chịu, phục hồi với biến đổi khí hậu	58
31	Tô Dũng Thái	Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)		Xây dựng chính quyền điện tử tiến tới chính quyền số - Giải pháp quản trị đô thị thông minh hiệu quả	67
II. Số 67 - 2022:					
32	Theo TTXVN			Phát biểu bế mạc Hội nghị Trung ương 6 của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng	4
33	Đặng Hoàng An	Ủy viên Ban cán sự Đảng, Thứ trưởng Bộ Công Thương	Phát triển kinh tế-xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Hồng	Phát triển lĩnh vực logistics vùng đồng bằng sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	14
34	Phạm Đình Nghị	Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch UBND tỉnh Nam Định		Phát triển vùng kinh tế ven biển - Tiềm năng, lợi thế để Nam Định phát triển nhanh và bền vững đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	18
35	Trần Ngọc Chính	Kiến trúc sư, Chủ tịch Hội Quy hoạch phát triển đô thị Việt Nam (VUPDA)		Định hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển mạng lưới đô thị và nông thôn vùng đồng bằng sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	22
36	Phan Hữu Thắng	Tiến sỹ, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Viện Nghiên cứu Đầu tư quốc tế (ISC Ltd)		Một số vấn đề cần đặc biệt chú ý trong hợp tác đầu tư nước ngoài giai đoạn 2022-2030	28
37	Bùi Tiến Dũng	Tiến sỹ, Trung tâm Thông tin, Phân tích và Dự báo kinh tế		Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ 4.0 tạo động lực mới cho phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Hồng	33

38	Phan Ngọc Thọ	Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy Thừa Thiên Huế		Một số giải pháp nhằm bảo tồn, phát huy giá trị di sản Cố đô Huế để phát triển du lịch	41
39	Trần Du Lịch	Tiến sỹ, Thành viên Hội đồng tư vấn chính sách tài chính tiền tệ quốc gia; Thành viên Tổ Tư vấn kinh tế của Thủ tướng Chính phủ nhiệm kỳ 2016 - 2021; nguyên Trưởng Nhóm Tư vấn hợp tác phát triển vùng Duyên hải miền Trung	Phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ	Định hướng và giải pháp liên kết phát triển vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	47
40	Nguyễn Chu Hồi	PGS.TS, Nguyên Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam, nguyên Viện trưởng Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản		Phát triển bền vững kinh tế biển vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	54
41	Trần Đức Viên và nhóm nghiên cứu	GS,TS, Học viện Nông nghiệp Việt Nam		Giải pháp xây dựng nền nông nghiệp hàng hóa dựa trên lợi thế các địa phương vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	61
42	Trần Quốc Phương	Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư		Tổng quan kinh tế - xã hội Việt Nam năm 2022 và triển vọng năm 2023	69
43	Nguyễn Mạnh Hùng	Tiến sỹ, Ủy ban Kinh tế của Quốc hội	Nghiên cứu - Trao đổi	Một số kiến nghị về giải pháp thúc đẩy quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước và thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp	73
44	Phạm Vũ Thăng Long	Tiến sỹ, Kinh tế trưởng, Công ty Chứng khoán Tp HCM - HSC		Kinh tế Việt Nam 2022: Triển vọng và thách thức	78
Số 68 - 2022:					
45	Đỗ Ngọc An	Phó Trưởng Ban Kinh tế Trung ương		Đổi mới công tác người lao động đi làm việc ở nước ngoài những năm tới	4
46	Nguyễn Duy Hưng	Phó Trưởng Ban Kinh tế Trung ương	Đưa Nghị quyết của Đảng vào cuộc sống	Khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế để phát triển đồng bằng sông Hồng thực sự là vùng động lực hàng đầu, đóng vai trò định hướng, dẫn dắt quá trình cơ cấu lại nền kinh tế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng của đất nước	11
47	Nguyễn Đức Tâm	Vụ trưởng Vụ Kinh tế địa phương và lãnh thổ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư		Phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2021-2030	18
48	Nguyễn Long Hải	Tiến sỹ, Ủy viên dự khuyết BCH Trung ương Đảng, Bí thư Đảng ủy Khối Doanh nghiệp Trung ương		Vai trò của cấp ủy trong công tác cán bộ quản lý doanh nghiệp nhà nước thuộc Khối Doanh nghiệp Trung ương: Thực trạng và giải pháp	22
49	Đoàn Ngọc Xuân	Tiến sỹ, Vụ trưởng Vụ Xã hội, Ban Kinh tế Trung ương	Nghiên cứu - Trao đổi	Hoàn thiện thể chế thị trường dịch vụ sự nghiệp công trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam	28
50	Phạm Nam Hưng	Cục Biến đổi khí hậu, Bộ Tài nguyên và Môi trường		Biến đổi khí hậu và những vấn đề đặt ra đối với công tác quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển đô thị của các địa phương	34
51	Trần Thị Thanh Tú	PGS.TS, Đại học Quốc gia Hà Nội		Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế thúc đẩy phát triển hệ thống tài chính xanh: Bài học thành công cho Việt Nam	41
52	Bùi Tiến Dũng và Trần Tiến Dũng	Tiến sỹ, Phó Giám đốc Trung tâm Thông tin, Phân tích và Dự báo kinh tế Tiến sỹ, Vụ Công nghiệp, Ban Kinh tế Trung ương	Kinh nghiệm quốc tế	Xu hướng công nghiệp hóa trên nền tảng công nghệ số trên thế giới và một số gợi mở chính sách đối với Việt Nam	48
53	Chu Tiến Đạt và Chu Thanh Giang	Tiến sỹ, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam Thạc sỹ, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam		Kinh nghiệm quốc tế phát triển du lịch cộng đồng, sinh thái và văn hóa theo mô hình hợp tác xã và hàm ý đối với Việt Nam	56
54	Cần Văn Lực	Tiến sỹ, Chuyên gia Kinh tế trưởng BIDV và Nhóm chuyên gia Viện Đào tạo và Nghiên cứu BIDV	Triển vọng kinh tế Việt Nam và thế giới năm 2023	Bức tranh kinh tế vĩ mô Việt Nam năm 2022 và triển vọng năm 2023	63
55	Vũ Văn Hà và Phạm Thị Thanh Bình	PGS.TS, nguyên Phó Tổng biên tập Tạp chí Cộng sản PGS.TS, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam		Sự suy giảm của kinh tế thế giới năm 2022 và triển vọng năm 2023	70
56	Việt Dũng	Tổng hợp theo TTXVN	Thông tin quốc tế	Giải thưởng Nobel Kinh tế năm 2022 vinh danh các nghiên cứu nổi bật về ngân hàng và khủng hoảng tài chính	79
57	Việt Dũng	Tổng hợp theo VnEconomy		Các giải Nobel Kinh tế trong 10 năm gần đây	83